

BÁO CÁO
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
(Quý II/2011)

Nội dung

Chương I: Tổng quan	2
Chương II: Ngành hàng Tôm.....	21
Chương III: Ngành hàng Cá tra.....	39
Chương II: Ngành hàng Hải sản.....	49

Hà Nội, tháng 06 năm 2011

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN

I. NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN

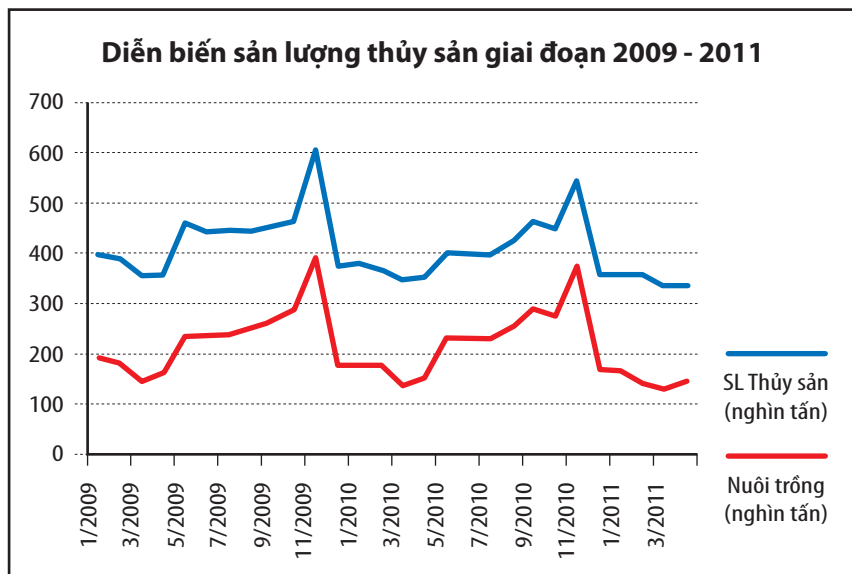
Sản lượng thủy sản tháng 5/2011 ước tính đạt 493 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 406 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 34,5 nghìn tấn, tăng 4,5%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5 ước tính đạt 284 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 247 nghìn tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 25,5 nghìn tấn, tăng 5,4%.

Nuôi trồng cá tra đang đối mặt với những khó khăn về vốn, trong khi chi phí đầu vào tăng cao cùng với những quy định ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu (NK). Do đó mặc dù giá cá tra đang ở mức cao nhưng người nuôi chưa yên tâm đầu tư mở rộng diện tích thả nuôi. Nuôi tôm mặc dù được kiểm soát chặt chẽ nhưng do thời tiết nắng nóng làm thay đổi nhiệt độ và độ mặn nguồn nước thả nuôi dẫn đến dịch bệnh xuất hiện và có xu hướng lan rộng. Một số địa phương có diện tích thả nuôi tôm nhiễm bệnh nhiều là: Sóc Trăng 17 nghìn ha, chiếm 61% diện tích thả nuôi; Trà Vinh gần 6 nghìn ha, chiếm 30%; Long An gần 2 nghìn ha, chiếm 48%; Phú Yên 414 ha; chiếm 27%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 5/2011 ước tính 209 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khai thác biển đạt 193,4 nghìn tấn, tăng 1,4%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 1990,4 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm sản lượng nuôi trồng đạt 960,6 nghìn tấn, tăng 5,4%; sản lượng khai thác đạt 1029,8 nghìn tấn, tăng 1,4% (khai thác biển đạt 959,2 nghìn tấn, tăng 1,5%), trong đó cá ngừ đại dương 7,3 nghìn tấn, tăng 1,8%.



Đồ thị trên cho thấy tính thời vụ trong nuôi trồng và khai thác thủy sản. 3 tháng đầu năm thường là khoảng thời gian có sản lượng thủy sản ở mức thấp nhất. Trong khi đó, quý IV lại có sản lượng đạt cao nhất và có thể gấp 2 lần sản lượng thủy sản của quý I.

II. XUẤT KHẨU

Bốn tháng đầu năm 2011, XK TS cả nước đạt trên 404 nghìn tấn, trị giá 1,615 tỷ USD, tăng mạnh về giá trị (26%), trong khi khối lượng tăng nhẹ (7%). Giá trung bình XK thủy sản 4 tháng

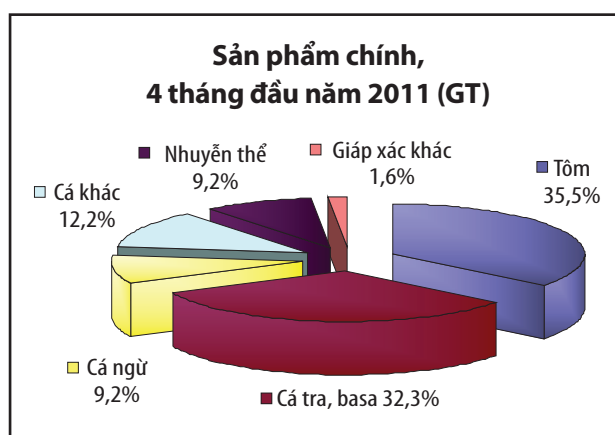
đầu năm là 3.998 USD/tấn, tăng 16% so với 4 tháng đầu năm 2010 (3.444 USD/tấn). Con số này xét một cách đơn lẻ là khá tích cực, nhưng khi xem xét chung với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam thì ý nghĩa đó đã giảm đi nhiều khi chỉ số CPI 4 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ đã tăng tới 13,95% (theo Tổng cục thống kê). Tuy nhiên, mức tăng thực vẫn là 2% là một tín hiệu đáng mừng.

CƠ CẤU SẢN PHẨM

Về cơ cấu mặt hàng XK, các mặt hàng chính đều tăng trưởng 2 con số về giá trị, trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ, giảm gần 20%. Mặt hàng tôm có tỷ trọng lớn nhất về giá trị với 35,5%, tiếp đến là cá tra với 32,3%.

Trong đó, giá trị XK tôm chân trắng tăng mạnh nhất với mức tăng gần 70%. Mặt hàng cá ngừ chưa chế biến (HS03) có mức tăng mạnh thứ 2 (gần 50%).

Tuy nhiên, xét tỷ số Thay đổi giá trị/Thay đổi khối lượng (TĐGT/TĐKL) có thể thấy giá trung bình đối với mặt hàng cá khác và nhuyễn thể có mức tăng cao nhất (15,31 và 12,89 lần). Tôm lại có mức độ tăng giá TB thấp nhất với 0,7 lần trong đó tôm sú là 0,76 lần và tôm chân trắng là 0,7 lần.



Sản phẩm XK	4 tháng đầu năm 2011		So với cùng kỳ 2010 (%)	
	KL (tấn)	GT (triệu USD)	TĐKL	TĐGT
Tôm các loại (mã HS 03 và 16)	61.338	573,6	20	34
trong đó: - Tôm sú	34.119	363,5	15,8	27,8
- Tôm chân trắng	17.564	136,7	40,9	69,6
Cá tra (mã HS 03 và 16)	208.445	521,3	5,6	23
Cá ngừ (mã HS 03 và 16)	30.927	148,2	15,8	36,5
trong đó: - Cá ngừ mã HS 03	17.779	110,4	49,5	49,3
- Cá ngừ mã HS 16	13.148	37,8	-11,2	9,1
Cá các loại khác (mã HS 0301 đến 0305 và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	65.301	197,6	1,3	21,2
Nhuyễn thể (mã HS 0307 và 16)	34.728	148,9	0,9	12,5
trong đó: - Mực và bạch tuộc	25.871	124,2	8,8	22,3
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	8.857	24,7	-16,7	-19,6
Cua, gẹ và Giáp xác khác (mã HS 03 và 16)	3.620	25,2	10,7	2,5
TỔNG CỘNG	404.361	1.614,8	7,1	26,3

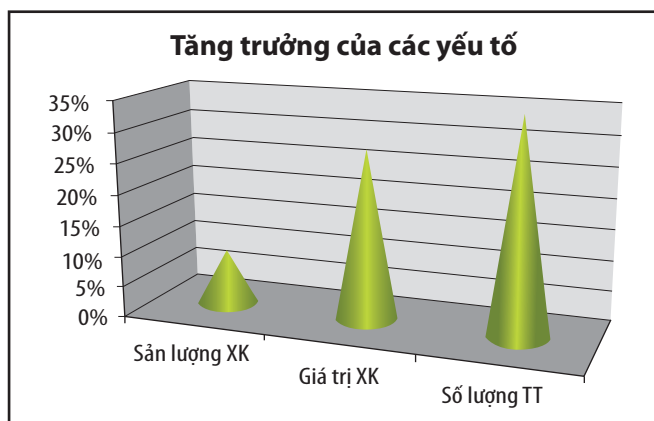
Mặt hàng tôm có tốc độ tăng trưởng về giá trị rất cao (đặc biệt là tôm chân trắng) do sản lượng tiêu thụ tăng nhưng lại có mức tăng về giá trung bình thấp nhất trong các mặt hàng, điều này cho thấy các vấn đề sau:

- Sức cạnh tranh trong mặt hàng tôm ở các quốc gia và/hoặc các doanh nghiệp là rất lớn khiến cho giá mặt hàng này khó tăng.
- Hàm lượng giá trị gia tăng không nhiều hoặc đã tới giới hạn nên đã không thể tăng giá sản

phẩm.

Và như thế, chỉ có thể tăng giá trị theo quy mô, nghĩa là tăng sản lượng XK chứ khó có thể đưa thêm hàm lượng giá trị gia tăng vào mặt hàng tôm.

Cả nước có 779 DN tham gia XK thủy sản sang 139 thị trường, tăng 36 DN so với cùng kỳ.



DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

20 DN dẫn đầu về kim ngạch XK chiếm 28,5% tổng giá trị XK của cả nước.

STT	DOANH NGHIỆP	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	MINH PHU SEAFOOD CORP	7.978	86.135.810	5,33
2	VINH HOAN CORP	12.640	42.525.761	2,63
3	HUNG VUONG CORP	14.994	36.260.520	2,25
4	AGIFISH	11.092	30.099.611	1,76
5	STAPIMEX	2.332	23.438.293	1,45
6	QUOC VIET CO., LTD	2.139	22.946.081	1,42
7	FIMEX VN	1.842	18.563.406	1,15
8	ANVIFISH CO	5.986	18.061.711	1,12
9	Cty TNHH MTV TP Đông Lạnh Việt I-MEI	1.380	17.343.752	1,07
10	CAMIMEX	1.643	17.138.519	1,06
11	SEA MINH HAI	1.605	16.797.813	1,04
12	CASES	3.487	16.611.001	1,03
13	CL-FISH CORP	6.573	15.344.991	0,95
14	CADOVIMEX	4.316	14.928.248	0,92
15	YUEH CHYANG CO	3.826	14.914.977	0,92
16	PHUONG NAM CO., LTD	1.332	14.442.059	0,89
17	HAVUCO	3.567	13.390.607	0,83
18	I.D.I CORP	5.472	13.386.087	0,83
19	CASEAMEX	5.234	13.371.362	0,83
20	NAVICO	5.950	13.336.716	0,83

Tổng sản lượng XK thủy sản của 20 DN hàng đầu trong 4 tháng đầu năm là 103.388 tấn, trung bình đạt 25.847 tấn/tháng, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, với sản lượng 107.338 tấn và trung bình đạt 26.835 tấn/tháng.

Giá trung bình XK 4 tháng đầu năm đạt 4.440 USD/tấn, tăng 72,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ trọng về GT XK của top 20 DN chiếm 28,4% trong tổng gần 800 DN XK, con số này của cùng kỳ năm trước là 23,4%, cho thấy sản phẩm thủy sản XK của Việt Nam tập trung phần lớn ở các DN lớn, có thương hiệu, từ đó khẳng định sự đảm bảo về chất lượng và uy tín.

Thứ tự các DN trong top 20 cũng có sự thay đổi. Ngoài các DN như MINH PHU SEAFOOD

CORP, VINH HOAN CORP, HUNG VUONG CORP, vẫn luôn dẫn đầu thì AGIFISH đã vươn lên vị trí thứ 4 (từ vị trí thứ 5 cùng kỳ năm trước). Trái lại, NAVICO lại tụt từ vị trí thứ 4 (cùng kỳ năm trước) xuống vị trí thứ 20 trong năm nay. STAPIMEX cũng vươn lên từ vị trí thứ 19 lên vị trí thứ 5.

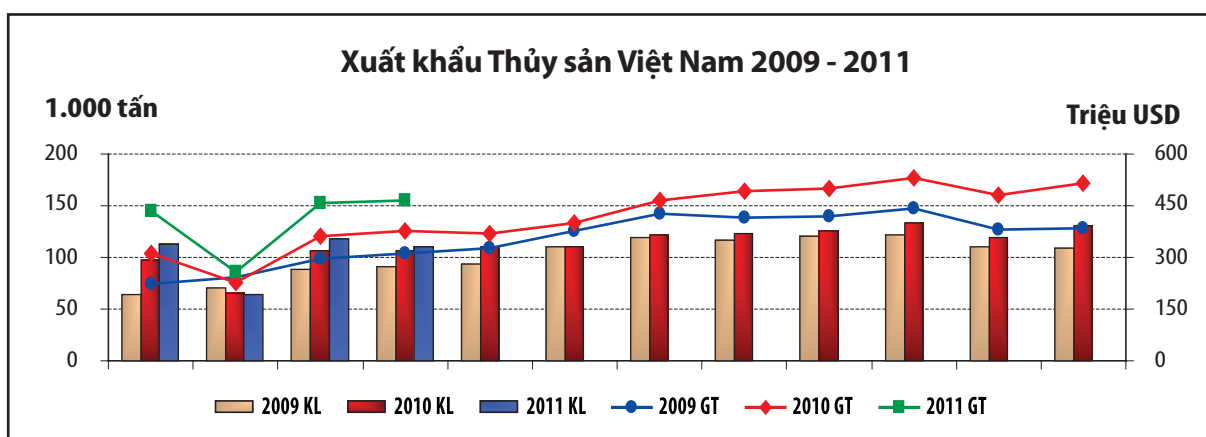
THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU

Trong số 139 thị trường NK thủy sản 4 tháng đầu năm, 10 thị trường NK hàng đầu chiếm tới 65,5% tổng kim ngạch XK của thủy sản Việt Nam.

STT	Thị trường	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	Mỹ	52.343	306.524.918	18,98
2	Nhật Bản	32.609	237.395.630	14,70
3	Hàn Quốc	31.442	121.454.328	7,52
4	Trung Quốc và HK	19.118	97.409.074	6,03
5	Đức	18.836	77.937.331	4,83
6	Hà Lan	14.831	52.125.056	3,23
7	Italia	14.604	51.000.937	3,16
8	Tây Ban Nha	16.975	45.962.466	2,85
9	Anh	7.225	35.045.071	2,17
10	Bỉ	6.454	32.996.498	2,04

Nhìn chung, khối lượng và giá trị XK thủy sản 4 tháng đầu năm đều tăng so với cùng kỳ, tuy nhiên với từng thị trường vẫn có những biến động theo chiều hướng khác

n nhau. Đáng chú ý là thị trường Tây Ban Nha, giảm 22% về khối lượng và 11% về giá trị so với cùng kỳ. Trong khi đó, cùng kỳ năm trước, Tây Ban Nha là thị trường đứng thứ 5 trên thế giới và đứng thứ 2 trong EU-27 về giá trị NK thủy sản của Việt Nam. Có thể một trong những nguyên nhân là do XK cá tra vào thị trường này giảm 28,5% về khối lượng và 20% về giá trị. Vấn đề này sẽ được phân tích chi tiết trong phần viết về ngành hàng cá tra.



Bảng dưới đây thống kê sản lượng và giá trị NK thủy sản của các thị trường chính. Nhìn chung, tốc độ tăng giá trị lớn hơn tốc độ tăng sản lượng (26,3% so với 7,1%).

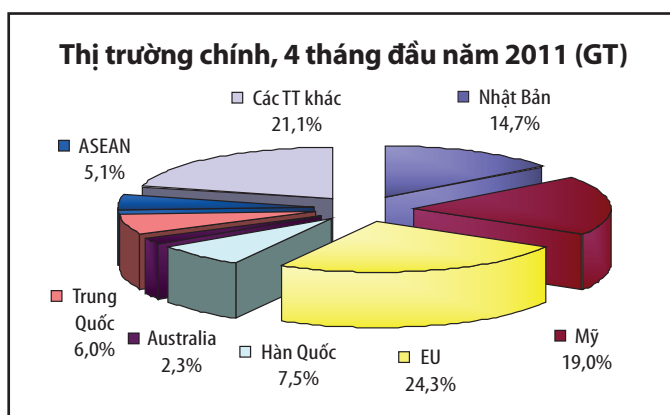
THỊ TRƯỜNG	4 tháng đầu năm 2011		So với cùng kỳ 2010 (%)	
	KL (tấn)	GT (triệu USD)	↑↓KL	↑↓GT
EU	108.435	392,471	+0,9	+22,2
Đức	18.836	77,937	+7,2	+36,0
Hà Lan	14.831	52,125	+25,3	+49,3
Italia	14.604	51,001	+35,2	+51,1
Tây Ban Nha	16.975	45,962	-22,2	-11,2
Anh	7.225	35,045	+38,4	+53,5
Mỹ	52.343	306,525	+39,4	+43,8
Nhật Bản	32.609	237,396	-12,3	+3,7
Hàn Quốc	31.442	121,454	+6,7	+28,2
TQ và HK	19.118	97,409	+9,5	+50,6
Hồng Kông	8.304	32,934	-2,1	+28,7
ASEAN	34.460	82,372	+24,3	+35,5
Mêhicô	16.135	40,040	+38,8	+53,9
Canada	6.899	38,648	+41,9	+75,3
Ôxtrâylia	7.371	35,971	-6,7	-3,7
Nga	10.366	34,032	+18,7	+82,0
Các TT khác	85.182	228,457	-2,6	+19,8
TỔNG CỘNG	404.361	1614,775	+7,1	+26,3

Tốc độ tăng giá trị lớn hơn tốc độ tăng sản lượng có thể phản ánh 3 xu hướng:

- Giá XK trung bình tăng (điều này đã rõ ở phần trên với mức tăng 16%).

- Thị trường ưa chuộng sản phẩm có giá trị hơn (chuyển từ tiêu dùng cá sang tiêu dùng tôm, chuyển từ tôm cỡ nhỏ sang tôm cỡ lớn...).

- Thị trường tiêu thụ nhiều mặt hàng có hàm lượng giá trị gia tăng cao (thay vì NK sản phẩm thô, các thị trường đang dần chuyển hướng sang NK các sản phẩm chế biến sẵn...).



Trong các thị trường trên, EU NK gần 1/4 lượng thủy sản XK của cả nước. Tiếp đến là Mỹ (19%) và Nhật Bản (14,7%). Đây là những thị trường truyền thống và trọng điểm của thủy sản Việt Nam và cũng là thị trường có sức ép lớn về cạnh tranh và các rào cản. Hàn Quốc, Trung Quốc và Braxin là những thị trường đang nổi và tiềm năng, có sức hút đối với các DN thủy sản Việt Nam.

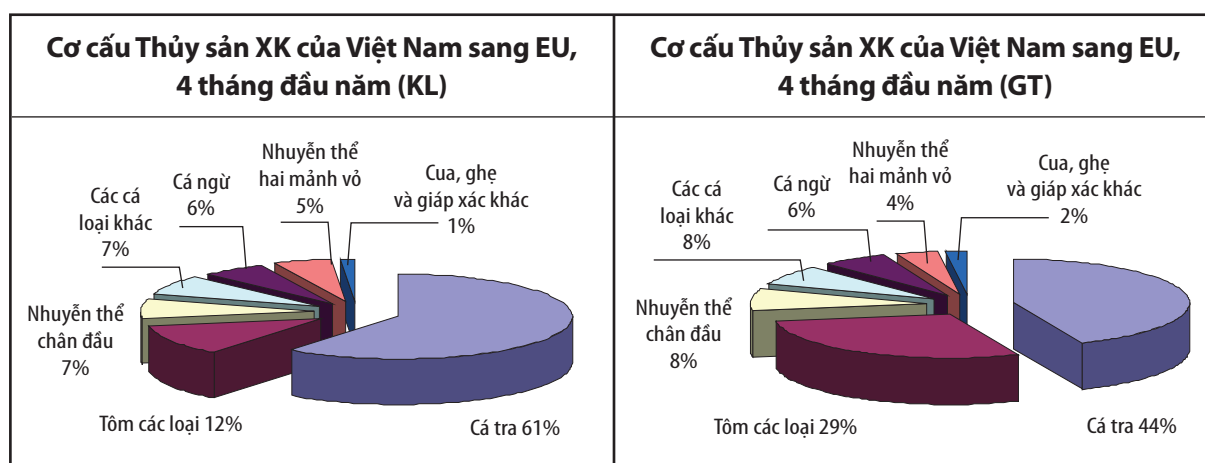
CÁC THỊ TRƯỜNG NK CHÍNH

EU

Cá tra chiếm tỷ trọng cao nhất về cả KL và GT trong các mặt hàng XK của Việt Nam vào EU

với 60% và 44%, cho thấy xu hướng ưa chuộng cá thịt trắng, giá cả phải chăng của thị trường này, trong khi cá thịt đỏ như cá ngừ chỉ chiếm 6%. Tôm đứng thứ 2 với 12% về khối lượng và 29% về giá trị.

SẢN PHẨM THỦY SẢN VN XK SANG EU (4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011)					
Sản phẩm chính	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Giá trung bình	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Tổng	108.435	92.470.627	3.619	100%	100%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	65.609	170.856.387	2.604	61%	44%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	13.144	113.465.318	8.633	12%	29%
Nhuễn thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	7.821	31.505.466	4.029	7%	8%
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	7.980	29.615.233	3.711	7%	8%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	6.770	24.102.193	3.560	6%	6%
Nhuễn thể HMV (thuộc mã 0307 & 16)	5.745	15.138.157	2.635	5%	4%
Cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	1.367	7.787.873	5.699	1%	2%

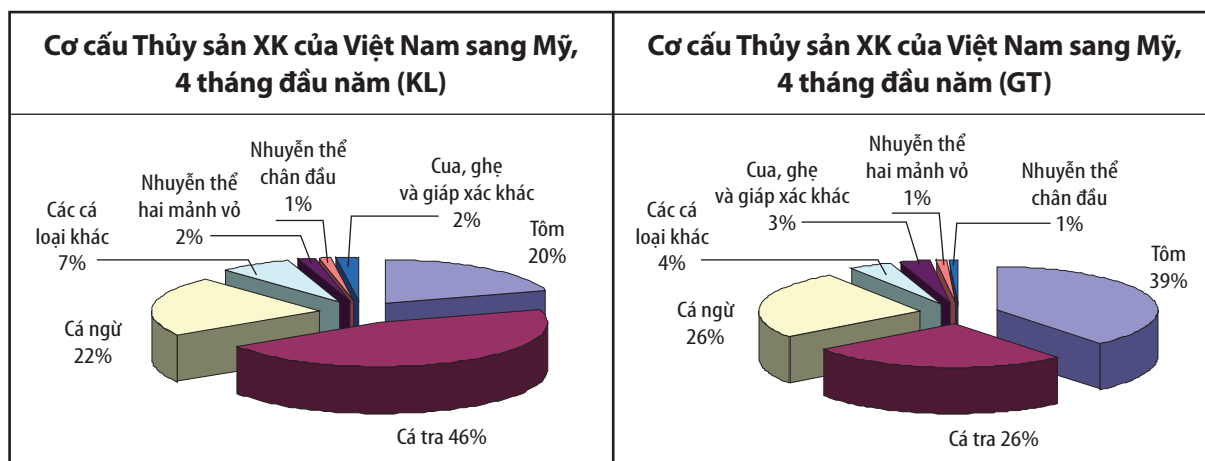


Mỹ

SẢN PHẨM THỦY SẢN VN XK SANG MỸ (4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011)					
Sản phẩm chính	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Giá trung bình	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Tổng	52.343	306.524.918	5.856	100%	100%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	10.401	119.484.923	11.487	20%	39%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	24.177	79.688.809	3.296	46%	26%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	11.570	78.415.222	6.777	22%	26%
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	3.593	13.768.141	3.832	7%	4%
Cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	790	9.377.678	11.866	2%	3%
Nhuễn thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	711	2.954.348	4.158	1%	1%
Nhuễn thể HMV (thuộc mã 0307 & 16)	1.101	2.835.798	2.576	2%	1%

Trong cơ cấu sản phẩm XK sang Mỹ, cá tra có tỷ trọng lớn nhất (46%) nhưng có giá trị chỉ đứng thứ 2 (26%). Trong khi đó, khối lượng NK tôm từ Việt Nam của Mỹ chỉ đứng thứ 3 về sản lượng nhưng lại đứng đầu về giá trị (chiếm lần lượt 20% và 39%).

TỔNG QUAN

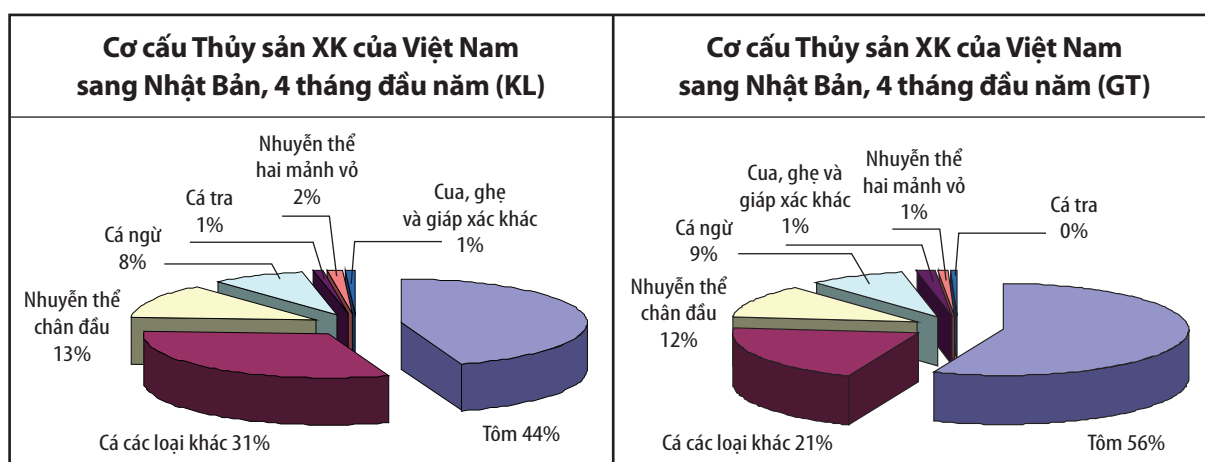


Nhật Bản

Bảng dưới đây thể hiện sản lượng và giá trị NK thủy sản từ Việt Nam của thị trường Nhật Bản.

SẢN PHẨM THỦY SẢN VN XK SANG NHẬT BẢN (4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011)					
Sản phẩm chính	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Giá trung bình	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Tổng	32.609	237.395.630	7.280	100%	100%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	14.620	133.022.797	9.099	44%	56%
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	10.178	48.975.135	4.812	31%	21%
Nhuyễn thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	4.201	28.040.860	6.675	13%	12%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	2.654	20.366.648	7.673	8%	9%
Cua gẹ và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	203	3.420.222	16.851	1%	1%
Nhuyễn thể HMV (thuộc mã 0307 & 16)	510	2.534.452	4.973	2%	1%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	244	1.035.517	4.245	1%	0%

Trong số các mặt hàng thủy sản XK sang Nhật, tôm chiếm ưu thế hơn về cả KL và GT (lần lượt là 45% và 56%). Tiếp đến là cá mực, bạch tuộc và cá ngừ.



Động đất và sóng thần ở Nhật làm ảnh hưởng đến hoạt động XNK và nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của nước này. Do vậy, NK thủy sản của Nhật trong tháng 3 và tháng 4 bị chững lại.

Trong tháng 4, doanh số bán hàng của các cửa hàng và các siêu thị thực phẩm của Nhật đều giảm so với năm trước. Doanh số bán thủy sản thấp. Tuy nhiên, cá muối, khô, đông lạnh và sushi vẫn bán chạy. Doanh số tại các cửa hàng ăn liền và nhà hàng sushi vẫn tăng so với năm trước.

Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản cho biết, chi tiêu cho thủy sản của các hộ gia đình Nhật Bản trong tháng 4 giảm 7% so với năm trước, đạt 5.992 yên. Khối lượng mua thủy sản giảm 10% chủ yếu là cua, mực, bạch tuộc, cá trích, cá thu, cá ngừ vằn, cá tráp đỏ và cá thu đao.

Hàn Quốc

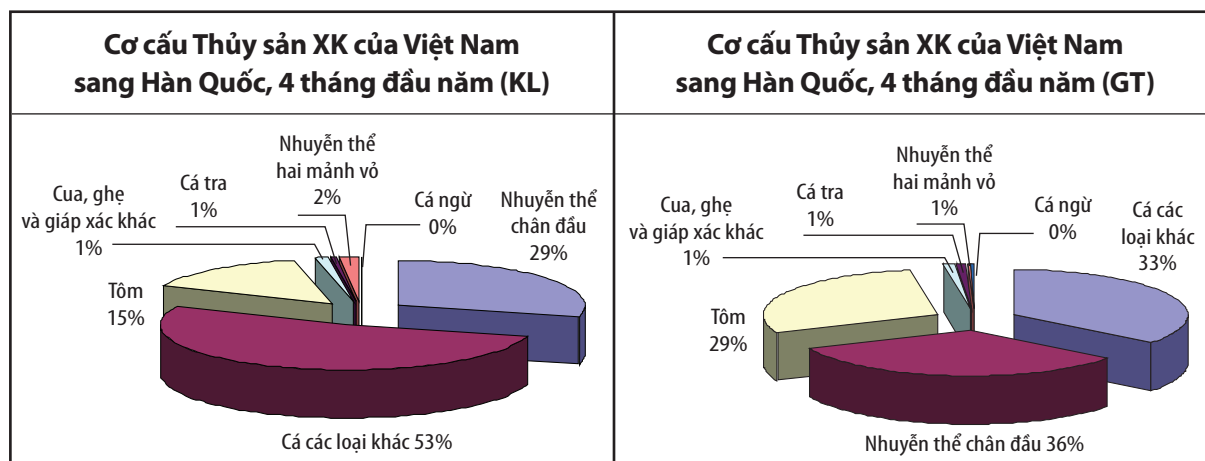
Những lo ngại về rò rỉ phóng xạ từ các nhà máy điện hạt nhân của Nhật Bản khiến Hàn Quốc đẩy mạnh NK thủy sản từ Việt Nam và các nước không bị ảnh hưởng. Đây là cơ hội cho DN Việt Nam tìm kiếm đơn hàng XK nhiều hơn từ thị trường này.

Trong năm 2010, kim ngạch XK thủy sản sang Hàn Quốc tăng 28% so với cùng kỳ năm 2009. Bước sang năm 2011, tính đến 2 tháng đầu năm, kim ngạch XK thủy sản của Việt Nam sang thị trường này đã tăng 26% so với cùng kỳ năm ngoái (đạt 49,95 triệu USD). Tính riêng tháng 2 thì kim ngạch này đạt 15,24 triệu USD, tăng 10,95% so với tháng 2 năm 2009. Với thị trường này, DN Việt Nam chủ yếu cung cấp các sản phẩm như bạch tuộc, cá chế biến (cá ngừ), tôm đông lạnh.

Xu hướng tiêu dùng của người Hàn Quốc đang tăng nhanh với các sản phẩm thủy sản như tôm, nhuyễn thể chân đầu, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cá tra đặc biệt là các sản phẩm từ cua, cá thu, mực nhưng lại thiếu nguồn cung trong nước vì vậy, để đẩy mạnh XK, DN Việt Nam cần chủ động thâm nhập thị trường này.

SẢN PHẨM THỦY SẢN VN XK SANG NHẬT BẢN (4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011)					
Sản phẩm chính	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Giá trung bình	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Tổng	31.442	121.454.328	3.862,8	100%	100%
Nhuyễn thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	9.042	43.324.232	4.791,6	28%	35%
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	16.766	39.918.101	2.380,9	53%	33%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	4.584	35.252.872	7.689,7	15%	29%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	311	1.236.349	3.973,1	1%	1%
Cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	233	906.904	3.890,6	1%	1%
Nhuyễn thể HMV (thuộc mã 0307 & 16)	477	619.878	1.298,7	2%	1%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	29	195.993	6.864,9	0%	0%

Trái với các thị trường truyền thống, tôm và cá tra là sản phẩm chính thì thị trường Hàn Quốc lại chủ yếu NK nhuyễn thể và các loại cá biển từ Việt Nam. Tuy nhiên, với xu hướng tiêu dùng của các quốc gia có thu nhập ngày càng tăng thì Hàn Quốc sẽ là thị trường tiềm năng cho các sản phẩm tôm và cá tra.

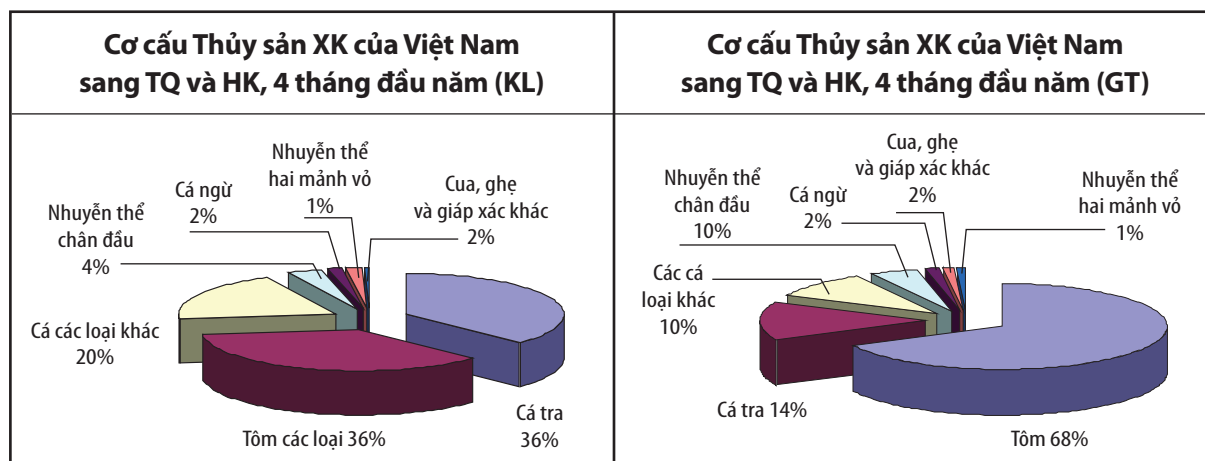


Trung Quốc

Hầu hết người tiêu dùng Trung Quốc khá nhạy cảm với giá bán thủy sản. Các sản phẩm thủy sản nuôi nước ngọt như cá chép và tôm được tiêu thụ nhiều tại nhà và tại nhà hàng do giá phải chăng. Trong khi đó, thủy sản nước mặn bao gồm cá đù vây vàng, cá hổ và mực ống được ưa chuộng tại miền Bắc Trung Quốc. Thủy sản nước mặn NK chính là cá hồi, mực ống, cá bơn và cá sông. Thủy sản có vỏ chế biến và phi lê cá rô phi ngày càng thông dụng với người tiêu dùng thành phố. Thủy sản NK giá trị cao như tôm hùm, trai vôi voi, cá hồi và cua được tiêu thụ nhiều tại các khách sạn và nhà hàng cao cấp. Theo Số liệu Thương mại Toàn cầu (GTA), 10 tháng đầu năm 2010 Trung Quốc đã NK 12.288 tấn cá hồi từ Na Uy, tăng 80% so với năm 2009. Hiệp hội Thủy sản Na Uy cho biết, năm 2010 Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và trở thành thị trường NK lớn nhất cá hồi của nước này. Nền kinh tế phát triển mạnh kéo theo sự gia tăng của tầng lớp trung lưu tại các thành phố lớn và vùng ven biển càng thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm này.

Dự báo mức tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người của Trung Quốc tiếp tục tăng trong năm 2011. Theo số liệu của Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NSB), năm 2009 tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người tại thành thị ước đạt 14,7 kg, tăng so với 14,3 kg của năm 2008, trong khi đó, tại nông thôn là 5,27 kg, tăng nhẹ so với 5,25 kg. Tiêu thụ thủy sản năm 2010 cao hơn năm 2009 chủ yếu do nguồn cung tăng trong khi giá bán phải chăng và thu nhập của người tiêu dùng tăng.

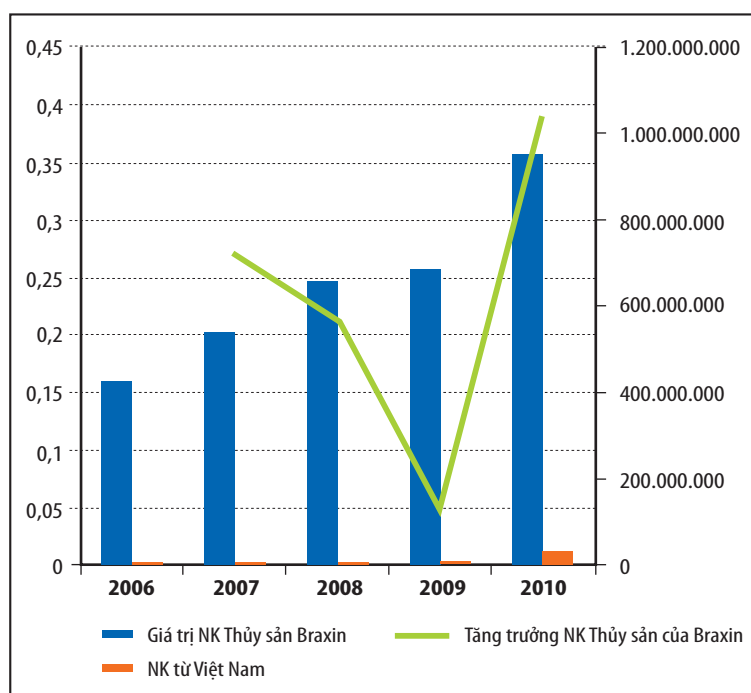
SẢN PHẨM THỦY SẢN VN XK SANG TRUNG QUỐC & HỒNG KÔNG (4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011)					
Sản phẩm chính	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Giá trung bình	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Tổng	19.118	97.409.074	5.095,2	100%	100%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	7.097	66.056.128	9.307,7	36%	68%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	6.891	13.821.859	2.005,8	36%	14%
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá nưừ, cá tra)	3.750	9.785.150	2.609,5	20%	10%
Nhuyễn thể chân đầu (thuộc mã 0307 & 16)	678	4.616.466	6.812,6	4%	5%
Cá nưừ (thuộc mã 03 & 16)	297	1.241.774	4.177,0	2%	1%
Cua ghẹ và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	274	1.038.683	3.795,6	1%	1%
Nhuyễn thể HVM (thuộc mã 0307 & 16)	131	849.014	6.465,4	1%	1%



Braxin

Vốn NK nhiều sản phẩm thủy sản với khối lượng lớn như cá tuyết, cá mè, cá tuyết meluc và cá hồi, cá tra nhưng Braxin đang có kế hoạch giảm kim ngạch NK, trong đó có cá tra và tăng sản lượng nuôi nội địa thêm trên 50% trong những năm tới. Tuy nhiên, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Braxin hiện vẫn còn khiêm tốn, chỉ chiếm 33% tổng sản lượng thủy sản, năm 2010 đạt khoảng 500.000 tấn, giảm so với 524.000 tấn của năm 2009, đứng thứ 18 thế giới. Mục tiêu của nước này là nằm trong số 10 nước dẫn đầu vào năm 2015 khi sản lượng nuôi dự kiến đạt 1 triệu tấn, vì vậy nước này đặt ra nhiều rào cản đối với các sản phẩm NK, đặc biệt đối với cá tra từ Việt Nam. Bộ trưởng Khai thác và Nuôi trồng thủy sản Braxin đang lên kế hoạch nâng mức tiêu thụ thủy sản bình quân hàng năm lên 12kg/người vào năm 2015, so với mức dự kiến 9kg/người năm 2011.

Hiện tại, mặt hàng thủy sản duy nhất mà thị trường này NK từ Việt Nam là cá tra với sản lượng quý I/2011 là 5.411 tấn, đạt giá trị 13.027 nghìn USD.



Mêhicô

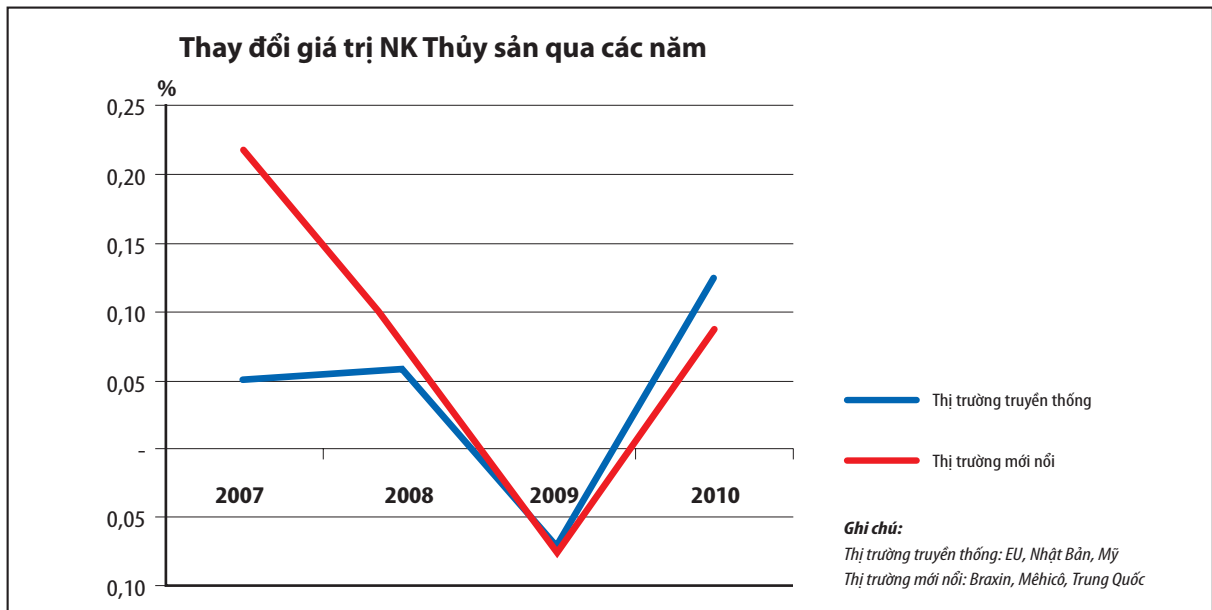
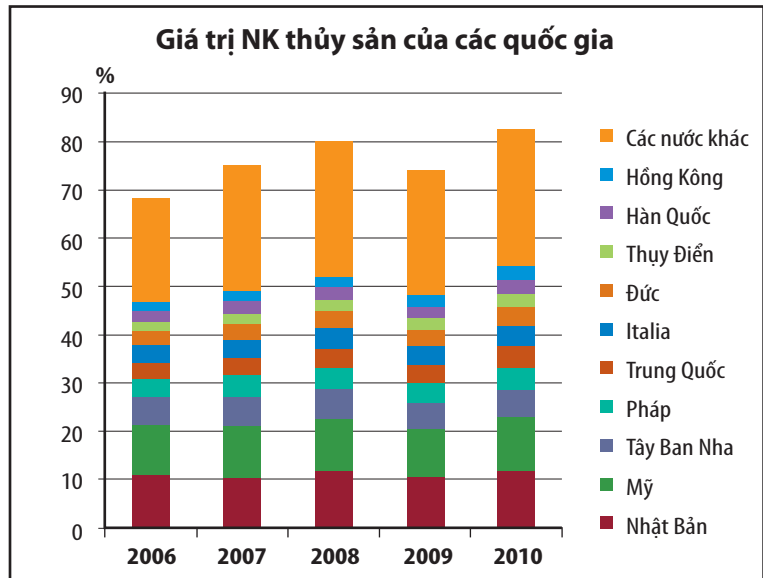
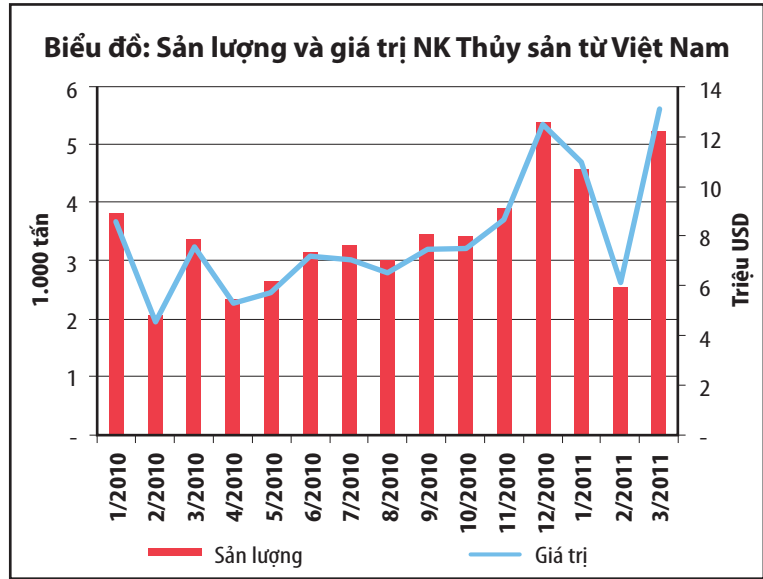
Là thị trường NK thủy sản khá ổn định của Việt Nam. Tổng giá trị thủy sản NK từ Việt Nam của thị trường này năm 2010 là 88,75 triệu USD. Quý I/2011, thị trường này nhập 12.357 tấn thủy sản từ Việt Nam với giá trị 30,15 triệu USD, tăng lần 33,1% về sản lượng và 45,7% về giá trị.

Sản phẩm chủ yếu thị trường Mêhicô NK từ Việt Nam là cá tra, chiếm 99,59% về sản lượng và 99,13% về giá trị.

Từ số liệu thống kê từ 2006 đến 2010, khủng hoảng kinh tế có ảnh hưởng tới tiêu thụ thủy sản. Biểu đồ dưới đây thể hiện điều đó, giá trị NK giảm mạnh trong năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng 2008.

- Biểu đồ trên phản ánh xu hướng tăng trong tiêu dùng thủy sản của các thị trường NK.

- Các thị trường truyền thống chịu ảnh hưởng nhiều của khủng hoảng nhưng phục hồi cũng nhanh hơn so với các thị trường khác.



III. NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2010 VÀ 2011

Số liệu NK thủy sản của thế giới cho thấy năm nay, các thị trường lớn và truyền thống vẫn có xu hướng tăng mạnh NK thủy sản. Tăng trưởng NK mạnh nhất tập trung ở các nước đang phát triển như Ấn Độ (tăng 121%), Mêhicô (99%), Na Uy (75%), Nga (59%) và Braxin (40%). Các thị trường truyền thống như Nhật, Mỹ, Tây Ban Nha, Đức, Pháp, Trung Quốc... vẫn giữ tốc độ tăng NK ở mức 2 con số (17 – 30%). Đáng lưu ý là từ năm 2010 Trung Quốc đã đứng ở vị trí thứ 5 trong số các thị trường đơn lẻ NK thủy sản lớn nhất thế giới xét về GT. Năm 2010 nước này NK thủy sản với giá trị 4,4 tỷ USD, 2 tháng đầu năm nay NK 709,3 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chỉ có một số ít các thị trường nhỏ giảm NK thủy sản trong năm nay như Ai Cập giảm 27%, Peru giảm 35%, Thổ Nhĩ Kỳ giảm 24%...

Nhập khẩu thủy sản của thế giới năm 2010 và 2011, mã HS 03 (GT: USD)					
STT	STT	2010	T1- T2/2010	T1- T2/2010	% tăng, giảm
	Tổng	-	11.765.495.452	-	-
1	Nhật	11.695.260.468	1.569.604.080	1.881.443.669	19,87
2	Mỹ	11.195.196.674	1.550.958.605	1.916.612.066	23,58
3	Tây Ban Nha	5.676.094.612	718.983.763	820.986.857	14,19
4	Pháp	4.698.184.686	634.553.215	717.467.998	13,07
5	Trung Quốc	4.371.049.181	604.061.220	709.266.392	17,42
6	Italia	4.206.469.511	557.205.764	652.972.258	17,19
7	Đức	3.771.312.634	629.949.322	737.752.679	17,11
8	Thụy Điển	2.957.417.430	393.845.851	492.704.345	25,1
9	Hàn Quốc	2.775.159.090	436.232.728	545.553.186	25,06
10	Hồng Kông	2.750.006.249	463.149.885	485.966.977	4,93
11	Hà Lan	2.345.436.550	337.850.668	375.708.671	11,21
12	Đan Mạch	2.269.233.808	335.109.161	354.485.691	5,78
13	Anh	2.247.496.260	306.328.922	368.700.738	20,36
14	Thái Lan	2.050.440.265	317.593.082	413.737.373	30,27
15	Nga	1.997.510.254	304.472.406	484.403.394	59,1
16	Bồ Đào Nha	1.660.330.084	241.242.587	246.297.654	2,1
17	Canada	1.623.143.721	202.197.369	271.033.055	34,04
18	Bỉ	1.507.880.811	201.724.359	269.683.729	33,69
19	Ba Lan	1.341.983.049	206.302.003	225.463.713	9,29
20	Braxin	956.543.949	148.298.149	207.573.530	39,97
21	Nigeria	919.938.585	115.933.780	-	-
22	Singapore	708.068.026	109.057.367	116.071.034	6,43
23	Malaysia	684.025.460	102.112.635	105.961.703	3,77
24	Ôxtrâylia	643.780.959	92.922.399	103.637.535	11,53
25	Đài Loan	584.749.911	97.329.972	102.192.768	5
26	Ucraina	568.561.873	93.257.902	92.343.332	-0,98
27	Thụy Sĩ	469.006.693	63.510.429	70.283.638	10,66
28	Hy Lạp	416.164.836	84.119.807	96.400.237	14,6
29	Mêhicô	389.488.533	52.240.398	103.962.827	99,01
30	Ai Cập	384.937.825	65.246.387	47.461.124	-27,26
31	Na Uy	321.844.270	70.421.616	123.503.768	75,38
32	Lithuania	316.923.221	34.584.135	49.718.184	43,76
33	UAE	298.620.603	47.160.710	-	-
34	Côđivoa	277.309.723	46.583.575	42.533.496	-8,69
35	Áo	244.666.912	39.173.707	43.547.252	11,16

TỔNG QUAN

36	Phần Lan	244.135.897	32.226.903	41.492.872	28,75
37	Êcuado	216.383.515	14.162.597	34.839.643	146
38	Indônêxia	216.312.730	32.233.089	71.120.794	120,65
39	Mauritius	-	32.088.758	-	-
40	Ai Len	148.634.661	21.399.729	23.163.622	8,24
41	Rumani	137.649.226	24.356.683	19.849.062	-18,51
42	Thổ Nhĩ Kỳ	132.387.996	20.687.062	15.579.483	-24,69
43	CH Séc	127.664.809	15.810.000	21.221.097	34,23
44	Pêru	120.349.604	18.613.216	12.006.443	-35,5
45	Latvia	117.319.315	13.810.367	21.854.477	58,25
46	Philippin	116.370.348	33.865.114	24.027.832	-29,05
47	Marốc	107.780.600	11.280.173	-	-
48	Nam Phi	104.666.226	13.837.090	21.117.090	52,61
49	Sri Lanka	91.976.893	12.967.224	15.846.409	22,2
50	Côlômbia	91.509.569	13.819.140	19.594.271	41,79
51	Croatia	79.404.109	6.131.023	5.616.050	-8,4
52	Luxembourg	78.399.472	11.125.743	12.655.673	13,75
53	Aixơ len	74.354.971	11.587.224	8.947.529	-22,78
54	Estonia	73.177.977	11.090.552	13.605.561	22,68
55	Vênêđuêla	61.396.613	16.199.673	-	-
56	Niu Dilân	60.765.374	7.682.251	15.133.152	96,99
57	Iran	56.410.383	6.376.115	14.248.633	123,47
58	Goatêmaia	54.444.033	4.565.456	6.466.263	41,63
59	Bungari	52.743.451	7.209.603	9.089.361	26,07
60	Uruguay	51.235.979	8.377.453	11.992.392	43,15
61	Slovenia	50.108.026	7.595.327	8.197.365	7,93
62	Cyprus	49.631.299	7.342.547	8.642.557	17,71
63	Ấn Độ	-	6.740.941	-	-
64	Slovakia	43.536.332	6.983.971	6.866.514	-1,68
65	Jordan	41.356.871	7.553.504	5.576.340	-26,18
66	Algeria	40.958.086	3.855.784	-	-
67	Serbia	39.078.188	7.043.645	6.137.321	-12,87
68	Achentina	38.749.667	5.131.359	6.761.946	31,78
69	Kazakhstan	36.315.142	5.825.556	5.460.046	-6,27
70	Costa Rica	35.536.406	4.853.018	-	-
71	Hungary	34.510.535	4.771.280	4.961.650	3,99
72	Chilê	32.947.754	2.671.266	4.720.325	76,71
73	El Salvador	31.470.851	11.787.723	429.071	-96,36
74	Manta	21.857.396	1.107.010	1.384.600	25,08
75	Panama	11.634.841	1.931.074	2.201.101	13,98
76	Honđurat	11.394.168	2.096.855	2.586.186	23,34
77	Kenya	6.734.890	1.738.016	1.560.272	-10,23
78	Senegal	5.416.710	124.154	2.287.116	1742,17
79	Azerbaijan	4.610.874	844.800	760.195	-10,01
80	Bolivia	-	401.038	-	-
81	Yemen	2.682.260	11.124	531.246	4675,63
82	Paraguay	1.275.549	111.520	248.375	122,72
83	Nicaragua	875.404	153.746	215.463	40,14

(Nguồn: GTIS)

Bảng trên cho thấy, các thị trường truyền thống có tốc độ tăng trưởng khá cao từ 13 – 25%, trong khi các thị trường nhỏ, mới nổi (còn lại) có tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 14,7%. Điểm đáng chú ý là tăng trưởng NK thủy sản của Tây Ban Nha vẫn tăng 14,2% (2 tháng đầu 2011 so với cùng kỳ 2010).

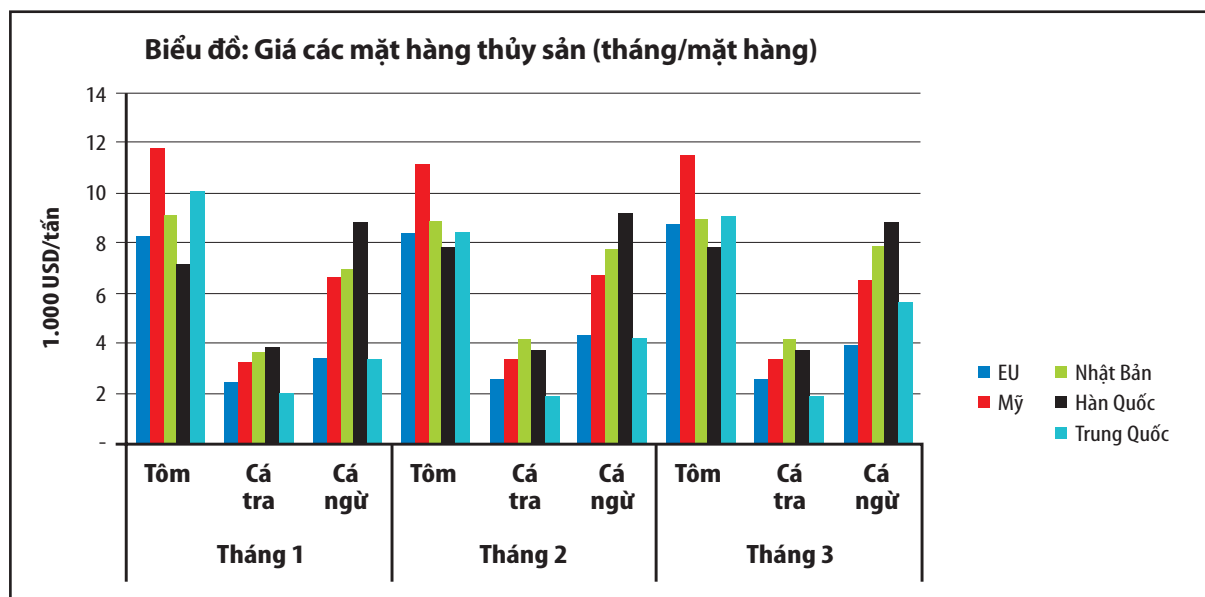
Nhập khẩu thủy sản chế biến của thế giới năm 2010 và 2011, mã HS 1604 (GT: USD)					
STT	STT	2010	T1- T2/2010	T1- T2/2010	% tăng, giảm
	Tổng	-	1.698.677.813	-	-
1	Nhật	1.413.975.062	192.798.559	208.923.703	8,36
2	Mỹ	1.380.663.288	201.885.586	202.608.392	0,36
3	Italia	975.643.166	163.411.320	154.251.148	-5,61
4	Anh	874.300.741	126.812.321	148.741.085	17,29
5	Pháp	857.932.050	109.636.874	124.963.941	13,98
6	Đức	610.831.196	106.434.805	105.024.778	-1,32
7	Tây Ban Nha	598.514.027	100.227.842	141.944.091	41,62
8	Ôxtrâyli	344.673.823	55.550.376	65.080.369	17,16
9	Canada	291.527.568	43.169.933	49.039.632	13,6
10	Hà Lan	254.928.749	41.649.474	38.091.838	-8,54
11	Bỉ	233.270.569	36.876.164	36.014.124	-2,34
12	Thụy Điển	159.760.296	26.127.702	33.150.493	26,88
13	Áo	149.840.102	28.106.737	26.409.154	-6,04
14	Hồng Kông	139.253.195	19.432.817	31.068.928	59,88
15	Côlômbia	139.067.312	29.867.757	32.746.501	9,64
16	Đan Mạch	124.780.014	23.720.968	24.776.338	4,45
17	Nga	124.446.663	12.575.502	35.179.819	179,75
18	Thụy Sĩ	123.202.818	16.166.187	20.326.490	25,73
19	Nam Phi	116.390.496	20.880.382	12.584.424	-39,73
20	Xingapo	116.017.878	17.505.412	19.433.023	11,01
21	Vênuêđêla	115.300.303	18.195.829	-	-
22	Ba Lan	104.956.662	18.127.919	15.680.857	-13,5
23	Bồ Đào Nha	104.787.540	14.933.830	17.747.882	18,84
24	Ai Cập	104.658.941	15.766.229	15.235.740	-3,36
25	Na Uy	101.851.774	15.968.464	14.666.441	-8,15
26	Hàn Quốc	94.588.650	16.679.318	17.519.023	5,03
27	Phần Lan	91.338.754	16.358.787	19.320.643	18,11
28	Achentina	74.753.553	11.357.169	15.580.547	37,19
29	CH Séc	72.391.174	12.979.965	17.446.362	34,41
30	Ucrain	70.256.299	9.407.716	11.997.822	27,53
31	Chilê	68.134.958	7.824.540	18.568.199	137,31
32	Mêhicô	62.672.633	12.874.166	12.237.113	-4,95
33	Hy Lạp	62.287.599	9.995.209	9.262.567	-7,33
34	Ailen	62.240.417	9.103.093	10.429.100	14,57
35	Thái Lan	51.791.169	7.421.604	13.826.773	86,3
36	Malaixia	50.445.994	6.676.410	9.407.078	40,9
37	Niu Dilân	45.584.332	7.561.078	8.346.739	10,39
38	Braxin	44.299.343	7.042.348	8.358.170	18,68
39	UAE	43.743.047	5.608.671	-	-
40	Pêru	38.765.806	2.571.762	8.008.869	211,42

TỔNG QUAN

41	Sri Lanka	38.555.065	4.852.008	9.110.465	87,77
42	Đài Loan	38.414.370	6.210.561	5.561.911	-10,44
43	Jordan	34.277.794	3.318.461	6.459.148	94,64
44	Rumani	33.894.066	5.436.410	5.514.680	1,44
45	Slovakia	32.810.884	5.587.171	6.130.165	9,72
46	Hungary	31.760.480	4.366.623	5.040.991	15,44
47	Estonia	29.808.881	4.404.287	4.613.093	4,74
48	Slovenia	25.653.211	3.222.157	4.529.732	40,58
49	Serbia	24.917.614	5.146.445	2.516.068	-51,11
50	Panama	24.530.720	4.583.848	4.725.840	3,1
51	Nigeria	24.444.564	3.203.330	-	-
52	Lithuania	21.016.096	3.143.110	2.811.761	-10,54
53	Croatia	19.818.518	3.153.809	2.160.377	-31,5
54	Luxembourg	19.383.951	3.120.413	3.461.439	10,93
55	Trung Quốc	18.570.417	2.320.213	2.750.189	18,53
56	Kazakhstan	16.437.669	2.713.548	1.341.455	-50,56
57	Cyprus	16.091.040	2.199.246	2.112.015	-3,97
58	Manta	14.529.272	1.749.591	1.382.442	-20,98
59	Latvia	13.949.957	2.037.748	1.981.719	-2,75
60	Mauritius	-	1.616.414	-	-
61	Goatemala	12.623.526	5.029.445	4.200.144	-16,49
62	Yemen	11.439.802	1.652.199	1.731.323	4,79
63	Costa Rica	11.318.282	2.153.487	-	-
64	El Salvador	10.353.976	2.653.261	2.357.023	-11,17
65	Marôc	10.213.133	1.666.067	-	-
66	Uruguay	9.396.288	1.327.907	2.635.154	98,44
67	Algeria	9.299.419	1.115.729	-	-
68	Indônêxia	7.588.690	933.619	1.334.753	42,97
69	Bolivia	-	1.219.586	-	-
70	Bulgaria	6.575.129	765.558	1.211.259	58,22
71	Azerbaijan	6.556.133	1.230.700	1.170.019	-4,93
72	Iran	5.967.776	775.778	776.092	0,04
73	Êcuado	4.848.809	1.201.829	330.609	-72,49
74	Nicaragua	4.449.806	1.675.375	1.834.413	9,49
75	Honđurat	4.245.389	1.320.496	1.359.255	2,94
76	Paraguay	4.141.779	770.279	436.829	-43,29
77	Côđivoa	3.943.149	683.080	383.919	-43,8
78	Aixơlen	2.205.187	256.545	412.721	60,88
79	Thổ Nhĩ Kỳ	2.018.858	204.483	190.962	-6,61
80	Philippin	1.192.862	171.132	462.285	170,13
81	Kenya	582.242	127.496	38.551	-69,76
82	Sênegan	357.892	17.786	15.830	-11
83	Ấn Độ	-	49.760	-	-

(Nguồn: GTIS)

Có một đặc điểm chung là sản lượng thủy sản tiêu thụ ở các thị trường đều ở mức thấp trong tháng 2. Nguyên nhân chính là do tính thời vụ ở các nước XK. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy sự thiếu hụt nguồn cung cũng không ảnh hưởng nhiều tới các thị trường đó.



IV. NHẬP KHẨU THỦY SẢN ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

Do hệ thống các nhà máy chế biến thủy sản trong mấy năm gần đây phát triển nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng về sản lượng khai thác và nuôi trồng, nên nhiều nhà máy chỉ hoạt động được 30 – 50% công suất thiết kế, gây lãng phí lớn trong đầu tư. Tình trạng thiếu nguyên liệu chế biến trầm trọng nhất ở các nhà máy chế biến ở miền Trung và miền Bắc trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau. Ngành thủy sản mang tính thời vụ cao, do vậy cần có nguyên liệu NK bổ sung khi giáp vụ.

Có nhiều nhà máy chế biến thủy sản đã có các dây chuyền chế biến hiện đại, kỹ thuật cao, có thể sản xuất các mặt hàng GTGT phù hợp với thị trường quốc tế, vì vậy có thể NK nguyên liệu thô để chế biến và tái xuất nhằm thu lợi nhuận cao hơn và tạo việc làm cho người dân.

Trong bối cảnh nguồn nguyên liệu cho chế biến XK ngày càng khó khăn thì NK nguyên liệu thủy sản là một chiến lược được Hiệp hội VASEP và các DN nỗ lực không ngừng trong suốt 4 năm qua. Từ năm 2007 – 2008 VASEP đã nhiều lần kiến nghị với Chính phủ và các bộ ngành với mong muốn cải thiện chính sách thủ tục hải quan và giảm thuế NK xuống 0% để tăng nguồn nguyên liệu NK phục vụ cho gia công, chế biến hàng XK.

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THEO NHÓM MẶT HÀNG					
Giai đoạn 2007 - 2010, Đơn vị tính: USD					
STT	Nhóm hàng NK	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tôm	45.990.887	64.151.115	42.541.494	50.065.816
2	Cá	80.561.356	101.477.684	111.921.679	133.630.483
3	Cá Ngừ	68.962.377	81.717.206	66.192.719	94.908.313
4	Hải sản khác	20.208.443	26.644.479	42.231.748	24.616.837
5	Hàng trả về	-	-	-	-
6	Mực và Bạch tuộc	16.911.919	14.784.850	12.950.534	15.432.273
7	Tra&Basa	3.193.1611	6.764.603	61.402	6.692.147
8	Hàng khô	1.503.533	1.559.016	2.516.286	-
9	Con giống	3.087.348	3.776.350	4.505.289	-
10	Đồ hộp	-	-	-	-
	Tổng	249.167.947	300.875.304	282.921.150	325.345.868

TỔNG QUAN

NK thủy sản vào Việt Nam trong 4 năm qua liên tục gia tăng do nhu cầu gia công sản xuất hàng XK ngày càng cao, chiếm hơn 90% lượng NK, còn lại là con giống, hàng trả về và hàng NK cho tiêu dùng nội địa.

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THEO THỊ TRƯỜNG					
Giai đoạn 2007 - 2010, Đơn vị tính: USD					
STT	Nhóm nước xuất khẩu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ASEAN	70.083.618	79.020.010	68.843.298	84.411.621
2	Trung quốc & HK	13.993.003	23.005.680	10.514.179	13.338.737
3	Đài Loan	31.926.343	25.601.375	25.955.470	41.603.533
4	Mỹ	7.428.452	7.193.242	13.387.033	8.590.128
5	EU	21.434.536	35.737.839	39.034.669	43.102.353
6	Nhật Bản	43.438.446	50.513.566	46.491.860	43.626.707
7	Hàn Quốc	7.670.652	14.441.838	13.819.081	12.024.220
8	Các nước khác	53.192.897	65.361.753	64.875.561	78.648.570
	Tổng	249.167.947	300.875.304	282.921.150	325.345.868

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM NĂM 2010					
NHÓM HÀNG	TÊN HÀNG	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
Cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)	Cá chế biến đóng hộp (trừ cá ngừ, cá tra) (thuộc mã 16)	159	384.714	0,1%	0,1%
	Cá chế biến khác (trừ cá ngừ, cá tra) (thuộc mã 16)	522	2.266.566	0,3%	0,7%
	Cá giống	-	669.333	0,0%	0,2%
	Cá khô thuộc mã 0305 (trừ cá ngừ, cá tra)	733	1.236.838	0,5%	0,4%
	Cá sống + cá cảnh thuộc mã 0301	155	159.102	0,1%	0,0%
	Cá tươi/đông lạnh (trừ cá ngừ, cá tra) thuộc mã 0302 và 0303	72.081	117.963.563	48,0%	36,3%
	Chả cá và surimi (bao gồm cả các sản phẩm làm từ cá ngừ, cá tra)	222	382.351	0,1%	0,1%
	Philê cá và các loại thịt cá (không bao gồm chả cá và surimi) (trừ cá ngừ, cá tra) thuộc mã 0304	2.735	10.568.015	1,8%	3,2%
Tổng cá các loại khác (thuộc mã 0301 đến 0305, và 1604, trừ cá ngừ, cá tra)		76,606	133.630.483	51,0%	41,1%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16)	Cá ngừ đóng hộp (thuộc mã 16)	168	672.245	0,1%	0,2%
	Cá ngừ chế biến khác (thuộc mã 16)	170	457.231	0,1%	0,1%
	Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã 03) (trừ cá thuộc mã 0304)	51.038	90.103.581	34,0%	27,7%
	Cá ngừ thuộc mã 0304 (trừ sản phẩm chả cá và surimi)	841	3.675.256	0,6%	1,1%
Cá ngừ (thuộc mã 03 & 16) Total		52,217	94.908.313	34,8%	29,2%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16)	Cá tra sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã 03) (trừ cá thuộc mã 0304)	62	90.851	0,0%	0,0%
	Cá tra thuộc mã 0304 (trừ sản phẩm chả cá và surimi)	2.993	6.601.295	2,0%	2,0%
Cá tra (thuộc mã 03 & 16) Tổng		3,055	6.692.147	2,0%	2,1%

Cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)	Cua ghe và động vật giáp xác khác chế biến (thuộc mã 16)	49	96.398	0,0%	0,0%
	Cua ghe và động vật giáp xác khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	103	513.896	0,1%	0,2%
	Cua ghe và động vật giáp xác khác khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	1.478	14.934.405	1,0%	4,6%
Tổng cua ghe và giáp xác khác (mã HS03 & 16)		1,629	15.544.698	1.1%	4,8%
Nhuyễn thể (thuộc mã 0307 & 16)	Bạch tuộc chế biến (thuộc mã 16)	1	15.032	0,0%	0,0%
	Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	541	1.751.569	0,4%	0,5%
	Mực chế biến khác (thuộc mã 16)	36	74.828	0,0%	0,0%
	Mực khô, nướng, (thuộc mã 03), kể cả mực sấy ăn liền thuộc mã 16	23	51.114	0,0%	0,0%
	Mực sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	6.800	13.539.730	4,5%	4,2%
	Nhuyễn thể (trừ mực và bạch tuộc) khô thuộc mã 0307	2	67.968	0,0%	0,0%
	Nhuyễn thể (trừ mực và bạch tuộc) sống/tươi/đông lạnh thuộc mã 0307	1.411	7.145.669	0,9%	2,2%
	Nhuyễn thể chế biến (trừ mực và bạch tuộc) thuộc mã 160590	154	1.858.503	0,1%	0,6%
Tổng nhuyễn thể (thuộc mã 0307 & 16)		8,968	24.504.413	6.0%	7,5%
Tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)	Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	53	359.584	0,0%	0,1%
	Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	2.033	11.670.874	1,4%	3,6%
	Tôm giống	-	3.846.419	0,0%	1.2%
	Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	56	284.110	0,0%	0.1%
	Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	21	142.941	0,0%	0.0%
	Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	4.629	24.316.834	3,1%	7.5%
	Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	80	1.019.400	0,1%	0.3%
	Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	839	8.425.654	0,6%	2.6%
Tổng tôm các loại (thuộc mã 03 & 16)		7.710	50.065.816	5.1%	15,4%
Tổng cộng		150.185	325.345.868	100.0%	100,0%

V. DỰ BÁO

Xu hướng tiêu dùng

- Thị trường NK đang ngày một ưa chuộng hơn các sản phẩm thủy sản nuôi trồng và khai thác bền vững do những yếu tố về môi trường và bảo tồn đa dạng sinh thái

- Thị trường NK có xu hướng tiêu dùng những mặt hàng đã được chế biến ở mức độ sâu (nhiều giá trị gia tăng hơn) do vấn đề về chi phí lao động, chi phí vận chuyển và vấn đề thời gian.

- Các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU đã đi vào ổn định và có mức độ

cạnh tranh cao, rào cản lớn... dẫn đến thủy sản XK đến thị trường này khó tăng giá. Trong khi đó, các thị trường mới nổi có sức cạnh tranh yếu hơn, rào cản ít hơn và giá đang tăng nhanh.

Nguồn cung

- Giá nhiên liệu cùng với các nguyên vật liệu khác đang tăng nhanh chóng trong khi các thị trường lớn có mức tăng giá chậm hơn khiến cho hoạt động nuôi trồng và khai thác không đem lại hiệu quả kinh tế, nguy cơ thiếu nguồn cung trong tương lai là hiện hữu.

- Chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các quốc gia phát triển (đặc biệt là EU) có thể khiến sản lượng đánh bắt của thế giới giảm xuống, xu hướng này về lâu dài sẽ tác động giảm sản lượng khai thác của Việt Nam.

Những thách thức của ngành thủy sản Việt Nam năm 2011: 3 thách thức cơ bản gồm

- *Nguyên liệu thiếu và không ổn định*: Sự phát triển thiếu quy hoạch, tự phát, không đồng bộ trong sản xuất nguyên liệu, khai thác biển giảm sút, mở rộng công suất chế biến đã dẫn đến những bất ổn: ô nhiễm môi trường, tăng dịch bệnh vật nuôi, mất cân bằng cung cầu, biến động giá nguyên liệu, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và gián tiếp làm cho các nước NK tăng các biện pháp rào cản thương mại đối với thủy sản Việt Nam. Nhiều rào cản được dựng lên do chính sách bảo hộ thị trường, với các vụ kiện CBPG, chống trợ cấp, các chiến dịch bôi bẩn trên các thông tin đại chúng, các hàng rào kỹ thuật thương mại phi thuế quan...

- *Những biến động của thị trường thế giới đặt ra yêu cầu tái cấu trúc đối với từng DN*: Những hệ lụy trong quá trình phát triển nhanh những năm qua đang tác động lớn đến sự phát triển bền vững của ngành thủy sản. Công suất chế biến tăng cùng những khoản đầu tư lớn đang là trở ngại trong hoàn cảnh kinh tế thế giới hiện nay. Với lãi suất vay quá cao, giá cả các yếu tố đầu vào tăng cao không chỉ trong chế biến mà cả trong khai thác, nuôi trồng, nguồn nhân lực hạn chế đang là những bài toán khó đối với từng DN. Vấn đề tái cấu trúc DN để giảm giá thành, tiết kiệm chi phí sẽ là yêu cầu cấp thiết để vượt qua những khó khăn trước mắt và chuẩn bị tốt cho thời kỳ phục hồi sau suy giảm kinh tế ở các quốc gia trên thế giới.

- *Những quy định ngày càng nhiều về an toàn vệ sinh thực phẩm*, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường của các thị trường NK trên thế giới: Do khủng hoảng kinh tế, các thị trường NK đang có xu hướng tăng cường bảo hộ, ban hành các chỉ tiêu ngày càng khắt khe về vệ sinh ATTP, về chất lượng, yêu cầu bảo vệ môi trường, khả năng truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của DN XK.

Thách thức lớn nhất về vệ sinh ATTP là vấn đề dư lượng hoá chất kháng sinh, đặc biệt đối với thủy sản nuôi - đối tượng chiếm 70% XK thủy sản hiện nay.

Hiện nay hầu hết các DN Việt Nam đều quan tâm đến trình độ công nghệ và phương thức quản lý nhằm tăng khả năng cạnh tranh, tuy nhiên vẫn còn nhiều DN chịu ảnh hưởng nặng của lối suy nghĩ sản xuất nhỏ, vì lợi ích ngắn hạn nên phần nào gây ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh chung của thủy sản Việt Nam.

CHƯƠNG II. NGÀNH HÀNG TÔM

I. SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU

Thế mạnh của ngành hàng tôm XK của Việt Nam là con tôm sú, được các thị trường chấp nhận và ngày càng ưa chuộng (thể hiện ở giá/đơn vị ngày càng tăng). Tuy nhiên, thị trường đã có sự phân hóa mạnh và nhu cầu tôm chân trắng tăng lên rõ rệt, nhiều vùng tại Việt Nam đã phù hợp cho nuôi tôm chân trắng. Tôm chân trắng đang trở thành loài phát triển tiềm năng tại Việt Nam.

Theo số liệu thống kê diện tích thả nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng đến ngày 30/5/2011 là 560.764 ha (bằng 94,3% so với cùng kỳ năm 2010). Trong đó, diện tích nuôi tôm sú là 549.206 ha/20.372 triệu con giống thả nuôi; tôm chân trắng là 11.558 ha/8.789 triệu con giống thả nuôi. Diện tích thu hoạch tôm là 247.130 ha, trong đó diện tích thu hoạch của tôm sú là 244.163 ha, tôm chân trắng là 2.967 ha.

Sản lượng tôm mạn lợ thu hoạch là 224.871 tấn, trong đó, tôm sú là 204.123 tấn, tôm chân trắng là 20.748 tấn.

Loại tôm	Diện tích thu hoạch (ha)	Sản lượng (tấn)
Tôm sú	244.163	204.123
Tôm chân trắng	2.967	20.748

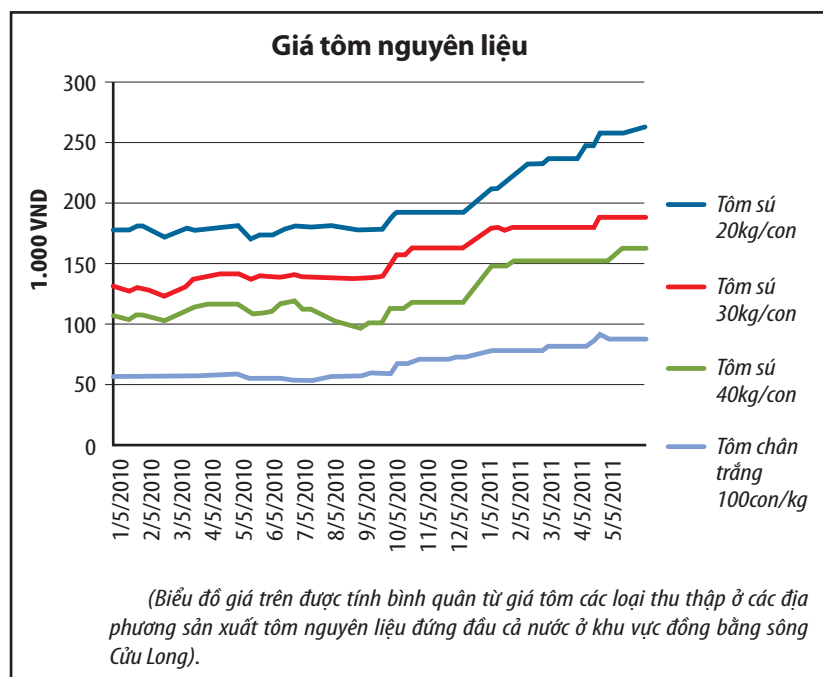
Nguồn: Tổng cục TS

Giá nguyên liệu: Giá tôm nguyên liệu đứng ở mức cao do giá tôm giống tăng (tăng 10 -15 đ); giá thức ăn nuôi tôm tăng 10 -15%.

Tuần cuối tháng 5, giá tôm sú cỡ 20 con/kg là 260 – 265.000 đ/kg, tăng 50.000 đ (23%) so với hồi đầu năm và tăng 70.000 đ (38%) so với cùng thời điểm năm ngoái.

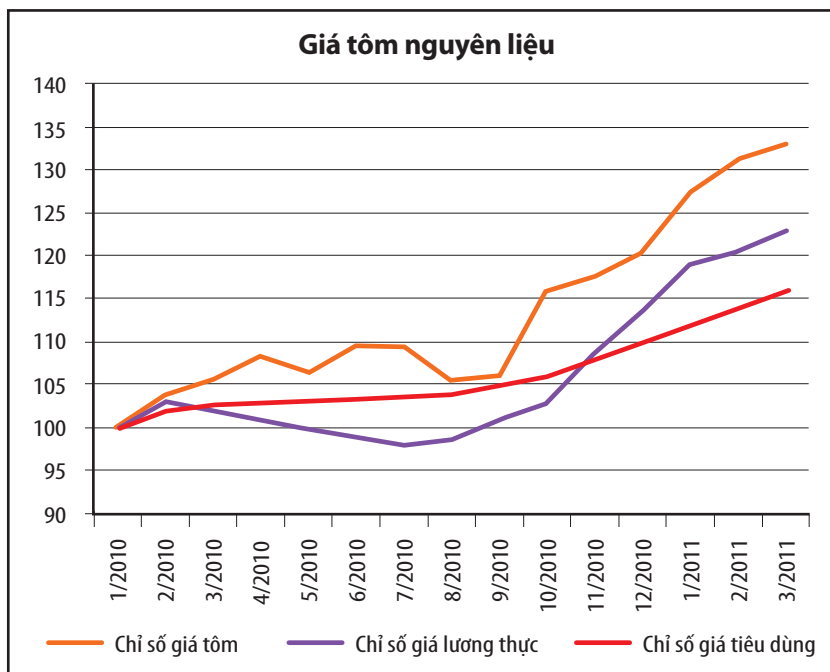
Giá tôm chân trắng cũng tăng liên tục từ 130.000 đ/kg cỡ 40 con/kg hồi đầu năm lên 138.000 đ/kg, tăng 6% và so với cùng kỳ năm ngoái tăng 70%.

Cụ thể, đến 30/5/2011, giá tôm sú thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu: (20 con/kg): 245.000 - 260.000 đồng/kg; (30 con/kg): 205.000 - 215.000 đồng/kg; (40 con/kg): 185.000 - 195.000 đồng/kg; Tôm chân trắng: (80 -100 con/kg): 65.000 - 90.000 đồng/kg. Tại Kiên Giang, giá bán tôm sú loại 30 con/kg khoảng 201.000 – 210.000 đ/kg, tôm chân trắng loại 80 – 100 con/kg có giá khoảng 100.000 – 110.000 đ/kg. Tại



Long An, giá bán khoảng 140-150 ngàn đồng/kg (40-50 con/kg), 110-120 ngàn đồng/kg (60-70 con/kg).

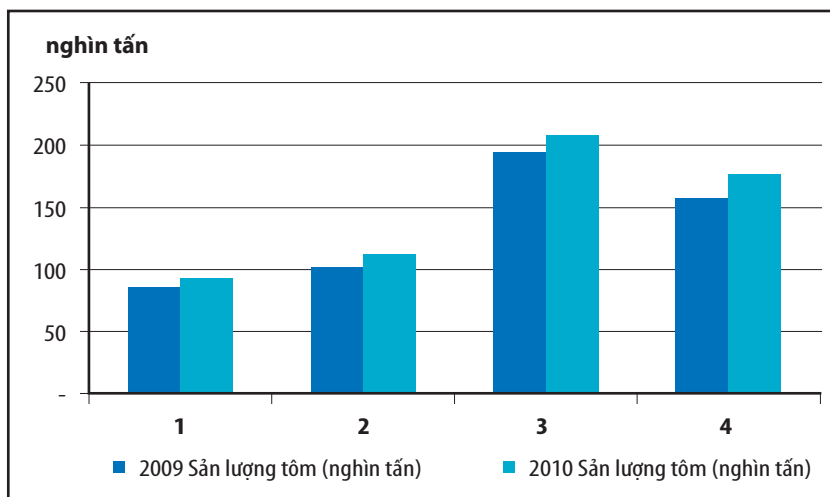
Hiện tượng giá tôm tăng là hoàn toàn bình thường trong giai đoạn hiện nay khi mà chi phí các yếu tố đầu vào (giá xăng, giá điện, chi phí vốn...) đều tăng cao. Biểu đồ dưới đây thể hiện diễn biến giá tôm bình quân so với chỉ số giá tiêu dùng. Nhìn chung, giá tôm tăng khá sát với giá tiêu dùng, khoảng chênh lệch được tạo ra từ ảnh hưởng của mùa vụ cũng như sự thiếu hụt về sản lượng do rủi ro dịch bệnh và/hoặc nhu cầu thị trường tăng đột biến.



Thêm vào đó, giá tôm nguyên liệu tăng lên cũng đã được bù đắp một phần bằng sự tăng giá tiêu thụ (đặc biệt là giá XK).

Sản xuất tôm cũng mang tính thời vụ cao, quý I hàng năm thường có mức sản lượng thấp nhất trong khi đó, quý III lại là khoảng thời gian có nguồn cung dồi dào nhất.

Biểu đồ bên thể hiện sản lượng tôm theo từng quý trong các năm 2009 và 2010.



II. XUẤT KHẨU

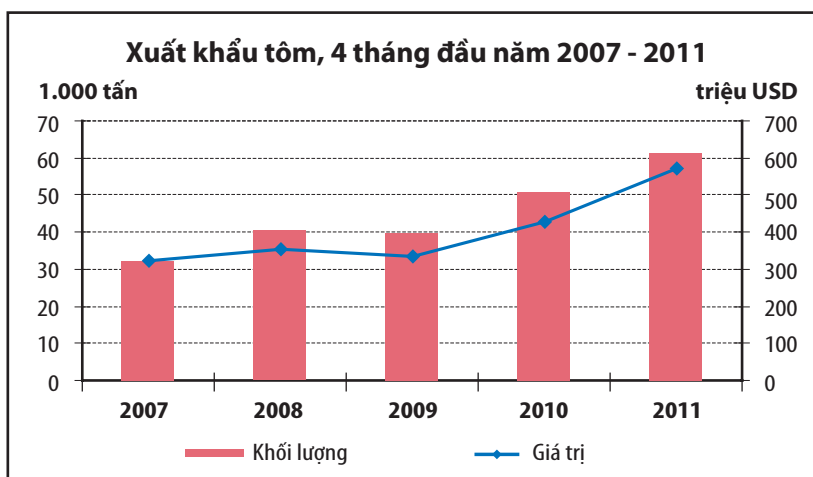
Bốn tháng đầu năm cả nước XK trên 61,3 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 573,5 triệu USD, tăng 20% về lượng và 34% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Giá trung bình XK đạt 9,3 USD/kg, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, mức tăng giá trung bình tôm XK không đủ bù đắp chi phí nguyên liệu, điều này cho thấy những khó khăn đối với các DN chế biến.

Trong tổng kim ngạch XK thủy sản 4 tháng đầu năm, mặt hàng tôm chiếm 35,5%.

Xét chu kỳ XK 4 tháng đầu năm, trong 3 năm gần đây, sản lượng và giá trị tôm XK tăng đều và ổn định, đảm bảo cho sự phát triển ổn định của ngành, tạo niềm tin cho người nuôi cũng như nhà chế biến hàng XK.

Hiện tại, cả nước có 274 DN XK tôm đi 73 thị trường trên thế giới. Trong đó, 122 DN XK tôm sú đi 59 thị trường và 118 DN XK tôm chân trắng đi 45 thị trường.

Sản phẩm	Tỷ trọng KL (%)	Tỷ trọng GT (%)
Tôm sú	55,8	63,4
Tôm chân trắng	28,6	23,8
Tôm khác	16,6	12,8



SẢN PHẨM TÔM XUẤT KHẨU

Bảng dưới đây thể hiện chi tiết mức tăng trưởng về GT và KL tôm XK.

	Khối lượng (tấn)	Tăng giảm (%)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (1000. USD)	Tăng giảm (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng tôm	61.338	+20,0	100	573.522	+34	100
Tôm sú	34.119	+15,8	5,8	363.467	+27,8	63,4
Tôm chân trắng	17.564	+40,9	28,6	136.677	+69,6	23,8

Có thể thấy giá trị XK tôm sống/tươi/đông lạnh chiếm tỷ trọng khá cao trong khi đó, các mặt hàng chế biến lại có tỷ trọng XK thấp. Vấn đề đặt ra đối với ngành hàng tôm là gia tăng tỷ trọng các mặt hàng tôm chế biến để XK, hạn chế XK hàng thô để nâng cao giá trị XK.

Sản phẩm tôm XK của Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2011 (Đơn vị tính: nghìn USD)						
Sản phẩm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	4 tháng	Tỷ trọng
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	12.760	7.794	14.045	15.460	50.059	8,7%
Tôm chân trắng chế biến đóng hộp (mã 16)	86	-	-	876	962	0,2%
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	22.912	14.897	23.479	24.369	5.656	14,9%
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	877	558	883	253	2.571	0,4%
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	11.016	6.626	13.423	10.026	41.090	7,2%
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	430	58	781	440	1.708	0,3%
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	11.074	3.163	7.321	6.481	28.038	4,9%
Tôm sú chế biến đóng hộp thuộc chương 16	50	169	-	-	219	0,0%
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	15.085	12.534	17.956	1.711	65.285	11,4%
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	72.166	49.364	79.475	96.957	297.962	52,0%
Tổng cộng	146.456	95.12	157.362	174.573	573.552	100,0%

DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU TÔM NỔI BẬT

MINH PHU SEAFOOD CORP đứng đầu về cả XK tôm chân trắng và tôm sú với giá trị XK lần lượt là 24,9 triệu USD và 46 triệu USD.

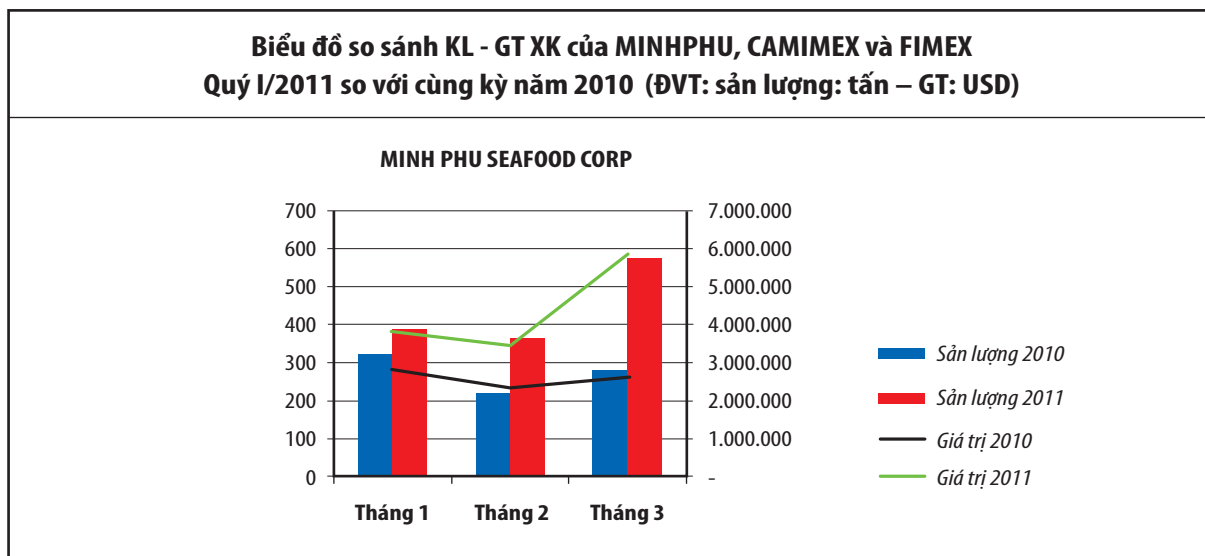
Đứng thứ 2 và thứ 3 về XK tôm chân trắng là THUAN PHUOC CORP và NHATRANG SEAFOODS F 17 với giá trị lần lượt là 12,2 triệu USD và 8,2 triệu USD.

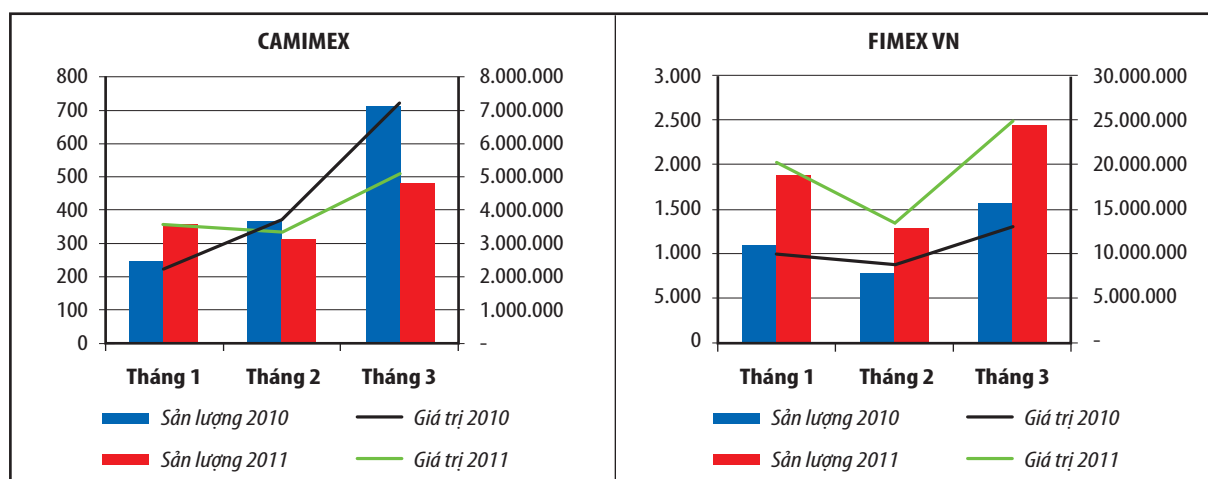
QUOC VIET CO., LTD và STAPIMEX đứng thứ 2 và thứ 3 về XK tôm sú với 46 triệu USD và 20,7 triệu USD.

TOP 10 DN XK TÔM 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011					
STT	Doanh nghiệp XK	KL (tấn)	Giá trị (USD)	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT
1	MINH PHU SEAFOOD CORP	5.595	58.624.165	12,9%	14,7%
2	STAPIMEX	1.725	17.335.741	4,0%	4,3%
3	QUOC VIET CO., LTD	1.502	16.105.947	3,5%	4,0%
4	FIMEX VN	1.333	13.167.912	3,1%	3,3%
5	SEA MINH HAI	1.277	12.964.224	2,9%	3,2%
6	Cty TNHH MTV TP Đông Lạnh Việt I-MEI	920	12.445.126	2,1%	3,1%
7	CAMIMEX	1.152	12.034.729	2,6%	3,0%
8	VIETNAM FISH-ONE CO., LTD	1.102	9.778.331	2,5%	2,5%
9	THUAN PHUOC CORP	1.238	9.330.667	2,8%	2,3%
10	Cty CP TS sạch Việt Nam	1.013	8.621.619	2,3%	2,2%
	Top 10	16.858	170.408.461	38,7%	42,7%

Trong các DN trên, 3 đơn vị đã lên sàn chứng khoán Việt Nam: MINH PHU SEAFOOD CORP, CAMIMEX và Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN) với mã chứng khoán lần lượt là MPC, CMX và FMC.

Dưới đây là ba biểu đồ thể hiện sản lượng và giá trị XK từng tháng của 3 DN trên trong quý I năm 2010 và 2011.





THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÍNH

Trong 59 thị trường NK tôm sú Việt Nam, 10 thị trường NK hàng đầu chiếm 80% về sản lượng (27.464 tấn) và chiếm 81,1% về giá trị (294,94 triệu USD).

Và trong 45 thị trường NK tôm chân trắng, 10 thị trường NK lớn nhất chiếm 82% về khối lượng (14.410 tấn) và 85,7% về giá trị (136,68 triệu USD).

Top 10 thị trường NK tôm sú Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2011			
STT	Thị trường	KL (tấn)	GT (USD)
1	Nhật Bản	7.542	77.436.486
2	Mỹ	5.592	76.909.791
3	Trung Quốc	5.051	47.36.577
4	Đức	1.790	9.221.169
5	Canada	1.570	17.136.011
6	Đài Loan	1.440	5.120.614
7	Hàn Quốc	1.710	14.766.182
8	Anh	1.000	9.296.733
9	Ôxtrâyliya	846	9.238.264
10	Nga	923	8.446.686

Top 10 thị trường NK tôm chân trắng Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2011			
STT	Thị trường	KL (tấn)	GT (USD)
1	Nhật Bản	3.939	732.265.768
2	Mỹ	3.674	28.161.350
3	Hàn Quốc	2.07	15.280.017
4	Đức	1.740	13.815.124
5	Hồng Kông	724	6.218.423
6	Bỉ	686	5.572.668
7	Anh	704	5.340.345
8	Italia	8	3.900.674
9	Ôxtrâyliya	428	3.582.342
10	Canada	359	3.027.462

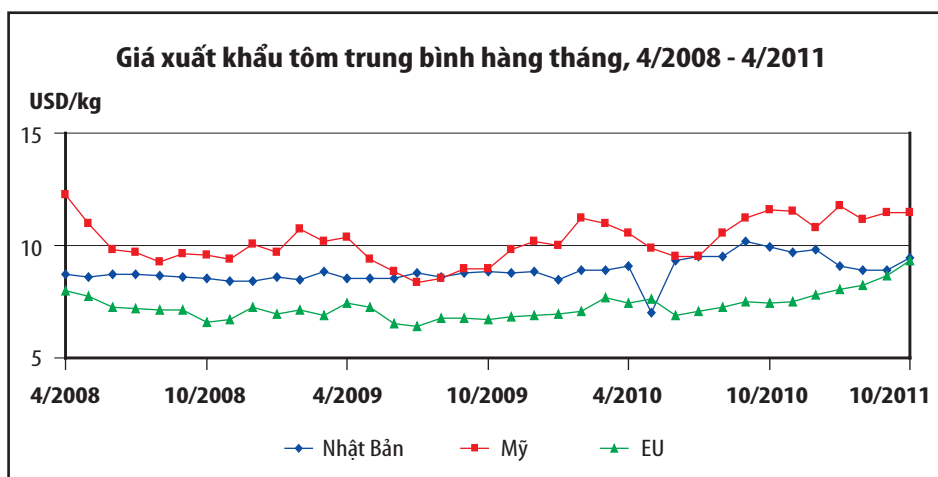
Xuất khẩu tôm 4 tháng đầu năm 2011						
Thị trường	KL	GT	%KL	%GT	So với cùng kỳ 2010 %	
					↑↓KL	↑↓GT
Nhật Bản	14.620	133,023	23,8	23,2	-4,8	-2,4
Mỹ	10.401	119,485	17,0	20,8	+22,1	+31,7
EU	13.144	113,465	21,4	19,8	+46,2	+72,0
Đức	3.938	35,940	6,4	6,3	+88,0	+126,8
Anh	2.153	17,812	3,5	3,1	+29,8	+55,6
Bỉ	1.607	14,211	2,6	2,5	+28,7	+46,4
TQ & HK	7.097	66,056	11,6	11,5	+42,3	+85,0
Hồng Kông	1.756	16,468	2,9	2,9	+29,6	+73,4
Hàn Quốc	4.584	35,253	7,5	6,1	+16,4	+33,4
Canada	2.082	21,940	3,4	3,8	+114,1	+126,7
Đài Loan	1.820	16,952	3,0	3,0	-4,4	+28,5
Ôxtrâlia	1.585	15,257	2,6	2,7	-20,7	-17,0
ASEAN	1.452	10,113	2,4	1,8	+15,6	+28,1
Xingapo	907	8,089	1,5	1,4	+32,2	+47,2
Philippin	91	0,764	0,1	0,1	+2,4	+22,7
Nga	938	8,576	1,5	1,5	+301,2	+403,7
Các TT khác	3.615	33,432	5,9	5,8	+22,6	+51,4
Tổng	61.338	573,552	100	100	+20,0	+34,0

KL: Khối lượng (tấn) GT: Giá trị (triệu USD) Giá trung bình: USD/kg

Với mặt hàng tôm, Nhật Bản vẫn là đối tác NK lớn nhất chiếm 23,2% giá trị tôm XK của Việt Nam. Tiếp đến là Mỹ (20,8%) và EU (19,8%). Bên cạnh đó, giá tôm XK sang 3 thị trường này đều tăng, tăng mạnh nhất là thị trường EU (17%). Mỹ tăng 7,8% và Nhật Bản tăng 2,5%.

XK sang EU ổn định nhờ kinh tế khu vực, đồng EUR và nhu cầu tiêu thụ ổn định, dẫn tới giá xuất sang khu vực này ổn định và có xu hướng tăng do giá tôm nguyên liệu tăng.

XK sang Mỹ nhiều biến động bởi nền kinh tế nước này bất ổn, đồng USD suy yếu, nhu cầu tiêu thụ tôm sú cỡ lớn (mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VN sang Mỹ) giảm trong khi nhu cầu tôm cỡ trung gia tăng do người dân thắt chặt chi tiêu.



Nhật Bản

Đứng đầu về sản lượng NK tôm sú và tôm chân trắng từ Việt Nam. Bốn tháng đầu năm, thị

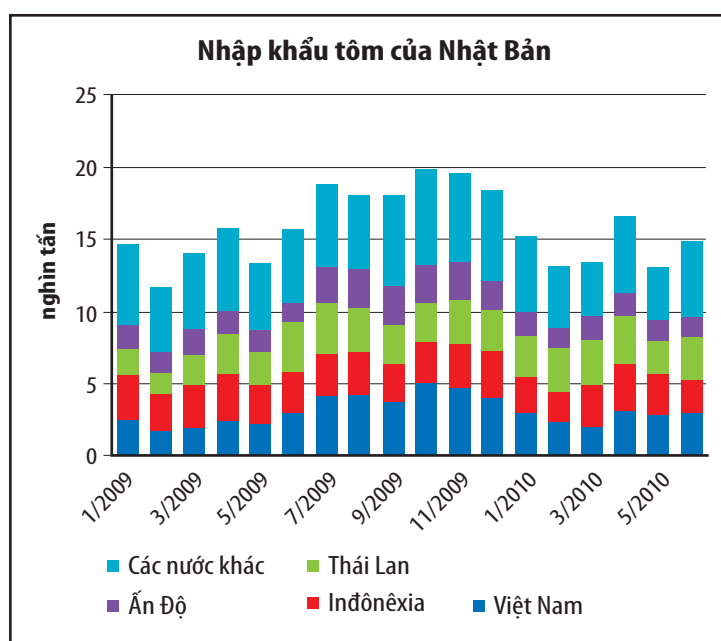
trường này NK 14,6 nghìn tấn tôm, trị giá trên 133 triệu USD, giảm 4,8% về khối lượng và 2,4% về giá trị.

Nguyên nhân: NK trong tháng 4 giảm mạnh (giảm lần lượt 17,7% về khối lượng và 14,7% về giá trị) do ảnh hưởng của vụ động đất và sóng thần từ tháng 3. Tiêu thụ tôm nội địa của nước này trong tháng 3/2011 giảm 21% về khối lượng và 9,6% về giá trị. Đây là mức giảm mạnh nhất trong nhiều năm qua. Kinh doanh của nhiều siêu thị ngưng trệ mặc dù nhiều lễ hội vào mùa xuân sắp diễn ra.

Ngoài ra, tại thị trường Nhật, tôm Việt Nam bị cạnh tranh bởi các nguồn cung cấp giá thấp hơn từ Ấn Độ và Indônêxia.

Biểu đồ bên cho thấy sức ép cạnh tranh đang đè nặng lên con tôm Việt Nam trên thị trường Nhật Bản. Đặc biệt từ Thái Lan. Ngoài ra, sức cạnh tranh còn đến từ các nước khác như Nga và Trung Quốc.

Theo trang web minato-tsukiji.com của Nhật, trong tháng 4, NK tôm của nước này giảm 10,8% về khối lượng, đạt 14.806 tấn và giảm 12,9% về giá trị đạt 11,957 tỷ yên. Giá trung bình NK giảm 2,4% đạt 808 yên/kg. 4 tháng đầu năm Nhật Bản NK 57.862 tấn tôm, giảm 1% so với cùng kỳ. Các nước XK chính là Thái Lan, Việt Nam, Indônêxia và Ấn Độ đều giảm XK sang nước này.



NK tôm nguyên liệu đông lạnh vào Nhật Bản, tháng 4/2011						
Thị trường	Tháng 4/2011			Tháng 1 – 4/2011		
	KL (kg)	Giá trị (nghìn yên) CIF	Giá (yên/kg)	KL (kg)	Giá trị (nghìn yên) CIF	Giá (yên/kg)
Indônêxia	2.641.450	2.562.528	970	10.571.563	10.181.300	963
Thái Lan	3.173.543	2.458.472	775	11.688.873	8.721.817	746
Việt Nam	1.988.668	1.806.263	908	8.742.782	7.698.326	881
Ấn Độ	1.371.776	963.553	702	5.738.629	4.250.450	741
Trung Quốc	1.423.884	736.600	517	4.733.671	2.882.260	609
Nga	1.114.996	905.354	812	2.953.491	2.342.908	793
Malaixia	692.366	461.649	667	2.947.064	1.956.984	664
Áchentina	213.299	205.200	962	1.907.984	1.430.027	749
Mianma	456.965	309.949	678	1.861.773	1.217.042	654
Canada	347.115	255.910	678	1.476.221	1.169.058	654
Greenland	343.032	315.372	919	1.009.508	996.516	987
Philipin	216.937	212.591	980	825.703	792.581	960
Bănglăđet	359.788	228.972	636	859.911	571.837	665
22 nước khác	462.875	535.383	1.157	2.544.548	2.542.870	999
Tổng	14.806.694	11.957.796	808	57.861.721	46.753.976	808

Nguồn: Fis.com

NK tôm chế biến đông lạnh vào Nhật Bản, tháng 4/2011						
Thị trường	Tháng 4/2011			Tháng 1 – 4/2011		
	KL (kg)	Giá trị (nghìn yên) CIF	Giá (yên/kg)	KL (kg)	Giá trị (nghìn yên) CIF	Giá (yên/kg)
Thái Lan	1.301.469	1.489.104	1.144	4.517.719	5.126.737	1.135
Việt Nam	320.396	359.028	1.121	1.109.858	1.187.371	1.070
Trung Quốc	108.567	111.429	1.026	689.996	786.516	1.140
Indônêxia	35.289	32.247	914	174.395	172.999	992
Mianma	9.646	8.569	888	59.261	56.468	953
Canada	299	320	1.070	42.399	29.186	688
Greenland	20.240	11.558	571	37.590	22.202	591
Malaixia	-	-	-	19.320	17.662	914
Philippin	-	-	-	5.968	8.171	1.369
Na Uy	4.000	2.930	733	11.120	7.948	715
Ấn Độ	-	-	-	7.700	4.890	635
Đan Mạch	-	-	-	5.400	3.219	596
Aixơlen	3.000	2.300	767	3.000	2.300	767
Đài Loan	-	-	-	1.116	1.540	1.380
Tổng	1.802.906	2.017.485	1.119	6.684.842	7.427.209	1.111

Nguồn: Fis.com

Mỹ

Đứng thứ 2 về NK tôm Việt Nam, với 10,4 nghìn tấn, trị giá 119,5 triệu USD, tăng 22,1% về khối lượng và 31,7% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Giá trung bình XK đạt 11,5 USD/kg, tăng gần 9% so với cùng kỳ năm ngoái và là mức giá NK cao nhất so với các thị trường khác.

NK tôm vào Mỹ 4 tháng đầu năm 2011 (đv: tấn)						
Xuất xứ	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	4 tháng đầu năm	Tỷ trọng
Thái Lan	16.006	11.089	11.745	11.774	50.614	33,7%
Indônêxia	6.029	4.335	6.315	6.223	22.902	15,3%
Êcuado	3.873	5.207	6.069	6.303	21.452	14,3%
Trung Quốc	4.279	2.474	1.215	2.364	10.332	6,9%
Việt Nam	3.275	2.303	2.146	2.289	10.013	6,7%
Ấn Độ	3.420	2.014	1.819	2.111	9.364	6,2%
Malaixia	2.914	1.605	1.364	442	6.325	4,2%
Meehicô	1.442	1.420	1.383	972	5.217	3,5%
Honđurat	558	140	56	3	757	0,5%
Bănglăđet	664	723	506	295	2.188	1,5%
Guyana	673	616	733	650	2.672	1,8%
Pêru	620	747	1.190	941	3.498	2,3%
Nicaragua	354	102	43	63	562	0,4%
Vênêđuêla	40	55	51	201	347	0,2%
Panama	164	120	95	31	410	0,3%
Canada	112	162	109	141	524	0,3%
Guatemala	154	180	210	236	780	0,5%
Philippin	131	113	104	104	452	0,3%
Suriname	-	56	19	-	75	0,0%
Côlômbia	115	24	24	40	203	0,1%

UAE	95	96	108	62	361	0,2%
Trung Quốc	73	29	7	3	112	0,1%
Belize	35	113	-	-	148	0,1%
Arập Xêut	129	52	24	-	205	0,1%
El Salvador	24	1	-	2	27	0,0%
Achentina	25	20	142	55	242	0,2%
Pakistan	30	10	19	-	59	0,0%
Các nước khác	64	82	33	134	313	0,2%
Tổng	45.297	33.887	35.530	35.440	150.154	100,0%

Nguồn: seafood.com

Mỹ vẫn là thị trường tiềm năng đối với tôm Việt Nam và nhiều nước sản xuất. Nguồn cung tôm nội địa của nước này chỉ chiếm 10% tiêu thụ trong nước, 90% còn lại Mỹ phải NK từ các nước khác. Tuy nhiên, vụ tràn dầu vùng vịnh Mêhicô từ đầu năm 2010 đến nay vẫn ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng nước này. Đây cũng là cơ hội tốt cho Việt Nam và các nước gia tăng XK tôm sang thị trường này.

Việt Nam XK sang Mỹ chủ yếu là tôm sú và tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) trong đó tôm sú đạt 62,64 triệu USD, chiếm 52,4%, tôm chân trắng 14,23 triệu USD, chiếm gần 12%.

Bốn tháng đầu năm, Mỹ NK 150 nghìn tấn tôm đông lạnh từ các nước, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam là nguồn cung cấp lớn thứ 5 sau Thái Lan, Ấnônêxia, Êcuado và Trung Quốc và chiếm 6,7% lượng tôm NK vào Mỹ.

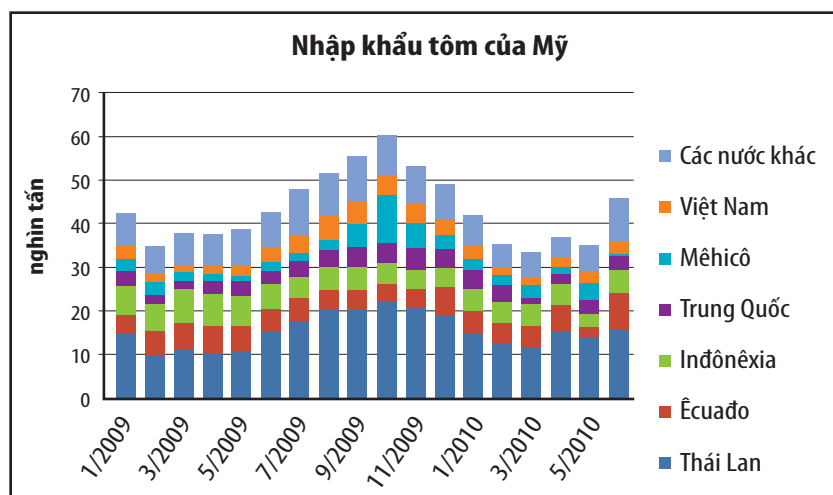
Tôm vỏ đông lạnh chiếm 37% tổng NK tôm vào Mỹ trong 4 tháng, tôm thịt chiếm 36,5%, tôm chín chiếm 16%, còn lại là tôm bao bột và các sản phẩm khác.

Đối với tôm vỏ đông lạnh, Mỹ NK chủ yếu là tôm cỡ trung (từ 21/25 – 51/60), chiếm khoảng 65 - 70% khối lượng, trong đó tôm cỡ 31/40 được ưa chuộng nhất, chiếm khoảng 20%. 4 tháng đầu năm khối lượng XK tôm vỏ của Việt Nam sang Mỹ giảm 20,5%, trong khi XK tôm thịt và tôm chín tăng lần lượt 29% và 51%.

Tuy nhiên, việc Mỹ tiếp tục áp thuế CBPG thêm 5 năm nữa đối với tôm Việt Nam cũng như một số nước khác như Ấn Độ,

XK các sản phẩm tôm sang Mỹ		
Các loại sản phẩm tôm	KL (tấn)	GT (USD)
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	1.799.72	13.854.315
Tôm chân trắng chế biến đóng hộp (mã 16)	7.46	74.638
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	1.867.20	14.232.397
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	34.12	196.273
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	924.45	11.691.138
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	23	147.700
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	153.51	2.378.671
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	1.187.94	14.266.495
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	4.404.06	62.643.295
Tổng	10.401.46	119.484.923

Nguồn: seafood.com



Biểu đồ trên cho thấy sự cạnh tranh ở mặt hàng tôm trên thị trường Mỹ.

Trung Quốc, Thái Lan và Braxin cũng là một trở ngại lớn đối với XK tôm Việt Nam.

EU

4 tháng đầu năm, EU NK 13,1 nghìn tấn tôm từ Việt Nam (tăng 46% so với cùng kỳ năm 2010), giá trị lượng tôm NK là 113,4 triệu USD (tăng 72% so với cùng kỳ năm ngoái). Giá NK trung bình tăng nhanh với mức tăng 17,6%. Tuy nhiên, mức giá trung bình lại chỉ đạt 8.633 USD/tấn, thấp hơn so với mức giá trung bình liên thị trường.

Trong đó, thị trường Đức tăng mạnh NK, tăng 88% về lượng và 127% về giá trị so với cùng kỳ, trong đó NK tôm sú đạt 19,2 triệu USD, tôm chân trắng 13,8 triệu USD, các sản phẩm tôm khác gần 3 triệu USD. Giá NK trên thị trường này tăng mạnh nhất (20,6%) và đạt mức giá trung bình 9.127 USD/tấn.

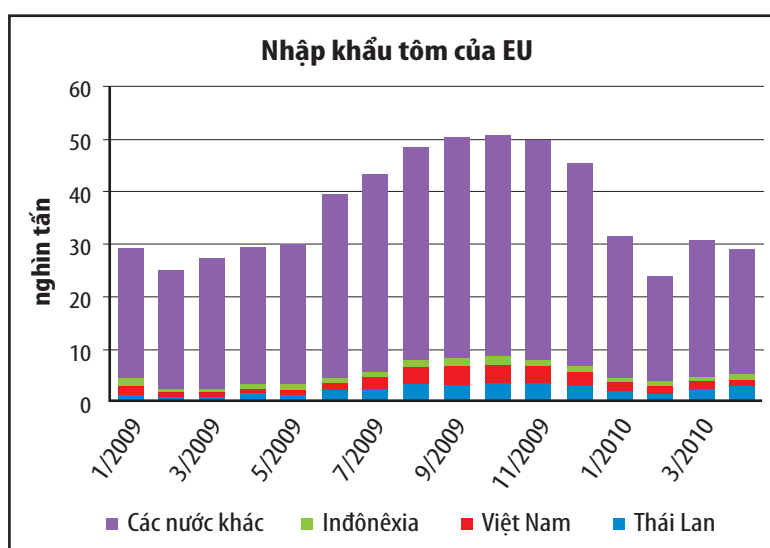
Anh NK 17,8 triệu USD, tăng 55%, giá NK bình quân 8.273 USD/tấn (mức tăng giá 19,9%) và Bỉ NK 14,2 triệu USD, tăng 46%, giá NK bình quân 8.843 USD/tấn (mức tăng giá 13,8%).

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng thị trường tôm châu Âu vẫn khá vững trong quý I năm 2011. Nhu cầu tôm vỏ và tôm thịt vẫn cao (với cả 2 loài tôm sú và tôm chân trắng). Các nhà NK bắt đầu có nhu cầu mua tôm chân trắng cỡ lớn của Châu Á. Các nhà cung cấp Ấn Độ đã nhận thấy xu hướng này và tập trung XK tôm chân trắng nguyên con sang các thị trường như Pháp và Tây Ban Nha.

XUẤT KHẨU TÔM VIỆT NAM SANG CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN EU, theo tháng, năm 2011									
STT	Xuất xứ	Tháng 1		Tháng 2		Tháng 3		Tháng 4	
		SL (tấn)	GT (1000 USD)	SL (tấn)	GT (1000 USD)	SL (tấn)	GT (1000 USD)	SL (tấn)	GT (1000 USD)
1	Đức	1.159	9.790	699	5.744	1.065	10.272	2.923	25.805.8
2	Anh	621	4.713	294	2.437	660	5.206	1.576	12.356.5
3	Bỉ	365	2.864	238	2.073	397	3.595	.000	8.532.5
4	Hà Lan	170	1.213	82	808	544	4.935	796	6.955.6
5	Pháp	382	3.043	138	1.102	368	2.698	888	.843.4
6	Thụy Sĩ	210	2.411	111	1.197	197	2.264	518	5.872.4
7	Đan Mạch	156	1.410	46	411	215	2.333	16	4.153.3
8	Italia	170	1.184	105	769	317	1.968	592	3.920.1
9	Bồ Đào Nha	120	836	39	272	45	384	204	1.491.5
10	Tây Ban Nha	95	656	5	334	73	500	213	1.490.2
11	Thụy Điển		625	48	402	22	214	132	1.241.3
12	Ba Lan	61	540	11	121	48	438	121	1.099.2
13	Hy Lạp	61	876	11	106		-	95	981.5
14	Ailen	83	164	42	254	42	257	107	674.6
15	Thổ Nhĩ Kỳ	23	-	-	-	10	62	10	62.0
16	Séc	9	30	2	5	7	24	18	59.2
	Tổng	3.686	30.354	1.910	16.036	4.012	35.150	9.607	81.539

Giá trung bình mặt hàng tôm trên thị trường EU có dấu hiệu tăng qua các tháng trong quý I/2011, lần lượt là 8.235 USD/tấn (tháng 1); 8.396 USD/tấn (tháng 2) và 8.761 USD/tấn (tháng 3).

Biểu đồ NK tôm của EU cho thấy sức ép cạnh tranh trên thị trường này là rất lớn. Không có nước nào chiếm vị trí thống trị trên thị trường này. Sức ép cạnh tranh đến từ nhiều quốc gia ở nhiều khu vực như Greenland, Trung Mỹ...



Nguồn: globefish.org

Trung Quốc

Trung Quốc bắt đầu nổi lên là thị trường tiềm năng đối với XK tôm Việt Nam từ đầu năm 2010. Trung Quốc NK chủ yếu là tôm sú và tôm chân trắng đông lạnh cỡ nhỏ của Việt Nam, phục vụ cho mục đích chế biến XK. Bên cạnh đó, nền kinh tế Trung Quốc phát triển, số người thuộc tầng lớp trung lưu gia tăng, tác động đến nhu cầu thực phẩm đắt tiền như tôm (tươi, sống), thể hiện ở giá tôm trung bình 4 tháng đầu năm trên thị trường này so với cùng kỳ tăng 14,6%, cao hơn 25% so với giá tôm XK bình quân trên các thị trường.

4 tháng đầu năm Việt Nam XK 5.340 tấn tôm, trị giá 49,6 triệu USD sang Trung Quốc, trong đó tôm sú nguyên liệu (mã HS 03) đạt 47,3 triệu USD, chiếm 73,5% tổng NK tôm vào nước này, giá trung bình 9,4 USD/kg, tôm chân trắng 783.804 tấn, giá trung bình 5,6 USD/kg.

XK các sản phẩm tôm sang Trung Quốc		
Sản phẩm	KL (tấn)	GT (USD)
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	139,82	783.804
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	8,79	47.804
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	141,05	1.387.512
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	0,39	4.951
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	5.050,50	47.363.626
Tổng	5.340,54	49.587.697

Hàn Quốc

Đứng thứ 5 về NK tôm từ Việt Nam với 4,58 nghìn tấn, trị giá 35,2 triệu USD, tăng lần lượt 16,4% và 33,4% so với cùng kỳ. Trong đó, thị trường này có vị trí thứ 3 về NK tôm chân trắng với 15,3 triệu USD. Thị trường này cũng có mức tăng giá NK

XK các sản phẩm tôm sang Hàn Quốc		
Sản phẩm	KL (tấn)	GT (USD)
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	563,84	4.016.315
Tôm chân trắng chế biến đóng hộp (mã 16)	13,99	168.942
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	1.492,85	11.094.760
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	432,64	2.923.591
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	1,79	10.598
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	369,43	2.272.484
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	484,07	3.128.430
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	1.225,84	11.637.752
Tổng	4.584,45	35.252.872

khá tốt, 14,6% (cao hơn mức trung bình là 11,7%). Tuy nhiên, với mức tăng như vậy, giá bình quân trên thị trường này mới chỉ đạt 7.690 USD/tấn (thấp hơn mức giá trung bình trên thị trường). Nhìn chung, nhu cầu tôm trên thị trường này vẫn đang tăng nhanh, đặc biệt là những mặt hàng tôm có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Giá NK vẫn đang có xu hướng tăng.

Nga

Là thị trường có tốc độ tăng NK tôm mạnh nhất, 301% về khối lượng và giá tăng 25,5% đạt mức trung bình 9.143 USD/tấn nhưng vẫn thấp hơn mức giá bình quân liên thị trường. Giá XK và sản lượng đều tăng giúp mặt hàng tôm XK sang thị trường này thu về 8,58 triệu USD, tăng 403% so với cùng kỳ, chủ yếu là tôm sú. Như vậy, đây là thị trường tiềm năng đối với ngành tôm Việt Nam, đặc biệt là tôm sú (sản phẩm có giá trị kinh tế cao).

Đài Loan và Hồng Kông

Là hai thị trường có tốc độ tăng giá mạnh nhất so với cùng kỳ, mức tăng lần lượt là 34,4% và 33,8% trong khi giá trung bình ở hai thị trường này không phải là thấp, 9.314 USD/tấn và 9.378 USD/tấn (ngang với giá XK bình quân trên các thị trường). Tuy có mức giá NK tăng nhanh nhưng lượng NK vẫn tăng cao ở Hồng Kông (tăng 29,6%) và giảm nhẹ ở thị trường Đài Loan (-4,4%). Như vậy, có thể thấy nhu cầu của hai thị trường này đối với mặt hàng tôm từ Việt Nam đang tăng nhanh.

CÁC NƯỚC SẢN XUẤT KHÁC

Thái Lan

Vừa trải qua đợt lũ gần đây thiệt hại khoảng 50.000 tấn tôm nguyên liệu; XK tôm của Thái trong quý I năm nay giảm 1,72% về giá trị so với cùng kỳ năm 2010, trong khi XK tôm của Việt Nam đang có mức tăng trưởng khả quan (trên 20%)

XK tôm đông lạnh của Thái Lan (mã HS 030613) (ĐVT: USD)				
STT	Nước	2010	T1 - T3/2010	T1 - T3/2011
	Thế giới	1.657.655.530	309.918.123	304.600.075
1	Mỹ	752.114.631	111.079.111	122.948.823
2	Nhật Bản	328.268.634	71.187.353	76.116.600
3	Canada	90.019.149	17.532.675	18.890.842
4	Tây Ban Nha	61.202.024	8.904.043	13.094.850
5	Anh	60.353.898	7.542.751	12.621.972
6	Trung Quốc	45.948.652	14.657.179	4.089.005
7	Hàn Quốc	36.548.992	11.039.536	8.021.203
8	Bỉ	35.604.268	7.971.396	3.960.581
9	Ôxtrâyliia	33.483.576	6.042.703	4.209.836
10	Pháp	31.860.403	2.874.930	7.324.709
11	Việt Nam	30.346.367	10.054.005	3.123.044
12	Đức	27.318.649	8.759.102	7.236.679
13	Đài Loan	26.314.384	7.008.103	3.304.737
14	Hông Kông	18.252.240	4.019.273	4.462.013
15	Italia	10.523.211	1.251.738	3.000.838
16	Ai Cập	9.105.111	2.233.926	161.373
17	Nga	8.892.234	3.684.126	2.600.698
18	Nam Phi	7.631.104	1.593.686	2.294.678
19	Niu Dillân	7.352.583	2.399.550	1.468.142
20	Hà Lan	6.971.055	2.102.149	1.284.442
21	Xingapo	6.197.241	1.765.162	1.435.070
22	Các tiểu vương quốc Ả Rập	2.868.975	638.902	213.755
23	Bồ Đào Nha	2.707.893	176.180	0
24	Pôlinêxia, Pháp	2.504.263	406.815	56.020
25	Síp	1.793.763	418.465	562.203
26	Ixraen	1.711.324	660.764	365.115
27	Đan Mạch	1.652.996	268.991	191.803
28	Ấn Độ	1.361.553	578.745	0
29	Guam	937.945	263.147	231.829
30	Malaixia	858.936	477.823	6.278
31	Côoet	707.038	353.770	13.000
32	Libăng	691.932	147.373	89.833
33	Ronion	690.177	0	121.986
34	Puetô Ricô(Mỹ)	509.496	115.755	270.858
35	Ảrập Xêut	482.638	163.322	113.321
36	Goa-đê-lôp	452.814	338.595	0
37	Môrixơ	417.209	46.586	218.541
38	Ukraine	365.081	170.656	101.570
39	Thụy Sĩ	348.600	56.055	5
40	Phần Lan	286.251	284.501	0
41	CH Tơrinidat & Tôbagô	280.045	0	0
42	Ba Lan	274.797	243.683	15.583
43	Quata	262.347	90.370	82.523
44	Thổ Nhĩ Kỳ	235.480	0	0
45	Xâysen	142.540	66.889	50.328
46	Macao	134.112	54.471	38.508
47	Các nước khác, NES	110.211	87.248	0

NGÀNH HÀNG TÔM

48	Ôman	86.307	12.242	8.914
49	Thụy Điển	73.272	30	15.327
50	Baren	71.202	1.307	40.446
51	Hy Lạp	62.626	0	0
52	Đông Timo	44.037	0	0
53	Áo	43.047	3.496	34
54	Philippin	39.192	39.188	0
55	Quần đảo Bắc Mariana	28.734	0	0
56	Na Uy	28.303	6.702	0
57	Ailen	24.943	24.834	0
58	Latvia	17.173	0	0
59	Tân Đảo	15.966	3.048	3.705
60	Xamoa (phía tây)	12.968	12.968	0
61	Rumani	2.942	507	983
62	Fiji	2.481	0	926
63	Bungari	1.312	1.312	0
64	Campuchia	1.294	538	155
65	Achentina	986	0	0
66	Mianma	717	0	7.790
67	Chile	495	0	555
68	Vanuatu	307	0	0
69	Gioocđani	305	305	0
70	Adécбайдan	53	38	0
71	Czechoslovakia (cũ)	41	0	0
72	Crôatia	5	5	0
73	Đôminica	1	0	0
74	Estônia	0	0	0
75	Indônêxia	0	0	0
76	Lào	0	0	0
77	Cộng Hòa Đôminich	0	0	0
78	Xri Lanca	0	0	0
79	Hungari	0	0	0
80	Thụy sĩ	0	0	0
81	Xiri	0	0	0
82	Mô-dăm-bích	0	0	0
83	Iran	0	0	0
84	Pakixtan	0	0	0
85	Slôvenia	0	0	0
86	St. Helena	0	0	0
87	Giêrusalem Bru-nây	0	0	0
88	Ai xơ len	0	0	0
89	Andorra	0	0	20.143
90	Mêhicô	0	0	107.906
91	Quần đảo Virgin (Mỹ)	0	0	0
92	Kênia	0	0	0
92	Papua Niu Ghinê	0	0	0
94	Mandivơ	0	0	0
95	Triều Tiên	0	0	0
96	Cape Verde	0	0	0
97	Cộng Hòa Sec	0	0	0

(Nguồn: GTIS)

Indônêxia

2 tháng đầu năm XK tôm vẫn tăng trưởng khá (34%) so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, mới đây tôm nuôi của nước này bị dịch virus đốm trắng nên sản lượng giảm và XK dự kiến sẽ chững lại. Tuy nhiên, nước này vẫn là đối thủ đáng quan tâm của ngành tôm Việt Nam, vì sản phẩm tôm chào bán trên các thị trường chính trong thời gian vừa qua đều thấp hơn so với tôm Việt Nam.

XK tôm đông lạnh của Indônêxia (ĐVT: USD)				
Nước NK	2010	T1- 02/2010	T1- 02/2011	% tăng, giảm
Thế giới	790.572.834	107.834.542	144.635.881	34,13
Nhật	328.587.825	43.907.202	52.702.995	20,03
Mỹ	307.576.651	42.207.273	63.381.383	50,17
Anh	40.237.955	5.273.113	6.529.566	23,83
Bỉ	21.615.737	3.385.232	5.459.132	61,26
Pháp	13.642.960	1.478.611	428.398	-71,03
Hồng Kông	10.600.428	1.401.679	1.507.293	7,53
Việt Nam	8.797.830	1.475.491	2.857.126	93,64
Trung Quốc	7.983.113	519.419	1.836.700	253,61
Puerto Rico (U.S.)	5.367.498	2.121.395	2.093.979	-1,29
Hà Lan	4.609.920	943.007	355.582	-62,29
Đức	4.545.359	261.007	680.805	160,84
Đài Loan	4.464.605	952.599	1.096.609	15,12
Xingapo	3.951.466	532.146	987.911	85,65
Italia	3.946.323	453.556	361.967	-20,19
Canada	2.649.295	482.997	852.164	76,43
Hàn Quốc	2.620.252	214.685	306.212	42,63
Malaixia	2.470.691	181.993	288.021	58,26
Đan Mạch	2.288.996	199.225	98.488	-50,56
Nga	2.188.606	209.617	958.419	357,22
Ai Cập	2.007.228	385.257	0	-100
Thái Lan	1.863.769	390.269	296.128	-24,12
Ôxtrâylia	1.489.346	318.800	351.829	10,36
Thụy Điển	1.435.735	164.722	347.137	110,74
Reunion	1.321.016	51.530	117.220	127,48
Thụy Sĩ	1.074.366	0	89.772	-
Tây Ban Nha	797.035	0	23.743	-
UAE	658.702	172.019	274.471	59,56
Thổ Nhĩ Kỳ	556.603	410	13.993	3312,93
Philippin	238.059	0	16.460	-
Mauritius	229.169	5.623	0	-100
Bồ Đào Nha	174.991	0	47.270	-
Trinidad & Tobago	138.926	110.426	141.905	28,51
Niu Dillan	111.406	0	0	-
Ucrain	106.284	0	38.370	-
Hy Lạp	93.150	0	0	-
Brunây	36.641	0	0	-
Lebanon	34.553	34.553	0	-100
Cyprus	30.240	0	0	-

Albania	26.978	0	0	-
East Timor	3.122	686	297	-56,71
Ma Cao	5	0	0	-
Nam Phi	0	0	0	-
Senegal	0	0	0	-
Xây-sen	0	0	0	-
Pêru	0	0	0	-
Manta	0	0	0	-
Netherlands Antilles	0	0	0	-
Jordan	0	0	0	-
Aix-len	0	0	0	-
Ấn Độ	0	0	0	-
Lithuania	0	0	0	-
Latvia	0	0	0	-
Mêhicô	0	0	0	-
Micronesia	0	0	0	-
Mông Cổ	0	0	0	-
Marôc	0	0	0	-
American Samoa	0	0	0	-
Bahrain	0	0	0	-
Braxin	0	0	0	-
Đôminica	0	0	0	-
Estonia	0	0	0	-
Phân Lan	0	0	0	-
Georgia	0	0	94.536	-

(Nguồn: GTIS)

III. THUẬN LỢI & KHÓ KHĂN

Thuận lợi:

- Sản lượng tôm ở các nước sản xuất chính giảm do dịch bệnh và thời tiết bất lợi, Thái Lan vừa qua phải chịu đợt lũ gần đây thiệt hại khoảng 50.000 tấn nguyên liệu; Indônêxia đối mặt với bệnh viruts đốm trắng; Êcuado đang cơ cấu lại ngành tôm. Ấn Độ hiện là nước duy nhất ở Châu Á chưa công bố dịch bệnh.

- Chất lượng tôm Việt Nam cao: Tôm Việt Nam vẫn có ưu thế về kích cỡ và chất lượng nên vẫn được giá so với sản phẩm của các nước cạnh tranh như Ấn Độ và Indônêxia.

- Nhu cầu trên thị trường thế giới tăng do kinh tế hồi phục

- Sản lượng tôm chân trắng tăng góp phần đáng kể cho XK tôm

- Thuế chống bán phá giá tôm của Mỹ: Ngày 13/5, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) thông báo sửa đổi mức thuế CBPG cuối cùng đối với tôm NK từ VN trong giai đoạn từ ngày 1/2/2006 đến 31/1/2007. Theo danh sách DOC đưa ra có 23 DN XK tôm của Việt Nam đều được hưởng mức thuế 0,01% (de minimis).

Khó khăn:

■ Dịch bệnh tôm ảnh hưởng đến sản lượng ở khu vực ĐBSCL. Từ đầu năm đến nay, theo thống kê báo cáo của các địa phương, diện tích tôm bị thiệt hại là 41.826 ha, trong đó, tôm sú là 40.536 ha và tôm chân trắng là 1.290 ha. Nguồn nguyên liệu giảm dẫn đến giá nguyên liệu và giá tôm XK tăng cao.

■ **5 nguyên nhân dẫn đến nuôi tôm kém bền vững:**

- Mật bằng chất lượng tôm giống còn thấp, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam được đầu tư cho việc nghiên cứu gia hoá và chọn lọc tôm bố mẹ chất lượng cao, sạch bệnh; việc kiểm soát tôm bố mẹ nhập khẩu còn kém, đặc biệt là tôm chân trắng. Hệ thống các phòng xét nghiệm bệnh tôm không hiệu quả, chưa chuẩn hoá, kết quả không chính xác làm tăng chi phí xét nghiệm, gây thiệt hại đến sản xuất, tôm chậm lớn và dịch bệnh.

- Nuôi tôm manh mún, kỹ thuật nuôi thấp theo kiểu làm ăn nhỏ lẻ, khó có điều kiện áp dụng kỹ thuật cao, dẫn đến giá thành sản xuất cao, tôm nguyên liệu sẽ có chất lượng không cao không đồng nhất, không thể truy xuất nguồn gốc, khó kiểm soát hoá chất kháng sinh, khó chế biến hàng cao cấp XK, hiệu quả XK kém.

- Công tác quy hoạch nuôi tôm chưa được đầu tư đúng mức, bài bản. Kiểm soát vùng nuôi và chất thải không thực hiện được

- Giá thức ăn tôm tăng cao không kiểm soát được, hầu như nằm trong tay các công ty vốn đầu tư nước ngoài.

- Vẫn còn hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực thu mua chế biến XK, do nguồn nguyên liệu khan hiếm, nhiều nhà máy chạy theo lợi ích trước mắt, sản xuất hàng kém chất lượng làm ảnh hưởng đến uy tín tôm Việt Nam trên thị trường thế giới.

■ Vấn đề sử dụng hóa chất, kháng sinh trong tôm nuôi chưa được xử lý triệt để. 5 tháng đầu năm 2011, các lô tôm Việt Nam vẫn bị Nhật Bản phát hiện có dư lượng kháng sinh: Chloramphenicol, Trifluralin, Enrofloxacin,... vượt mức cho phép. Nhật Bản đã tiến hành thắt chặt khâu kiểm soát chất lượng đối với Trifluralin là 100% và đã nâng mức kiểm tra Enrofloxacin từ 30% lên 100% các lô tôm NK từ Việt Nam.

Cạnh tranh về giá với các nước sản xuất khác như Ấn độ, Indônêxia: Giá tôm XK của Việt Nam hiện nay đang cao hơn giá tôm Ấn Độ và Indônêxia cũng là một yếu tố làm giảm khả năng cạnh tranh của tôm Việt Nam trên thị trường thế giới, đặc biệt ở những thị trường có cạnh tranh cao.

IV. DỰ BÁO

Nguồn cung:

Nguồn cung tôm nguyên liệu quý I/2011 đã giảm 31,6% so với mức tăng của quý I năm 2010 và 2009 (giảm từ 8,6% xuống còn 5,9%). Dự báo nguồn cung tôm nguyên liệu quý II/2011 sẽ tiếp tục hiện trạng thiếu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Phương án NK nguyên liệu đã được nhiều DN quan tâm và có xu hướng tăng về NK tôm nguyên liệu trong 6 tháng cuối năm với mức dự kiến tương đương với lượng và giá trị NK tôm bằng cả năm 2010 (khoảng 7.700 tấn, 50,1 triệu USD) để bù đắp lượng thiếu hụt của sản xuất trong nước và nhu cầu của thị trường.

Quý III tới và trong năm 2011, tôm thẻ chân trắng sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh và góp phần bù đắp cơ bản cho lượng thiếu hụt lớn của năm nay.

Xu hướng tiêu thụ:

Với việc thiếu hụt nguyên liệu và một số khó khăn kể trên, dự báo ngành tôm Việt Nam năm 2011 chỉ có thể XK đạt kim ngạch 1,9 tỉ USD trong đó tôm sú chiếm hơn 50%, tôm thẻ chân trắng 30% còn lại là các loại tôm khác.

Trước dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng yếu trong một thời gian dài nên xu hướng tiêu thụ sẽ chuyển sang các sản phẩm giá thấp hơn, vì vậy người tiêu dùng đang và sẽ chuyển sang mua tôm cỡ trung nhiều hơn so với tôm cỡ lớn vốn là sở thích của thị trường này.

Thị trường Nhật Bản và EU ưa chuộng tôm cỡ trung nên trong hiện tại và trong thời gian trước mắt tôm cỡ trung sẽ hút hàng ở những thị trường lớn này. Trên thị trường hiện nay đã xảy ra một nghịch lý: giá tôm cỡ lớn thấp hơn tôm cỡ trung do nhu cầu thấp hơn. Tuy nhiên, xu hướng này sẽ thay đổi khi người tiêu dùng nhận thức và cân nhắc giữa giá và sản phẩm.

Sản lượng XK:

Với 44% sản lượng tôm trong nước được XK thì lượng XK trong quý II/2011 sẽ vào khoảng 54.500 tấn. Nhìn chung, với sức tiêu thụ trên các thị trường chính như hiện nay, sản lượng trên không phải là lớn và nhiều khả năng sẽ được thị trường hấp thụ hết với mức giá trung bình cao hơn.

Với thị trường Nhật Bản, nhiều khả năng thị trường này sẽ tiếp tục có mức sụt giảm về sản lượng và giá trị NK tôm khi ảnh hưởng của đợt thiên tai vừa qua. Thêm vào đó, chính sách hạn chế NK có thể được áp dụng khi lần đầu tiên nước Nhật trở thành nước nhập siêu sau hơn 30 năm. Bên cạnh đó, vấn đề dư lượng kháng sinh và hóa chất cấm sẽ là yếu tố lớn ảnh hưởng đến XK tôm Việt Nam sang Nhật.

Mỹ và EU nhiều khả năng sẽ vẫn duy trì mức tăng sản lượng NK tôm trong quý tới. Mặc dù khủng hoảng tài chính ở châu Âu cũng như mức lạm phát trên toàn thế giới đang tăng lên nhưng với mặt hàng thực phẩm (thường là hàng hóa thiết yếu) nên nhu cầu sẽ không bị ảnh hưởng nhiều. Với sức tăng trưởng của thị trường Nga trong 4 tháng đầu năm 2011, đây là thị trường rất tiềm năng cho tiêu thụ mặt hàng tôm khi nhu cầu các mặt hàng có giá trị cao ở thị trường này ngày càng tăng nhanh.

Quý II là vụ thu hoạch tôm ở Thái Lan và Indônêxia, nguồn cung tôm sẽ dồi dào hơn và sức cạnh tranh sẽ cao hơn, có khả năng giá tôm sẽ giảm nhẹ.

CHƯƠNG III. NGÀNH HÀNG CÁ TRA

I. SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU

Tổng diện tích nuôi cá tra tính đến 30/5/2011 là 2.713 ha, giảm 17,7% so với cùng kỳ 2010 (số liệu 2010 từ Ban chỉ đạo cá tra).

Diện tích đã thu hoạch là 1.259 ha, sản lượng cá lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 369.114 tấn (tăng 131.363 tấn so với tháng trước), năng suất bình quân 293 tấn/ha. Năng suất thu hoạch cao nhất tại Đồng Tháp (405 tấn/ha) và thấp nhất tại Bến Tre (195 tấn/ha)

Giá cá tra nguyên liệu ở ĐBSCL đang ở mức cao, dao động từ 25.000 – 28.500 đ/kg. Với mức giá này thì người nuôi cá đã có lãi. Tuy nhiên từ giữa tháng 5, giá cá tra có dấu hiệu sụt giảm, như tại Đồng Tháp giá cá tra đã giảm khoảng 1.000 – 1.200 đ/kg so với đầu tháng 5, Vĩnh Long giảm 1.000 đ/kg so với tháng 4, Cần Thơ giảm 1.300 đ/kg.

4 nguyên nhân làm giảm giá cá tra trong tháng 5

- Nhiều hộ nuôi cố giữ cá trong ao để chờ giá nhưng khi thấy giá không tăng nên có tâm lý muốn bán nhanh cá trong ao do sợ giá cá sẽ tiếp tục giảm xuống dưới 26.000 đồng/kg.

- Do tỷ giá USD/VNĐ hiện tại đã giảm khoảng 1.000 đồng/USD so với thời điểm giá cá 29.000 đồng/kg nên DN phải giảm giá mua nguyên liệu để cân đối giá thành.

- Do vào vụ thu hoạch nên giá cá bột đang có xu hướng giảm, kéo theo giá phụ phẩm cũng giảm.

- Giá thức ăn chăn nuôi dự báo sẽ dần ổn định trong thời gian tới cũng là yếu tố tạo nên sự điều chỉnh giá mua nguyên liệu cá tra trong tuần giữa tháng 5.

Tình hình sản xuất cá tra nguyên liệu đến ngày 30/5/2011					
STT	Địa phương	Tổng lượng giống thả (tr.con)	Diện tích hiện thả nuôi (ha)	Diện tích đã thu hoạch (ha)	Sản lượng thu (tấn)
1	Tiền Giang	56	141	46	13.913
2	Bến Tre	134	336	231	45.050
3	Đồng Tháp	231	1.020	365	140.016
4	Vĩnh Long	40	97	127	48.500
5	An Giang	600	382	165	44.499
6	Cần Thơ	150	488	273	62.996
7	Hậu Giang	40	100	36	9.609
8	Sóc Trăng	39	99	-	-
9	Trà Vinh	20	51	16	4.531
Tổng cộng		1.310	2.713	1.259	369.114

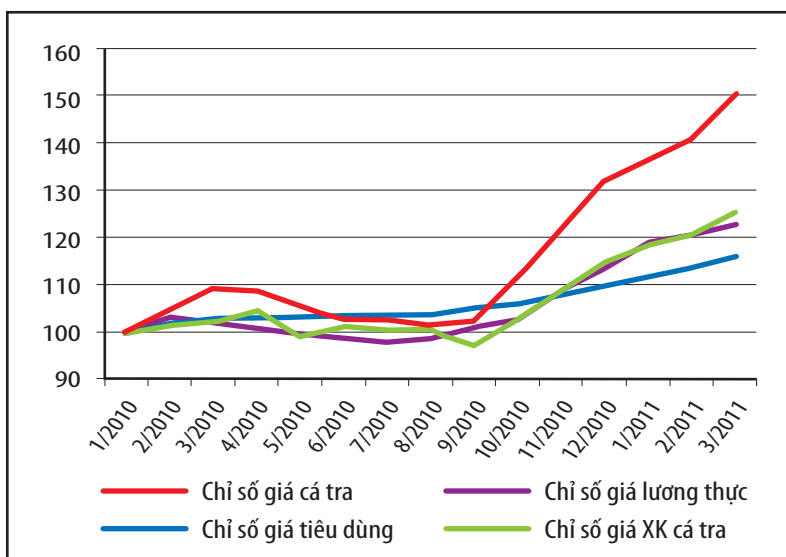
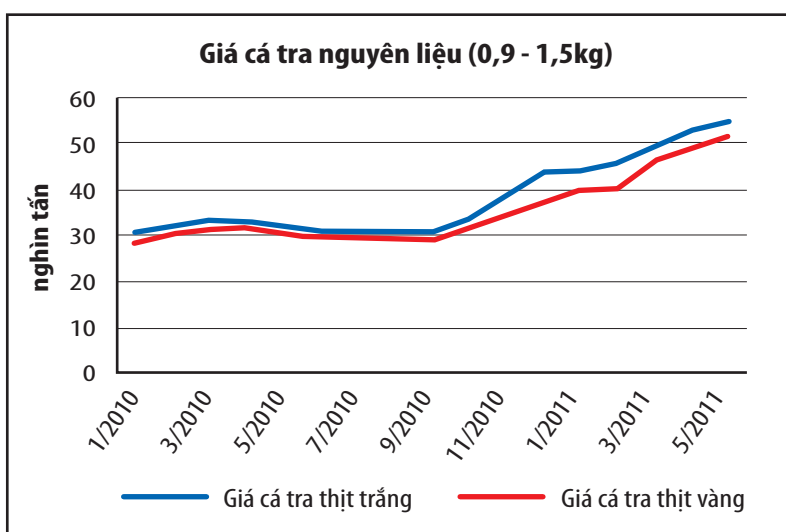
Giá thức ăn, giá thành và giá bán cá tra nguyên liệu				
STT	Địa phương	Giá thức ăn (1000 đồng/kg)	Giá thành cá nguyên liệu (1.000 đồng/kg)	Giá bán cá nguyên liệu (1.000 đồng/kg)
1	Tiền Giang	12,0	24,0	28,5
2	Bến Tre	10,0 - 11,0	19,0 - 21,0	26,0 - 28,5
3	Đồng Tháp	10,2	22,4	27,0 - 27,8
4	Vĩnh Long	12,5	23,0 - 24,0	27,5 - 28,0
5	An Giang	10,0 - 13,0	22,0 - 25,0	25,0 - 27,0
6	Cần Thơ	13	20,0 - 23,0	26,0 - 27,2
7	Hậu Giang	10,5 - 10,9	22,0	28,0
8	Sóc Trăng			
9	Trà Vinh	9,5-10,0	22,0 - 23,0	26,2 - 26,5

(Nguồn: Tổng cục thủy sản)

Biểu đồ dưới đây cho thấy diễn biến giá cá tra nguyên liệu bình quân trên thị trường. Dấu hiệu bất ổn của giá cá nguyên liệu bắt đầu từ cuối tháng 2 năm 2011 và bắt đầu tăng cao vào cuối tháng 4. Đến thời điểm báo cáo, giá cá tra đã có dấu hiệu giảm xuống, nhưng mức giảm không nhiều.

Dưới đây là biểu đồ biểu diễn chỉ số giá cá tra và chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá lương thực và chỉ số giá XK cá tra.

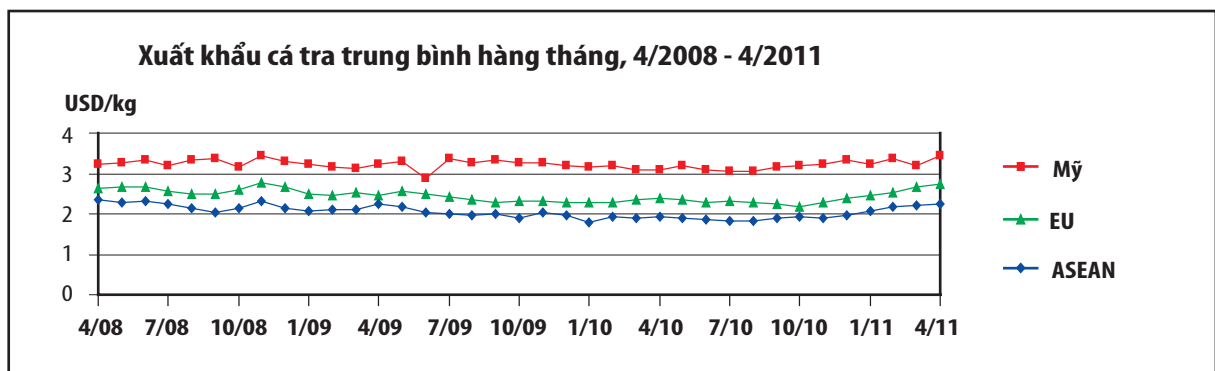
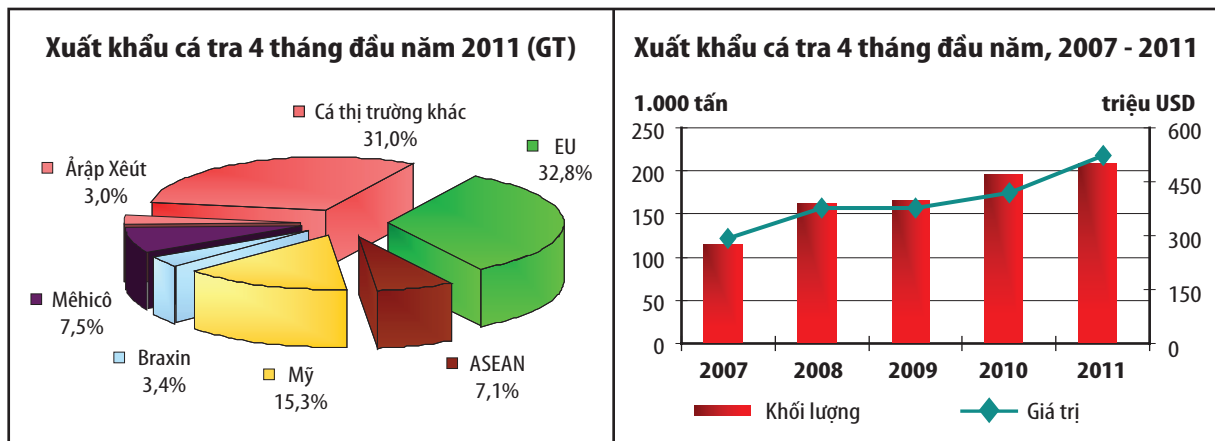
Biểu đồ trên cho thấy các chỉ số đều tăng mạnh vào tháng 10/2010 nhưng tốc độ tăng giá lại khác nhau. Chỉ số giá cá tra XK có tốc độ tăng khá theo sát chỉ số giá tiêu dùng trong khi đó chỉ số giá cá tra nguyên liệu lại tăng rất nhanh. Từ đó có thể thấy những khó khăn của các nhà chế biến cá tra XK. Đầu vào tăng nhanh trong khi đầu ra lại tăng không kịp. Nếu quản trị không tốt có thể dẫn đến thua lỗ trong kinh doanh.



II. XUẤT KHẨU

Bốn tháng đầu năm 2011, XK cá tra chiếm 32,3% tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam, đạt 521,3 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ. Khối lượng XK đạt 208,4 nghìn tấn, tăng 5,6%.

Thị trường NK	XK cá tra Việt Nam 4 tháng đầu năm 2011					
	KL (tấn)	GT (1.000 USD)	Tỷ trọng KL	Tỷ trọng GT	So với cùng kỳ 2010 %	
					TĐKL	TĐGT
EU	65.609	170,856	31,5	32,8	-9,4	1,6
Ba Lan	11.834	32,876	5,7	6,3	17,7	24,9
Đức	11.725	31,04	5,6	6,1	-8,3	-4,3
Tây Ban Nha	12.501	31,211	6,0	6,0	-28,3	-20,8
Ba Lan	6.633	14,034	3,2	2,7	-20,9	-8,1
MỸ	24.177	79,689	11,6	15,3	87,	97,8
MÊHICÔ	16.016	39,227	7,7	7,5	40,5	55,9
ASEAN	16.896	3,977	8,1	7,1	34,0	56,9
Xingapo	4.883	11,620	2,3	2,2	28,9	51,7
Philippin	4.318	9,639	2,1	1,8	84,3	104,7
Thái Lan	2.884	7,197	1,4	1,4	72,7	84,1
BRAXIN	7.283	17,520	3,5	3,4	218,4	262,2
ẢRẬP XÊÚT	7.406	15,430	3,6	3,0	-6,5	3,0
NGA	6.621	14,692	3,2	2,8	20,3	58,2
TQ và HK	6.891	13,82	3,3	2,7	-2,7	8,6
Hồng Kông	5.611	11,247	2,7	2,2	-3,5	7,7
CÁC TT KHÁC	57.548	133,126	27,6	25,5	-11,9	6,5
TỔNG CỘNG	208.445	521,338	100	100	5,6	23,0



Hiện tại, Việt Nam có 199 DN XK cá tra sang 129 thị trường.

Các thị trường có sức tăng trưởng lớn về NK cá tra VN gồm Mỹ (gần 98%), Braxin (262,2%), Philipine (104,7%), Thái Lan (84%), Nga (58,2%), Mehicô (55,9%)...

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÍNH

EU

XK cá tra sang EU có dấu hiệu chững lại, chỉ tăng 1,6% về giá trị, trong đó một số nước NK chính tại EU tiếp tục giảm NK cá Tra: Tây Ban Nha (-20,8%), Ba Lan (-8,1%), Đức (-4,3%) ... Giá XK bình quân trên thị trường này vẫn tăng 12,1% (tuy nhiên đây là mức tăng không đáng kể so với mức tăng CPI của Việt Nam hay so với mức tăng bình quân trên thị trường XK là 16,5%)

Nguyên nhân: Tâm lý của người tiêu dùng ít nhiều bị ảnh hưởng bởi truyền thông bôi xấu cá tra như phim “Những điều dối trá về cá tra” phát trên một kênh TH của Đức hồi tháng 3. Thêm vào đó là hành động đưa cá Tra vào sách đỏ của tổ Quỹ Bảo tồn động vật hoang dã (WWF) cũng sẽ tác động tới sức tiêu thụ mặt hàng này của người dân châu Âu.

Ngoài ra, với thị trường Tây Ban Nha, thị trường có mức sụt giảm mạnh và bất thường về khối lượng cũng như giá trị NK cá tra từ Việt Nam. Nguyên nhân: do vấn đề tín dụng vốn của DN năm nay bị thắt chặt nên các DN XK không thể bán trả chậm cho các nhà NK nước này, một phương thức thanh toán mà từ những năm trước, các nhà XK vẫn áp dụng với thị trường này. (Các nhà NK có thể thanh toán chậm 100 – 120 ngày sau khi nhận hàng). Nhưng năm nay các DN Việt Nam chỉ lựa chọn những nhà NK có khả năng thanh toán ngay, để giảm rủi ro và giải quyết khó khăn về vốn, trong bối cảnh nguồn nguyên liệu khan hiếm. Tuy nhiên, giá XK trên thị trường này vẫn tăng 10,5% so với cùng kỳ, nhu cầu tiêu thụ trên thị trường này không giảm.

Mỹ

Tiếp tục dẫn đầu các thị trường đơn lẻ NK cá tra Việt Nam. NK cá tra tăng mạnh đạt trên 24 nghìn tấn, trị giá gần 80 triệu USD, chiếm 15% tổng XK cá tra của VN

Mặc dù những trở ngại đối với cá tra Việt Nam trên thị trường này là không hề nhỏ, điển hình là các rào cản như thuế chống bán phá giá và dự luật định nghĩa cá catfish mở rộng, với ý đồ bảo hộ ngành cá da trơn nội địa, đưa cá tra vào kiểm soát của USDA, thay vì FDA như trước kia. Dự luật này sẽ được thông qua dựa trên

Nhập khẩu cá da trơn vào Mỹ (pao)			
Xuất xứ	T1- 4/2011	T1- 4/2010	% tăng, giảm
Pangasius Spp			
Việt Nam	46.616.141	26.076.265	78,8
Thái Lan	538.163	2.078.470	-74,1
Trung Quốc	1.455.629	3.210.466	-54,7
Campuchia	234.900	1.470.190	-84,0
Indônêxia	-	-	-
Malaixia	90.885	470.314	-80,7
Các nước khác	-	8.799	-
Tổng	48.935.718	33.314.504	46,9
Catfish (Ictalurus Spp.)			
Trung Quốc	2.580.284	7.238.262	-64,4
Các nước khác	-	4.949	-
Tổng	2.580.284	7.243.211	-64,4
Tổng cộng	51.516.002	40.557.715	27,0

Nguồn: Bộ TM và Cục Thống kê Mỹ

tổng hợp ý kiến công chúng kết thúc vào ngày 24/6/2011. Nhưng cá tra Việt Nam vẫn không ngừng tăng trưởng tại thị trường này, mặc dù giá bình quân NK cao hơn so với giá bình quân liên thị trường 31,8% (do hàm lượng giá trị gia tăng cao) nhưng mức tăng giá vẫn đạt 5,3%.

Bốn tháng đầu năm, chỉ riêng cá tra Việt Nam có sức tăng trưởng NK dương (tới 79%) vào thị trường Mỹ trong khi giảm mạnh từ các nước cạnh tranh khác như Thái Lan, Trung Quốc, Malaixia (giảm 55% – 80%).

Mêhicô

Là thị trường tiềm năng và ổn định đối với cá tra Việt Nam. Năm 2010 Mêhicô NK 33,4 nghìn tấn cá tra Việt Nam, trị giá trên 86 triệu USD. 4 tháng đầu năm NK trên 16 nghìn tấn (gần bằng 50% lượng NK của năm 2010), trị giá trên 39,2 triệu USD, tăng trên 40,5% về khối lượng và 55,9% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Điểm đáng mừng là tốc độ tăng giá trị cao hơn tốc độ tăng sản lượng, nó cho thấy thị trường Mêhicô đang ngày càng ưa chuộng cá tra Việt Nam và giá cá so với cùng kỳ tăng 11%. Một điểm đáng chú ý là cá tra chiếm 99,6% sản lượng và 99,1% giá trị thủy sản thị trường này NK từ Việt Nam.

Braxin

Là thị trường có sức tăng trưởng mạnh nhất trong các thị trường NK cá tra Việt Nam. Từ vị trí thứ 12 trong top thị trường NK năm 2010 (với 16.000 tấn cá tra đạt kim ngạch 34 triệu USD, cả giá trị và khối lượng NK đều tăng trên 70% so với năm 2009). Trong 4 tháng đầu năm 2011, Braxin xếp vị trí thứ 6 với mức tăng 218% về khối lượng và 262% về giá trị, đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 17,5 triệu USD. Mặc dù mức giá NK bình quân đạt 4.200 USD/tấn, thấp hơn 4% so với giá bình quân trên các thị trường NK nhưng tốc độ tăng giá vẫn đạt khá, 13,8%.

Thị trường này cũng đặt ra nhiều rào cản để hạn chế NK cá tra Việt Nam. Từ tháng 2/2011, theo quy định mới của cơ quan thẩm quyền Braxin, các nhà NK Braxin phải mất 60 ngày để được cấp phép NK cá tra Việt Nam. Thủ tục NK kéo dài đã gây khó khăn cho cả nhà NK Braxin và DN XK cá tra Việt Nam vì khi có được giấy phép NK thì giá cá tra XK đã chênh lệch rất nhiều so với hợp đồng ký trước đó. Cơ quan thẩm quyền Braxin chỉ chấp nhận cho NK cá tra Việt Nam với khối lượng và giá trị đã được ghi trong giấy phép NK và không chấp thuận bất kỳ sự thay đổi về giá trị đơn hàng trong hợp đồng đã ký với thời điểm NK chính thức. Trong khi đó, các nhà NK Braxin chỉ mất 3 ngày để có giấy phép NK các loài thủy sản khác từ Trung Quốc. Điều này là một sự bất công lớn đối với cá tra Việt Nam.

Nga

Là thị trường có mức tăng giá NK cao nhất trong các thị trường NK cá tra của Việt Nam, mức tăng giá so với cùng kỳ lên tới 31,5% và đạt mức giá bình quân là 2.219 USD/tấn, vẫn thấp hơn 11,3% so với giá XK bình quân, nghĩa là xu thế tăng giá vẫn còn tiếp diễn. Với mức tăng giá cao như vậy nên chỉ với mức sản lượng 6.621 tấn (tăng 20,3%) nhưng đã mang lại giá trị 14,7 triệu USD (tăng 58,2% so với cùng kỳ).

Trung Quốc và Hồng Kông

Là thị trường có mức giá NK cá tra từ Việt Nam thấp nhất, chỉ đạt 2.006 USD/tấn (thấp hơn mức giá bình quân tới 19,8%). Và thị trường này cũng khá nhạy cảm với giá nên khi giá NK bình

quân 4 tháng đầu năm tăng 11,6% đã khiến sản lượng NK giảm 2,7% (đạt 6.891 tấn). Tuy vậy, giá trị NK vẫn tăng 8,6% (13,8 triệu USD).

DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU CÁ TRA HÀNG ĐẦU

Trong 199 DN XK cá tra trên cả nước, 10 DN có sản lượng XK cá tra lớn nhất chiếm gần 40% tổng kim ngạch XK. Vĩnh Hoàn Corp giữ vị trí quán quân với trên 42 triệu tấn, chiếm 8,11%. Sản phẩm cá tra của Vĩnh Hoàn hiện được xuất đi 30 thị trường trên thế giới. Hùng Vương Corp đứng thứ 2, XK cá tra đi 38 thị trường; tiếp đến là Agifish: 32 thị trường

Số liệu dưới đây thể hiện rõ sản lượng và giá trị XK của 10 DN XK cá tra hàng đầu Việt Nam.

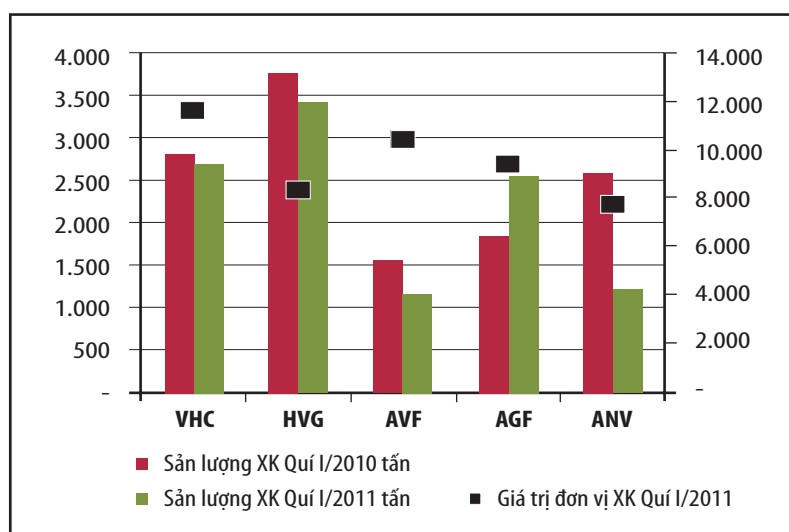
Trong số 10 DN trên, có 7 DN đang niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

STT	Sản phẩm	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	VINH HOAN CORP	12.600	42.266.885	8,11
2	HUNG VUONG CORP	14.922	36.058.504	6,92
3	AGIFISH	11.003	29.385.096	5,64
4	ANVIFISH CO	5.936	17.823.463	3,42
5	CL-FISH CORP	6.569	15.332.191	2,94
6	I.D.I CORP	5.472	13.386.087	2,57
7	NAVICO	5.950	13.336.716	2,56
8	CASEAMEX	5.223	13.265.599	2,54
9	HUNGCA CO., LTD	5.383	13.204.436	2,53
10	CADOVIMEX	3.892	12.215.255	2,34

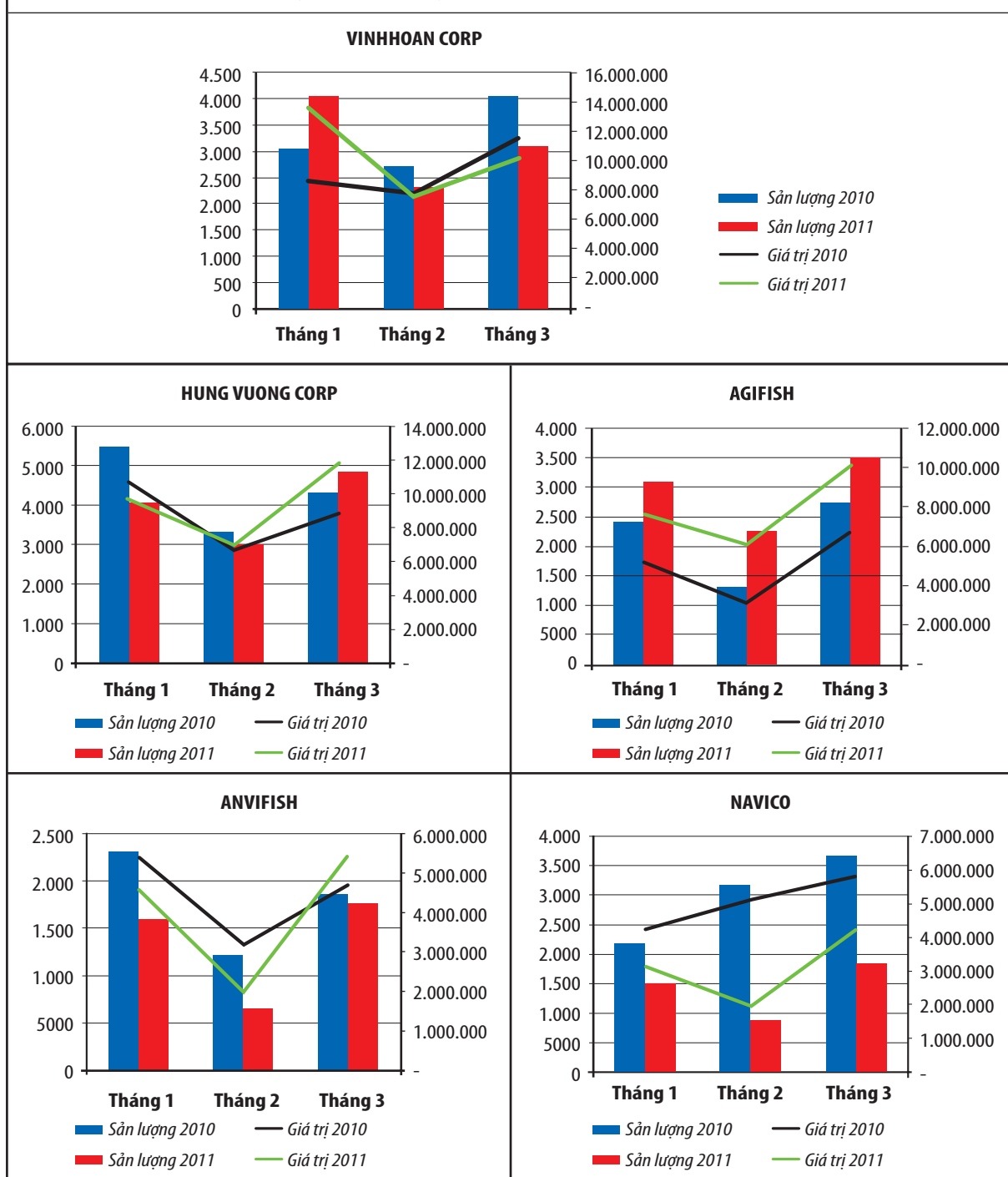
Tên doanh nghiệp	Tên viết tắt	Mã CK	Sàn GD
Công ty CP Vĩnh Hoàn	Vinhhoan Corp	VHC	HOSE
Công ty CP Hùng Vương	Hungvuong Corp	HVG	HOSE
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Agifish	AGF	HOSE
Công ty CP Việt An	Anvifish	AVF	HOSE
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	CL-fish Corp	ACL	HOSE
Công ty CP Nam Việt	Navico	ANV	HOSE
Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản CADOVIMEX	Cadovimex	CAD	HOSE

TÌNH HÌNH KINH DOANH

Khối lượng XK quý I/2011 của 5/7 công ty trên đạt 38,5 nghìn tấn, giảm 12,15% so với cùng kỳ năm 2010. Tuy nhiên, giá trị XK lại đạt 105,16 triệu USD, tăng 7,56% so với cùng kỳ năm trước. Có được điều này là do giá XK trung bình tăng (có một phần tác động của áp dụng giá sàn XK và sự nỗ lực tăng hàm lượng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp) giá trị trên một đơn vị XK cá tra tăng thêm 22,44% so với cùng kỳ và tăng 19,11% so với bình quân năm 2010.



BIỂU ĐỒ SO SÁNH SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ, BA THÁNG ĐẦU NĂM 2011 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2010



III. CHỨNG NHẬN CÁC VÙNG NUÔI CÁ TRA Ở VIỆT NAM

Tính đến ngày 12/5/2011 cả nước đã có 45 vùng nuôi cá tra với tổng diện tích trên 1.000 ha của 24 DN XK cá tra đạt chứng nhận GlobalGAP; 18 vùng và trại nuôi khác (với diện tích hơn 237 ha) đang tiến hành xây dựng tiêu chuẩn hoặc chờ được cấp chứng nhận GlobalGAP.

Trong số 24 DN đạt chứng nhận Global GAP, Công ty Thủy sản Bình An (Bianfisco) có diện tích đạt chứng nhận lớn nhất - 129,7 ha với 4 vùng nuôi, tiếp theo là Công ty Cổ phần Vĩnh

Hoàn (95ha); Công ty Cổ phần Tô Châu (78 ha). Công ty Cổ phần Thủy sản CAFATEX là DN có vùng nuôi rộng 150 ha đã được cấp mã số và đang chờ chứng nhận GlobalGAP.

CHỨNG NHẬN CÁC VÙNG NUÔI CÁ TRA Ở VIỆT NAM				
STT	Tên Công ty	Số lượng vùng nuôi	Tổng diện tích được chứng nhận	Chứng nhận đã đạt (GlobalGAP, BAP/ACC, SQF 1000, FOS,)
1	Cổ phần thủy sản Kiên Giang	1	21	Global GAP
2	Công ty CP Thủy sản Bình An	3	89,7	Global GAP
3	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Sông Hậu	1	8,5	Global GAP
4	Công ty cổ phần DOCIFISH	2	80	Global GAP
5	Công ty TNHH Thủy Hải sản SAIGON-MEKONG	2	88,694	Global GAP
6	Công ty TNHH Thủy sản Nam Phương	1	5,5	Global GAP
7	Công ty CP Gò Đăng	3	32	Global GAP
8	Công ty TNHH XNK TS Thiên Mã	1	10,796	Aqua GAP
9	Công ty CP Vĩnh Hoàn	4	74	Aqua GAP,
		1	21	Global GAP
10	Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	1	50	Global GAP
11	Công ty CP Thủy sản Mekong	1	20	Global GAP
12	Công ty CP Thủy sản Trường Giang	1	11	Global GAP
13	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phước Anh	1	8	Global GAP
14	Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	1	48	Global GAP
15	Công ty CP XNK Thủy sản Cần Thơ	2	48	Global GAP, Veritas
		Nhiều trại nuôi	99,5	SQF 1000
16	Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	1	6	GAP
17	Cadovimex II	1	30	Global GAP
18	Công ty CP Thủy sản XK Vạn Đức	1	4	AQUAGAP
19	Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	1	60	SQF, FOS
20	Công Ty TNHH Hùng Cá	1	70	Global GAP
21	Công ty CP Chế biến Thủy hải sản XNK Hùng Cường		25	Global GAP
22	Công ty CP Việt An	7	130	Global GAP: 2 vùng SQF 1000: 3 vùng
23	Công ty CP Tô Châu	3	78	Global GAP
24	Công ty CP Hùng Vương	2	40	Global GAP
25	Công ty CP Thủy sản NTSF	2	22	Global GAP
26	Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	4	45,2201	Global GAP
27	Công ty NTACO	2	50	Global GAP
28	Công ty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	1	22	BAP

Ngoài GlobalGAP, nhiều vùng nuôi của các DN cá tra Việt Nam còn đạt được các chứng nhận khác như AquaGAP (88,796 ha), SQF-1000 (209,5 ha), BAP (102 ha), FOS (60ha)...

IV. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

Thuận lợi:

- Nhu cầu trên thị trường thế giới cao, được người tiêu dùng nhiều nước ưa chuộng nhờ

hương vị thơm ngon, giá cạnh tranh.

- Việc áp dụng giá sàn XK sẽ ngăn chặn sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các DN chú trọng chất lượng và thương hiệu với các DN chỉ tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn. Nhờ đó, giá trị thực của con cá tra được đảm bảo.

- Sự nỗ lực của VASEP, Bộ NN và Tổng cục TS và DN lấy lại hình ảnh và giá trị của cá tra (hợp với WWF Quốc tế tại Thụy sỹ bàn kế hoạch hợp tác phát triển cá tra bền vững, đưa video clip về sản xuất và chế biến cá tra trình chiếu tại Hội chợ Châu Âu, mời nghị sĩ Châu Âu Struam Stevenson sang thăm VN và đạt được kết quả tích cực là thay đổi cách cảm nhận đánh giá đối với cá tra theo chiều hướng tích cực hơn.

- Diện tích và sản lượng cá da trơn tại Mỹ giảm, Mỹ sẽ phải gia tăng NK để đáp ứng nhu cầu chế biến và tiêu thụ trong nước. Mississippi là bang sản xuất cá da trơn lớn nhất tại Mỹ, tiếp đến là Alabama. Vài năm trở lại đây, giá cá tăng do giá nguyên liệu làm thức ăn cho cá tăng và do nhiều người không tiếp tục nuôi mà lấp ao để trồng các loại hoa màu như đậu tương. Diện tích nuôi cá tại Mississippi giảm 40% so với mức 113.000 acre trong giai đoạn hưng thịnh nhất.

Hiện nay nước sông Mississippi lên cao gây ngập lụt tại nhiều nơi ở miền nam nước Mỹ đang đe dọa ngành nuôi cá da trơn ở khu vực này, đặc biệt là tại bang Mississippi. Nhiều trang trại nuôi cá da trơn đã phải đóng cửa do lũ lụt.

Khó khăn:

- Nguồn nguyên liệu thiếu ổn định do sự biến động giá và khối lượng nuôi. Nguy cơ thiếu nguyên liệu do nhiều người nuôi bỏ ao và xu hướng tập trung cho chất lượng hơn là số lượng. Mối liên kết giữa người nuôi, nhà chế biến, ngân hàng và các nhà cung cấp thức ăn nuôi chưa chặt chẽ

- Vấn đề tiếp cận vốn cho người nuôi và DN khó khăn, đặc biệt trong giai đoạn hiện tại, khi lãi suất ngân hàng vẫn tiếp tục tăng cao.

- Tỷ giá hối đoái biến động
- Thiếu nhân công
- Chi phí đầu vào tăng, trong đó có giá thức ăn
- Chất lượng cá bố mẹ và cá giống chưa tốt
- Dịch bệnh trên cá nuôi, dẫn đến việc xử lý bằng hoá chất, kháng sinh cấm, ảnh hưởng đến chất lượng cá XK
- Đa dạng hoá thị trường và sản phẩm chưa được phát huy hết
- Công nghệ chế biến chưa hiện đại, chế biến hàng giá trị gia tăng chưa cao
- Sự đồng lòng, đoàn kết của các DN (nhất là DN có vùng nuôi, nhà máy chế biến với các DN chỉ hoạt động thương mại), đảm bảo chất lượng và giá sàn XK
- Cá tra bị bôi xấu ở nhiều thị trường tiêu thụ chính và tiềm năng (liên quan đến vụ WWF và TH Đức phát phim phản ánh không trung thực về ngành cá tra VN...)
- Rào cản từ các TT: Braxin, Nga
- Nguy cơ bị đưa vào quản lý của USDA Mỹ

- Thuế chống bán phá giá của Mỹ
- Đòi hỏi của các thị trường NK về các tiêu chuẩn, chứng nhận ngày càng nhiều.
- Dịch bệnh đang phát tán khá nhanh. Tính đến ngày 30/5, diện tích cá tra bị thiệt hại là 129 ha chủ yếu là bệnh xuất huyết, gan thận mủ, trắng mang trắng gan, phù đầu, ký sinh trùng... tập trung ở các ao cá tra có trọng lượng dưới 250 g/con.
- Ngành thủy sản Việt Nam nói chung và cá tra nói riêng còn đối mặt với một vấn đề rất lớn. Đó là trào lưu xây dựng đập thủy điện của Lào và Trung Quốc trên dòng chính của các con sông lớn đổ vào Việt Nam.

V. DỰ BÁO

Giá:

Giá cá tra tính đến tuần đầu tháng 6 dao động ở mức 26.500 – 27.500 đồng/kg, giảm so với mức cao đỉnh điểm vào đầu tháng 5. Trong quý III, dự kiến giá cá tra sẽ vẫn đứng ở mức cao, có thể dao động ở mức 27.000 – 28.000 đồng/kg vì diện tích thả nuôi giảm, giá thành nuôi cá tăng (do già thức ăn tăng, lãi suất ngân hàng cao).

Với sự đồng lòng thực hiện giá sàn của các DN cá tra lớn cùng với yếu tố về nguồn cung và giá nguyên liệu, giá cá XK trung bình chắc chắn sẽ tăng. Tại Hội chợ Châu Âu đầu tháng 5, giá cá tra đã được chào bán ở mức trên 3 USD/kg, sang quý III, có thể mức giá sàn chào bán ở thị trường Châu Âu sẽ tăng lên 3,4 – 3,6 USD/kg, tại thị trường Mỹ có thể sẽ tăng lên 4 USD/kg.

Với mức tăng giá trung bình khoảng 20% so với năm trước, mặc dù năm nay có thể khối lượng XK cá tra không tăng nhưng ước tính XK cá tra đến hết năm vẫn có thể vượt 1,5 tỷ USD.

Thị trường:

XK sang thị trường Mỹ trước mắt có thể bị chi phối bởi 2 vấn đề: thứ nhất, cá tra có thể bị đưa vào định nghĩa như cá catfish, từ đó có thể bị áp dụng chế độ quản lý thương xuyên của Bộ Nông nghiệp Mỹ, như vậy đồng nghĩa với việc chặn đường XK cá tra Việt Nam, thứ hai, chưa thể biết được trong đợt xem xét hành chính thuế CBPG giai đoạn 7 (POR7), Mỹ có tiếp tục chọn Bangladesh làm nước thay thế để tính giá đầu vào cá tra hay không. Mỹ đang bị sức ép rất nặng nề từ các bang sản xuất cá da trơn với mục đích bảo hộ ngành sản xuất cá da trơn nội địa.

Thị trường EU sẽ ổn định hơn, nhu cầu có thể sẽ tăng, nhất là sau một loạt nỗ lực quảng bá cá tra Việt Nam tại Hội chợ Châu Âu, các kênh truyền thông và chuyến thăm và khảo sát ngành sản xuất và XK cá tra của nghị sĩ Châu Âu, kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Nghề cá Châu Âu, ông Struam Stevenson.

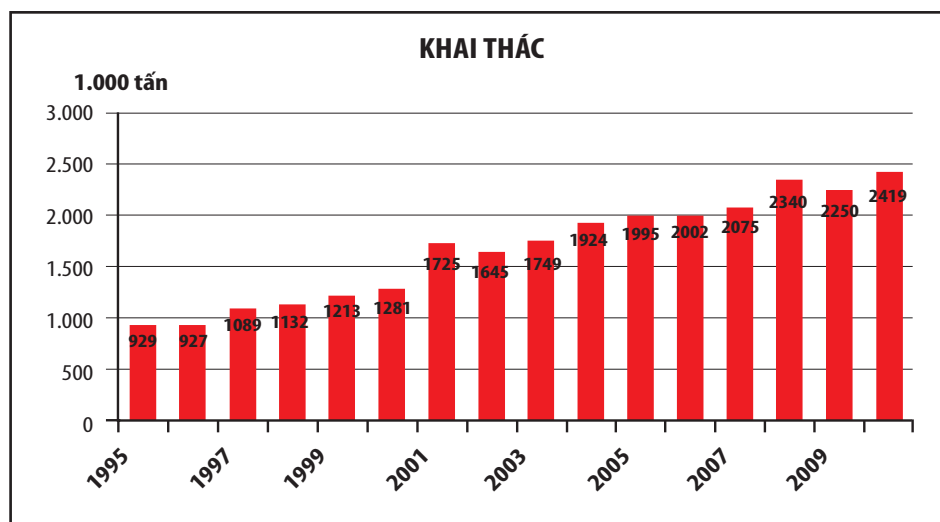
Thị trường Braxin dù có nhiều rào cản nhưng vẫn là thị trường tiềm năng vì dân số lớn, nền kinh tế đang phát triển mạnh và có triển vọng tăng trưởng mạnh. Braxin được các nhà kinh tế thế giới đưa vào Nhóm BRIC bao gồm Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là những nước có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ trên thế giới.

CHƯƠNG IV. NGÀNH HÀNG HẢI SẢN

I. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC

Năm 2010, sản lượng hải sản khai thác của cả nước đạt 2.419 nghìn tấn, chiếm 47,1% tổng sản lượng thủy sản.

5 tháng đầu năm 2011 sản lượng khai thác đạt 959,2 nghìn tấn, tăng 12% so với cùng kỳ 2010.



II. XUẤT KHẨU

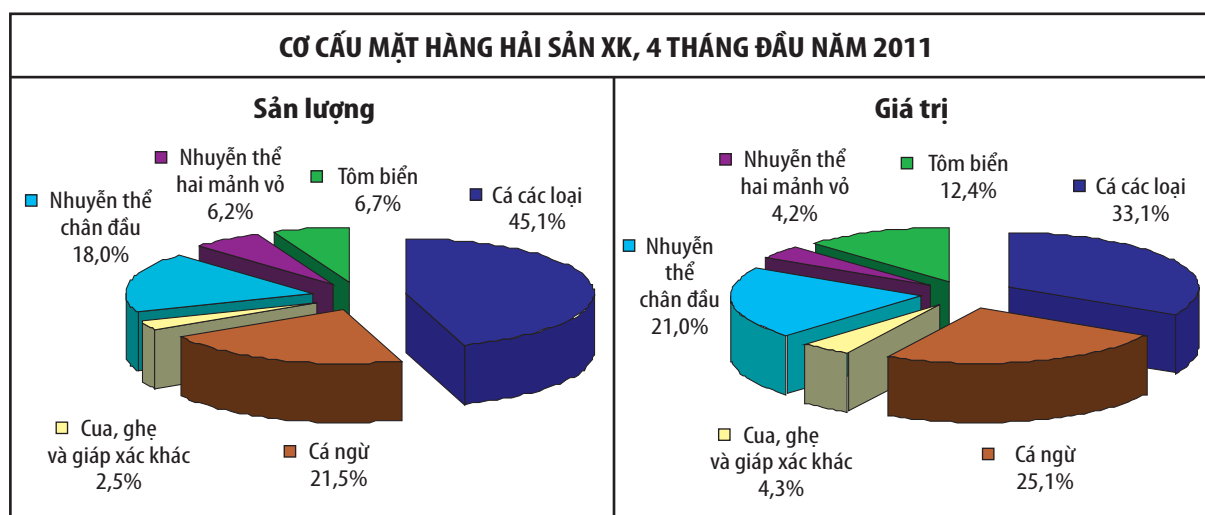
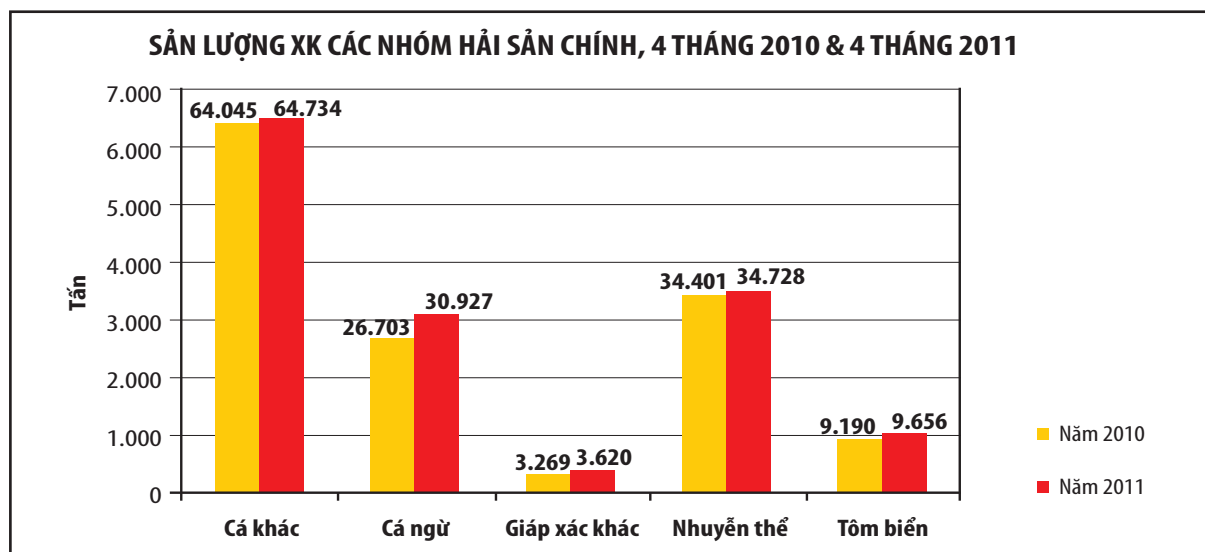
Tốc độ tăng trưởng XK của mặt hàng hải sản ngày càng có xu hướng thấp hơn so với tốc độ tăng của tổng XK thủy sản Việt Nam. 4 tháng đầu năm khối lượng hải sản XK của cả nước

đạt 143.666 tấn (tăng 4,4%) với giá trị XK đạt 591,3 triệu USD (tăng 21,4%). Mức tăng cả ngành thủy sản tương ứng: 7% và 26%.

Cá ngừ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng XK hải sản xét về cả khối lượng và giá trị (chiếm lần lượt 21,5% và 25,1%); tiếp đến là nhuyễn thể chân đầu với 18% và 21%, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ 6,2% và 4,2%, cua ghẹ và giáp xác khác 2,5% và 4,3% và các loại cá khác...

Năm	4 tháng đầu năm 2011		2010		2009		2008	
	SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
XK thủy sản VN	404	1614,7	1353,1	5033,7	1216,1	4251,3	1236,3	4509,4
Tăng trưởng (%)			11,3%	18,4%	-1,6%	-5,7%		
XK hải sản VN	143	591,3	488,3	1746,4	435,9	1599,2	510,7	2355,1
Tăng trưởng (%)			12%	9,2%	-15%	-32,1%		
XK Hải sản / Tổng XK (%)	35,5	36,6	36,1%	34,7%	35,8%	37,6%	41,3%	52,2%

Sản phẩm	KL	GT	Tăng trưởng KL (%)	Tăng trưởng GT (%)
Cá ngừ	30.927	148,2	+15,82	+36,45
Cá khác	64.734	195,6	+1,08	+21,6
Nhuyễn thể	34.728	148,9	+0,01	+12,5
Tôm biển	9.656	73,4	+5,07	+16,5
Giáp xác khác	3.620	25,2	+10,73	+14,5



4 tháng đầu năm Việt Nam có 643 DN xuất khẩu hải sản sang 106 thị trường trên TG. Top 10 DN xuất khẩu hải sản (chiếm 21,02% kim ngạch XK hải sản của cả nước):

STT	Doanh nghiệp	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	Cty CP THS MINH PHU	1.181	15.182.081	2,57
2	YUEH CHYANG CO	3.826	14.914.977	2,52
3	HAVUCO	3.541	13.315.907	2,25
4	DNTN Hồng Ngọc	943	13.079.012	2,21
5	DNTN Thanh Sơn	1.317	12.607.109	2,13
6	Cty TNHH Thịnh Hưng	1.565	12.459.431	2,11
7	Cty TNHH Tín Thịnh	3.037	11.628.477	1,97
8	HAVICO	1.051	11.283.162	1,91
9	COIMEX	4.671	10.096.537	1,71
10	Trung Sơn Hưng Yên	822	9.716.454	1,64

CÁ NGỪ

4 tháng đầu năm, Việt Nam XK gần 31 nghìn tấn cá ngừ, trị giá 148 triệu USD, tăng gần 16% về khối lượng và 36,5% về GT so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, cá ngừ nguyên liệu mã HS 03 đạt 17,8 nghìn tấn, trị giá trên 110 triệu USD, tăng gần 50% về cả KL và GT, trong khi XK cá ngừ chế biến đạt trên 13 nghìn tấn, trị giá 37,8 triệu tấn, giảm 11,2% về KL, nhưng tăng 9,1% về

GT. Có 87 DN tham gia XK cá ngừ sang 73 thị trường thế giới.

TOP 10 DN XK cá ngừ Việt Nam, chiếm 62% kim ngạch XK cá ngừ của cả nước:

STT	Doanh nghiệp	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	DNTN Thanh Sơn	1.317	12.607.109	8,51
2	DNTN Hồng Ngọc	857	12.143.196	8,19
3	YUEH CHYANG CO	3.360	10.986.049	7,41
4	Cty TNHH Thịnh Hưng	1.284	10.657.422	7,19
5	HIGHLAND DRAGON	3.188	8.386.436	5,66
6	Cty TNHH FOODTECH	3.002	8.237.393	5,56
7	Cty TNHH Hoàng Hải	634	8.161.567	5,51
8	Cty TNHH Bá Hải	701	7.051.427	4,76
9	Cty TNHH TS Hải Long Nha Trang	1.609	6.924.073	4,67
10	Cty TNHH Tín Thịnh	1.977	6.725.903	4,54

Xuất khẩu sang các thị trường chính: Mỹ, EU và Nhật đều tăng trưởng 2 con số. Trong khi đó, XK sang Ixraen, Đài Loan và Croatia lại giảm mạnh, với mức giảm từ 26% - 50% so với cùng kỳ 2010.

Top 10 thị trường tiêu thụ cá ngừ VN, chiếm 87,42% giá trị XK cá ngừ của VN:

STT	Doanh nghiệp	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	Mỹ	11.570	78.415.222	52,92
2	Nhật Bản	2.654	20.366.648	13,74
3	Đức	2.030	5.104.699	3,44
4	Iran	3.433	5.053.394	3,41
5	Italia	1.188	4.155.220	2,80
6	Bỉ	718	4.131.990	2,79
7	Thái Lan	1.795	4.055.528	2,74
8	Tây Ban Nha	1.049	3.691.801	2,49
9	Canada	526	2.948.629	1,99
10	Ixraen	367	1.633.428	1,10

Nhật Bản

XK cá ngừ tăng khả quan, 30% về KL và 59% về GT so với cùng kỳ đạt 2,65 nghìn tấn, trị giá 20,36 triệu USD. Đặc biệt trong tháng 4, XK sang TT này tăng 68% về KL và 151% về GT. Tháng 3 vừa qua, UBND tỉnh Phú Yên đã ký kết Bản thỏa thuận khung với các nhà đầu tư Nhật Bản về hợp tác thu mua, chế biến, bảo quản và xuất khẩu cá ngừ. Đây là cơ hội tốt thúc đẩy XK cá ngừ VN sang Nhật Bản.

Iran

Nước này NK cá ngừ của Việt Nam từ năm 2002 tới nay với mức giá trị đạt khá thấp. Tuy nhiên những năm gần đây, giá trị XK cá ngừ sang Iran có xu hướng tăng và đến năm 2010 đã đạt 6.174 tấn, trị giá trên 9 triệu USD. Một sự đột phá là XK sang Iran tăng trưởng mạnh nhất trong Quý I/2011 (tăng 570% về KL và 704% về GT) so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, sang tháng 4/2011, thị trường này không có lô cá ngừ nào NK từ Việt Nam.

Có thể thấy sự tăng trưởng không đều ở các thị trường NK cá ngừ của Việt Nam nhưng nhìn

chung, sản lượng XK cá ngừ vẫn tăng và giá bán cũng đang trong xu thế tăng.

Tăng trưởng giá trị XK sang Mỹ, EU và Nhật đạt 2 con số nhưng sản lượng XK sang Mỹ lại giảm 1% so với cùng kỳ. Giá XK vào EU gần như không thay đổi trong khi ở thị trường Mỹ, giá tăng 28% và Nhật Bản tăng 14%. Tháng 3 vừa qua, UBND tỉnh Phú Yên đã ký kết Bản thỏa thuận khung với các nhà đầu tư Nhật Bản về hợp tác thu mua, chế biến, bảo quản và XK cá ngừ. Đây là cơ hội tốt thúc đẩy XK cá ngừ VN sang Nhật Bản.

Các nước Ảrập

Có mức tăng trưởng sản lượng cao nhất trong các thị trường với mức tăng 111,25%. Tuy nhiên mức tăng giá trị lại thấp hơn (chỉ đạt 106,95%) cho thấy áp lực cạnh tranh đang gia tăng khiến giá có xu hướng giảm ở thị trường này. Trong đó giá XK sang Iran đạt mức thấp nhất 1,5 USD/kg, nhưng lại tăng trưởng mạnh nhất. Nước này NK cá ngừ của Việt Nam từ năm 2002 tới nay với mức giá trị đạt khá thấp. Tuy nhiên những năm gần đây, giá trị XK cá ngừ sang Iran có xu hướng tăng và đến năm 2010 đã đạt 6.174 tấn, trị giá trên 9 triệu USD.

Thị trường Ixraen

Có mức tăng giá NK mạnh nhất, 46,2% nhưng đây cũng có thể là nguyên nhân chính khiến nhu cầu tiêu dùng sụt giảm mạnh (41,1%) khiến giá trị XK sang thị trường này giảm 13,9%.

Thị trường Đài Loan

Có mức tăng giá NK cá ngừ cao thứ hai sau Ixraen với mức tăng 36,9%. Và cũng khiến sản lượng giảm 64,5% và giá trị giảm 51,4%. Qua đây cũng có thể thấy thị trường Đài Loan có độ nhạy cảm giá rất cao.

Thị trường Bỉ

Có mức giảm giá NK mạnh nhất trên các thị trường, mức giảm lên tới 18,2%. Nhiều khả năng áp lực cạnh tranh đã khiến các DN XK cá ngừ sang thị trường này phải giảm giá. Nhờ đó sản lượng tăng cao (52%) và giá trị cũng tăng 24,3%.

Đức

Cũng là một trong các thị trường có giá NK cá ngừ giảm, mức giảm 5,8%.

Thị trường Trung Quốc & Hồng Kông

Tuy có mức tăng sản lượng không cao (8,12%) nhưng lại có mức tăng giá trị lên tới 58,65% cho thấy người tiêu dùng ở thị trường này đang hướng tới hưởng thụ sản phẩm cá ngừ có chất lượng hơn. Ngoài ra, giá cá ngừ Việt Nam tăng trên các thị trường này, có một nguyên nhân khác là tác động của khủng hoảng hạt nhân Nhật Bản khiến các thị trường NK nhóm hàng này ở các nước có mức độ ảnh hưởng thấp.

NHUYỄN THỂ

MỘC VÀ BẠCH TUỘC

4 tháng đầu năm, Việt Nam XK 25,8 nghìn tấn mộc, bạch tuộc, đạt trị giá 124 triệu USD, tăng 8,8% về KL và 22% về GT so với cùng kỳ năm ngoái. Giá XK bình quân đạt 4.799 USD/tấn, tăng 12,4% so với cùng kỳ 2011.

Thị trường NK	XK mộc, bạch tuộc Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2011					
	KL	GT	KL	GT	So với cùng kỳ 2010 %	
					KL	GT
Hàn Quốc	9.042	43,324	34,9	34,9	1,1	24,8
EU	7.821	31,505	30,2	25,4	29,9	47,4
Italia	5.376	21,987	20,8	17,7	41,2	56,6
Tây Ban Nha	486	1,632	1,9	1,3	-39,0	-25,7
Bỉ	343	1,462	1,3	1,2	-2,5	25,0
Nhật Bản	4.201	28,041	16,2	22,6	-8,5	1,0
ASEAN	1.856	8,248	7,2	6,6	36,4	33,4
Thái Lan	1.407	5,308	5,4	4,3	43,5	28,8
TQ và HK	678	4,616	2,6	3,7	0,1	14,6
Hồng Kông	260	1,501	1,0	1,2	3,5	11,1
Mỹ	711	2,954	2,7	2,4	-12,4	-5,0
Đài Loan	498	1,568	1,9	1,3	-12,4	-0,2
Nga	349	1,099	1,3	0,9	51,1	67,5
Ôxtrâyli	271	1,023	1,0	0,8	26,0	50,6
Các TT khác	445	1,774	1,7	1,4	26,7	22,3
TỔNG CỘNG	25.871	124,153	100	100	8,8	22,3

(KL: Khối lượng (tấn) - GT: Giá trị (triệu USD) - Giá trung bình: USD/kg)

10 thị trường NK hàng đầu mộc, bạch tuộc VN, chiếm gần 90% tổng kim ngạch, trong đó riêng Hàn Quốc và Nhật Bản đã chiếm 57,5%. Trong đó Hàn Quốc NK 43,3 triệu USD, Nhật Bản 28 triệu USD

Hàn Quốc

Là thị trường có sản lượng và giá trị NK cao nhất, lần lượt là 9.042 tấn (tăng 1,1%) và 43,3 triệu USD (tăng 24,8%). Đây cũng là thị trường có mức tăng giá NK cao thứ 2 sau thị trường Bỉ. Giá NK bình quân tăng 23,4% (4.791 USD/tấn) trong khi đó tốc độ tăng giá ở thị trường Bỉ là 28,2%. Những lo ngại về vấn đề ô nhiễm hạt nhân có thể khiến thị trường này nâng cao khối lượng và giá NK từ Việt Nam.

Thị trường Bỉ

Có mức tăng giá cao nhất (28,2% so với cùng kỳ) nhưng mức giá bình quân lại không cao, chỉ đạt 4.262 USD/tấn, thấp hơn 11% so với giá XK bình quân trên thị trường quốc tế. Khối lượng XK vào Bỉ cũng thấp và giảm so với cùng kỳ năm trước, 343 tấn, giảm 2,5%.

Thái Lan

Có mức giảm giá NK cao nhất trong các thị trường NK nhuyễn thể chân đầu từ Việt Nam, mức giảm 10,2%. Tuy nhiên, sản lượng lại tăng 43,5% đạt 1.407 tấn. Do giá giảm nên giá trị XK vào thị trường này không đạt được mức tăng tương ứng với mức tăng sản lượng. Giá trị XK chỉ đạt 5,3 triệu USD (tăng 28,8% so với cùng kỳ).

EU

Là thị trường NK Mực – Bạch tuộc lớn thứ 2 từ Việt Nam sau Hàn Quốc. Thị trường này cũng có mức tăng giá cao hơn mức tăng trung bình. So với kỳ trước, giá NK tăng 13,5% đạt 4.028 USD/tấn. Nhờ đó, mức tăng sản lượng 29,9% có nhiều ý nghĩa hơn khi giá trị tăng 47,4%. Trong đó, Italia chiếm tỷ trọng cao nhất, 68,7% về sản lượng và 69,8% về giá trị. Tây Ban Nha vẫn là vấn đề lớn của thủy sản Việt Nam nói chung và nhóm hàng Mực – Bạch tuộc nói riêng khi thị trường này chỉ nhập 486 tấn với giá trị 1,6 triệu USD trong 4 tháng đầu năm (giảm 39% về sản lượng và 25,7% về giá trị), giá NK bình quân vẫn tăng 10,9%.

Trung Quốc và Hồng Kông

Là thị trường có mức giá bình quân cao nhất (6.808 USD/tấn), cao hơn giá bình quân liên thị trường tới 42%. Thị trường này cũng có mức tăng giá 14,5%. Tuy nhiên, sản lượng NK so với cùng kỳ tăng không đáng kể, mức tăng 0,1% (678 tấn), giá trị NK vẫn tăng 14,6% do giá tăng.

STT	Doanh nghiệp	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	HÀN QUỐC	9.042	43.324.232	34,90
2	NHẬT BẢN	4.201	28.040.860	22,59
3	Italia	5.376	21.986.534	17,71
4	Thái Lan	1.407	5.307.967	4,28
5	Trung Quốc	418	3.115.617	2,51
6	MỸ	711	2.954.348	2,38
7	Tây Ban Nha	486	1.631.615	1,31
8	Đài Loan	498	1.567.785	1,26
9	Hồng Kông	260	1.500.849	1,21
10	Bỉ	343	1.461.739	1,18

DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

Cả nước có 249 DN tham gia XK mực, bạch tuộc đi 46 thị trường trên thế giới.

Top 10 DN đứng đầu về XK mực, bạch tuộc chiếm gần 30% kim ngạch XK của cả nước. Trong đó KISIMEX dẫn đầu, chiếm 6,66% với 8,2 triệu USD. Sản phẩm mực, bạch tuộc được xuất đi 12 thị trường trên thế giới, Công ty TNHH Minh Đăng đứng thứ

STT	Thị trường	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	KISIMEX	1.867	8.272.877	6,66
2	Cty TNHH Minh Đăng	953	4.267.464	3,44
3	Cty TNHH Phú Quý (BRVT)	1.070	4.102.787	3,30
4	Cty TNHH Thực Phẩm Việt	747	3.526.237	2,84
5	HAVICO	365	3.409.917	2,75
6	Cty TNHH Huy Nam	705	3.090.095	2,49
7	Cty TNHH Nguyễn Chi	748	2.777.481	2,24
8	Cty CP Phát triển TS Huế	375	2.615.627	2,11
9	Cty TNHH Mai Sao	620	2.342.134	1,89
10	HAI NAM CO., LTD	401	2.158.712	1,74
TỔNG CỘNG		5,525.8	27,226,701	29.2%

2, xuất sản phẩm đi 8 thị trường. Không có sự chênh lệch giá giữa top 10 và các DN khác. Tuy nhiên, giá XK của top 10 vẫn cao hơn mức bình quân, 4.927 USD/tấn so với 4.772 USD/tấn.

NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ

4 tháng đầu năm, XK nhuyễn thể 2 mảnh vỏ của cả nước giảm 16,7% về KL và 19,6% về GT so với cùng kỳ 2010, đạt 8,85 nghìn tấn, trị giá 24,7 triệu USD.

Cả nước có 126 DN XK nhuyễn thể 2 mảnh vỏ sang 39 thị trường.

Thị trường NK	XK nhuyễn thể HMV Việt Nam, 4 tháng đầu năm 2011					
	KL	GT	KL	GT	So với cùng kỳ 2010 %	
					KL	GT
EU	5.745	15,138	64,9	61,2	-19,0	-21,5
Tây Ban Nha	2.066	4,608	23,3	18,6	-9,1	2,5
Bồ Đào Nha	1.801	3,707	20,3	15,0	-18,0	-11,2
Italia	989	2,837	11,2	11,5	-16,0	-15,1
Mỹ	1.101	2,836	12,4	11,5	45,8	49,3
Nhật Bản	510	2,534	5,8	10,2	-23,1	-32,0
Trung Quốc	131	0,849	1,5	3,4	-48,0	-35,6
Hồng Kông	110	0,789	1,2	3,2	-48,8	-36,6
ASEAN	284	0,913	3,2	3,7	-14,1	10,3
Xingapo	166	0,491	1,9	2,0	19,4	32,8
Đài Loan	281	0,728	3,2	2,9	-40,6	-21,9
Hàn Quốc	477	0,620	5,4	2,5	-27,9	-54,8
Ôxtrâyli	78	0,275	0,9	1,1	30,6	63,6
Canada	100	0,252	1,1	1,0	312,1	44,2
Các TT khác	150	0,596	1,7	2,4	-53,8	-45,4
TỔNG CỘNG	8.857	24,742	100	100	-16,7	-19,6

(KL: Khối lượng (tấn) - GT: Giá trị (triệu USD) - Giá trung bình: USD/kg)

XK sang Mỹ, Canada và Xingapo vẫn tăng trưởng khả quan (từ 32 - 50%), trong khi XK sang các thị trường khác đều giảm đáng kể: EU giảm lần lượt 19% và 21%; Nhật giảm 23% và 32%; Trung Quốc giảm 48% và 35%.

Cơ cấu: EU chiếm tỷ trọng cao nhất 61,2% với 15,1 triệu USD; Mỹ đứng thứ 2 với 11,5% tỷ trọng đạt trị giá 2,8 triệu USD và Nhật Bản đứng thứ 3, chiếm 10,2%, đạt 2,5 triệu USD.

Canada

Canada là thị trường có mức tăng mạnh nhất về khối lượng (312,1%). Tuy nhiên, đây cũng là thị trường có mức giá NK giảm mạnh nhất (65% so với cùng kỳ năm 2010) và chỉ đạt mức giá trung bình 2.520 USD/tấn (thấp hơn 10% so với giá trung bình liên thị trường), vì vậy giá trị thu về chỉ đạt 252 nghìn USD, tăng 44,2% so với cùng kỳ.

Trung Quốc & Hồng Kông

So với cùng kỳ năm 2010, thị trường này có mức giảm sản lượng lớn nhất (-48%). Tuy nhiên, giá NK lại tăng 23,8% đạt 6.481 USD/tấn (đây là mức giá cáo nhất trong các thị trường).

EU

Vẫn là thị trường có sản lượng và giá trị NK lớn nhất mặt hàng nhuyễn thể HMV từ Việt Nam. 4 tháng đầu năm thị trường này nhập 5.745 tấn (giảm 19%), giá trị đạt 15,13 triệu USD (giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2010). Có thể thấy giá NK trung bình không cao, 2.635 USD/tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2010.

Mỹ

Vẫn là thị trường giữ được mức tăng trưởng cả về sản lượng và giá trị NK mặt hàng nhuyễn thể HMV. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng NK mặt hàng này tăng 45,8% (1.101 tấn) và giá trị tăng 49,3% (2,8 triệu USD). Giá NK trung bình cũng tăng 2,4% (không quá cao nhưng là con số tích cực trong hoàn cảnh giá mặt hàng này đang giảm ở hầu hết các thị trường).

Nhật Bản

Là một trong 3 thị trường lớn nhất và quan trọng nhất của thủy sản Việt Nam nói chung và mặt hàng nhuyễn thể HMV nói riêng giảm cả sản lượng và giá NK, cho thấy sức ảnh hưởng của thiên tai đến tiêu dùng của người dân Nhật Bản. Sản lượng NK chỉ còn 510 tấn (giảm 23,1%) và giá bình quân giảm 11,6% xuống còn 4.969 USD/tấn khiến giá trị NK chỉ còn 2,5 triệu USD (giảm 32%).

CÁC DOANH NGHIỆP XK NHUYỄN THỂ HMV:

Cả nước có 126 DN XK nhuyễn thể 2 mảnh vỏ sang 39 thị trường.

Bốn tháng đầu năm, GODACO dẫn đầu với 1,2 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu USD, sản phẩm xuất đi 9 thị trường, BESEACO xuất đi 10 thị trường với 2,4 triệu USD, tiếp đến là AQUATEX BENTRE xuất đi 12 thị trường với 2,2 triệu USD.

TOP 10 DN XUẤT KHẨU NHUYỄN THỂ HMV				
STT	Thị trường	KL (tấn)	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	GODACO	1.232	2.609.428	10,55
2	BESEACO	1.135	2.392.569	9,67
3	AQUATEX BENTRE	874	2.238.052	9,05
4	NGOC HA CO., LTD	923	1.937.793	7,83
5	CAMRANH SEAFOODS	131	1.277.850	5,16
6	DNTN Nguyễn Trần	480	1.171.932	4,74
7	VIET PHU FOODS & FISH	446	1.045.226	4,22
8	HAVICO	99	880.894	3,56
9	Cty TNHH Thực Phẩm Việt	240	820.383	3,32
10	CHOLIMEX FOOD JSC	110	710.243	2,87

III. IUU & XK HẢI SẢN VÀO EU

Hơn một năm thực hiện theo quy định của EC về khai thác IUU (quy định IUU), XK hải sản Việt Nam đã rất nỗ lực để tiếp tục tăng trưởng cả về khối lượng và giá trị và chưa có một lô hàng hải sản nào bị trả về.

XK hải sản sang EU cả năm 2010 đạt 103,5 nghìn tấn, thu về 376,2 triệu USD, tăng 8,8% về khối lượng và 11,4% về giá trị so với năm XK khó khăn 2009.

4 tháng đầu năm nay, XK thủy sản sang EU tăng 0,9% về khối lượng và tăng 22,2% về giá trị, trong đó XK hải sản đạt 31,9 nghìn tấn và 124,5 triệu USD, tăng 13,84% về khối lượng và 25,01% về giá trị so với cùng kỳ năm 2010.

Trong các sản phẩm hải sản XK sang Châu Âu, nhiều mặt hàng đạt mức tăng trưởng giá trị từ 2 – 3 con số như: cá khô (mã 0305 - trừ cá ngừ, cá tra) tăng 351,5%; cua ghe và giáp xác khác chế biến (mã 16) tăng 200%; nhuyễn thể chế biến (mã 160590 - trừ mực, bạch tuộc) tăng 171,6%; tôm loại khác chế biến đóng hộp (mã 16) tăng 144,7%; cua ghe và giáp xác khác (mã 03 và 16) tăng 112%... so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, một số mặt hàng hải sản có giá trị cao lại không đạt được kết quả như mong muốn khi có mức tăng trưởng giá trị âm như: cá ngừ sống, tươi, đông lạnh, khô (mã 03 - trừ cá thuộc mã 0304) giảm 67,14%; nhuyễn thể tươi, sống, đông lạnh (mã 0307 - trừ mực, bạch tuộc) giảm 81,67%, bạch tuộc chế biến (mã 16) giảm 27,4%; mực chế biến khác (mã 16) giảm 43,6%...

XK hải sản vào EU (ĐVT: nghìn tấn - triệu USD)						
Năm	2010		2009		2008	
	SL	GT	SL	GT	SL	GT
Hải sản XK EU	103,49	376,15	95,1	337,7	112,29	473,3
So sánh cùng kỳ	8,8%	11,4%	-15,3%	-28,7%		
Tổng THS XK EU	364	1181,4	350,17	1077,4	349,67	1144,4
So sánh cùng kỳ	4,0%	9,6%	0,1%	-5,9%		
Tổng hải sản XK TG	488,3	1746,4	435,9	1599,2	512,9	2370,7
So sánh cùng kỳ	12%	9,2%	-15%	-32,5%		

IV. THUẬN LỢI & KHÓ KHĂN

THUẬN LỢI

Giá XK trung bình tăng ở hầu hết các mặt hàng hải sản do nhu cầu thế giới tăng cao đối với các mặt hàng có nguồn từ biển và nhiều nước đang kiểm soát sản lượng khai thác khiến thiếu hụt nguồn cung.

Sản phẩm hải sản của Việt Nam đã được khách hàng quốc tế ghi nhận đánh giá cao về chất lượng so với nhiều nguồn hàng từ các nước XK cạnh tranh khác.

Nhiều DN hải sản VN có uy tín và năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới, đã & đang có lợi thế, năng lực trong khu vực, tiên phong trong vấn đề tìm kiếm nguồn nguyên liệu & nhập khẩu từ nước ngoài để giải quyết bài toán thiếu nguyên liệu một cách hiệu quả.

Chính phủ đã có những hỗ trợ cụ thể trong việc giảm thuế nhập khẩu 1 số loại nguyên liệu

thủy sản cơ bản xuống 0%, giảm các thủ tục hành chính liên quan đến thanh khoản hàng nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu (Thông tư 194/2010/TT-BTC) và đang tiếp tục xem xét một số thủ tục khác cho các DN nhập khẩu nguyên liệu thủy sản, như: cho phép điều chỉnh sản lượng trong hồ sơ thanh khoản, được phép cản trừ cho những lô hàng XK trong cùng một lô nguyên liệu nhập về khi 2 bên thỏa thuận việc thanh toán giữa hai bên sẽ được thực hiện theo phương pháp bù trừ giữa giá trị hàng XK và trị giá hàng hóa của phía nước ngoài.

Bộ NN&PTNT có các chương trình cụ thể hỗ trợ ngư dân đi biển (hỗ trợ chi phí xăng dầu), thúc đẩy mô hình tổ đội sản xuất trên biển, có chương trình quy hoạch phát triển nhuyễn thể hai mảnh vỏ đang ở giai đoạn thực thi.

VASEP và các doanh nghiệp hội viên sẽ triển khai chương trình hỗ trợ ngư dân bằng những hành động và chương trình hữu hiệu và liên tục trong bối cảnh thiếu nguyên liệu và ngư dân gặp nhiều khó khăn và an toàn trên biển hiện nay.

KHÓ KHĂN

7 KHÓ KHĂN CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH HẢI SẢN VIỆT NAM

1. Thiếu nguyên liệu cho Chế biến XK:

- Nguồn lợi hải sản đang cạn kiệt
- Sản lượng và mùa vụ đánh bắt thay đổi do ảnh hưởng của thay đổi khí hậu;
- Chưa có số liệu đánh giá nguồn lợi, trữ lượng của các loài có giá trị kinh tế & XK;
- Tàu không ra khơi để đánh bắt (giá dầu tăng cao, an toàn trên biển không đảm bảo ...).
- Các nước mua cạnh tranh nguyên liệu trên biển.
- Giá nguyên liệu tăng cao (do chi phí đầu vào cao) và cao hơn mức điều chỉnh của giá XK.

2. Sử dụng kháng sinh cấm Chloramphenicol

- Dai dẳng và có dấu hiệu nghiêm trọng hơn việc sử dụng Chloramphenicol trong bảo quản nguyên liệu hải sản khai thác trên các tàu đánh cá, đặc biệt ở các tỉnh miền Trung.
- Cảnh báo nhập khẩu các lô hàng nhiễm kháng sinh chloramphenicol đang “nóng” trở lại, và nguy cơ bị mất thị phần cũng như uy tín từ các thị trường truyền thống.
- Khó kiểm soát, rủi ro cao và tổn thất không nhỏ.

3. Vấn đề Chứng nhận khai thác (CC) XK vào EU

- EU là thị trường lớn & quan trọng cho các mặt hàng hải sản VN (chiếm 33 – 36% giá trị XK hải sản hàng năm).
- Ngành hàng hải sản “chịu” thêm thủ tục CC khi xuất khẩu vào EU từ đầu năm 2010, và sắp tới có thể 1 số nước khác yêu cầu (hàng thủy sản nuôi trồng không cần CC).
- Gia tăng nguồn lực của DN trong mua nguyên liệu – chế biến – làm hồ sơ và xuất khẩu.
- Tổng Cục Thủy sản, VASEP và các DN đã & đang phối hợp rất tốt trong vấn đề IUU của ngành hải sản.

4. Kiểm tra chất lượng & cấp C/H hàng XK

- Hàng hải sản: manh mún, lượng nhỏ, chi phí lớn. Nhiều khi một container chứa “hơn 1” loại hàng XK, và cũng là “hơn 1” lô XK trong kiểm tra chất lượng và cấp C/H. Các mặt hàng như cá Tra sẽ không có hoặc ít trường hợp như vậy
- Chưa thực sự xã hội hóa việc kiểm mẫu ở các phòng kiểm nghiệm được công nhận bên ngoài làm cơ sở cấp C/H như chủ trương của Lãnh đạo Bộ NNPTNT. Các trung tâm vùng NAFIQAD còn cứng nhắc việc hạn chế cho DN đưa mẫu kiểm ở các phòng Lab được công nhận bên ngoài.

5. Vấn đề phát triển kênh thị trường nội địa

- Kênh bán hàng nội địa ngày càng quan trọng, đáp ứng yêu cầu trong nước và chủ trương của Nhà nước, nhưng thực tế đã & đang gặp không ít khó khăn trong quan hệ hợp tác “cùng có lợi” với các nhà bán lẻ tại Việt Nam.
- DN cung cấp hàng nội địa trong nước chưa có sự liên kết thực sự để tạo một sân chơi tốt và bình đẳng hơn.

6. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu

- Thiếu nguyên liệu trong nước, phải nhập khẩu. Nhưng với nhiều quy định về “thứ y”, “an toàn thực phẩm” kèm các hồ sơ, giấy tờ về nguồn gốc (C/O) và “Chứng thư vệ sinh” đang hạn chế rất nhiều nguồn hàng tốt cho hoạt động Gia công, SX hàng XK (hoặc bị các nước láng giềng với thủ tục đơn giản hơn cạnh tranh nguồn hàng, hoặc nhà cung cấp không có được đủ các giấy tờ cần thiết).
- Trong hoạt động thanh khoản: theo quy định mới của Bộ Tài chính thì vẫn chưa có điều khoản cho phép điều chỉnh số lượng khi thanh khoản.

7. Vấn đề xây dựng thương hiệu và hoạt động xúc tiến đầu tư tạo nguồn nguyên liệu

- Ngành chưa có các hoạt động riêng & liên tục trong việc quảng bá và xây dựng thương hiệu cho hải sản Việt Nam (cá ngừ, mực, bạch tuộc, tôm biển ...).
- Ngành và các DN chưa có chương trình cụ thể để đầu tư tăng cường nguồn nguyên liệu. Chưa có các chương trình phát triển nuôi biển để cung cấp nguyên liệu cho XK.
- Các DN hải sản vừa và nhỏ (chiếm đa số) ít tham dự các hoạt động XT TM của ngành ở trong và ngoài nước

V. DỰ BÁO

Nguyên liệu cho sản xuất tiếp tục khó khăn và đa số các DN sẽ phải tăng nguồn lực và chi phí trong việc có được nguồn nguyên liệu đủ duy trì sản xuất xuất khẩu.

Xu hướng nhập khẩu nguyên liệu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu sẽ tăng cao và ước tính sản lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng hải sản từ nước ngoài sẽ tiếp tục tăng 30-35% so với năm 2010. Các mặt hàng chủ yếu là: cá ngừ, các loại cá biển, tôm, mực & bạch tuộc ...

Sang Quý III và đến cuối 2011, hầu hết các nhóm mặt hàng hải sản (tôm biển, cá ngừ, cá

biển khác, nhuyễn thể chân đầu) trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, ngao, hào,) sẽ duy trì được mức giá XK cao như thời điểm tháng 6/2011. Tuy nhiên, sản lượng XK nói chung của hải sản sẽ không tăng trưởng nhiều (dưới 10%) so với cùng kỳ 2010, khiến giá trị xuất khẩu chưa thể có được mức tăng trưởng vượt bậc hơn mức tăng của Quý II/2011. Dự kiến trong Quý III giữ được giá trị XK hải sản khoảng 155 - 160 triệu USD/tháng với mức tăng trưởng 19 - 22% so với cùng kỳ 2010 (trong đó: cá ngừ và nhuyễn thể chân đầu sẽ tiếp tục có mức tăng trưởng cao 35 - 40% do những tín hiệu tích cực của thị trường hiện nay).